

Phụ lục I

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 53

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	4957	AR-003	BIOSIDUS S.A.U.	Avenida De los Quilmes No. 137 (Zip Code B1883FIB), Bernal Oeste, Quilmes, Province of Buenos Aires, Argentina Republic. (cách ghi khác: Av. de los Quilmes 137 (zip code B1883FIB), Bernal Oeste, Quilmes, Buenos Aires, Argentina)	* Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ và thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc sinh học). * Thuốc không vô trùng: Thuốc bột pha hỗn dịch uống (nguyên liệu có nguồn gốc sinh học).	PIC/S-GMP	CE-2026-09048473-APN-DECBR#ANMA T	26-01-2026	27-01-2027	National Administration of Drugs, Food and Medical Devices (ANMAT), Argentina
2	4958	AR-006	TRB Pharma S.A.	Plaza N° 939/69, Autonomous City of Buenos Aires (cách ghi khác Argentine Republic Plaza No. 939/69 in the Autonomous City of Buenos Aires hoặc Plaza 939/69 (Zip code 1427), Autonomous City of Buenos Aires, Argentine Republic)	Thuốc không vô trùng (không chứa kháng sinh beta lactam, chất kim tế bào và chất có hoạt tính hormon): Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc cốm, thuốc bột.	PIC/S-GMP	CE-2026-13346233-APN-INAME#ANMA T	06-02-2026	06-02-2027	National Administration of Drugs, Food and Medical Devices (ANMAT), Argentina
3	4959	AT-001	Fresenius Kabi Austria GmbH	Hafnerstraße (hoặc: Hafnerstrasse) 36, 8055 (hoặc A-8055 hoặc AT-8055) Graz, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích lớn; dung dịch thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích nhỏ; thuốc đông khô; dung dịch thuốc tiêm/ tiêm truyền tĩnh mạch (chứa hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch và nhũ tương thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích lớn; dung dịch và nhũ tương thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích nhỏ; nhũ tương thuốc tiêm/ tiêm truyền tĩnh mạch (chứa hormon). + Xuất xưởng lớn * Thuốc sinh học: Sản phẩm máu; Thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học, thuốc có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học (endotoxin).	EU-GMP	INS-480166-105018920-21169386 (8/10)	16-01-2026	18-07-2028	Austrian Federal Office for Safety in Health Care (BASG)
4	4960	AT-015	Sanochemia Pharmazeutika GmbH	Landegger-Straße 7, 2491 Neufeld an der Leitha, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch tiêm truyền thể tích lớn; dung dịch thuốc tiêm, tiêm truyền thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng, không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	INS-483893-104591483-20812806 (12/15)	18-06-2025	14-02-2028	Federal Office for Safety in Health Care, Austria
5	4961	AT-019	G.L. Pharma GmbH	Arnethgasse 3, 1160 Wien, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc lỏng thể tích nhỏ + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc lỏng thể tích nhỏ * Xuất xưởng: Thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng * Thuốc sinh phẩm: sản xuất và xuất xưởng sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Bảo quản * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học /Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	INS-480728-102593766-20360356	09-04-2025	10-01-2028	Federal Office for Safety in Health Care, Austria

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
6	4962	AT-029	Novartis Pharmaceutical Manufacturing GmbH	Biochemiestraße (hoặc Biochemiestrasse) 10, 6336 Langkampfen, Austria	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ; Thuốc dạng rắn và thuốc cấy ghép. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học; Các thuốc sinh học khác, kháng thể đơn dòng. * Xuất xưởng lô: Thuốc vô trùng; Thuốc không vô trùng; Sản phẩm liệu pháp gen, thuốc công nghệ sinh học; các thuốc sinh học khác, kháng thể đơn dòng. * Bảo quản các loại ngăn hàng tế bào phân tích và/ hoặc ngăn hàng tế bào gốc và/ hoặc ngăn hàng tế bào làm việc. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc dùng trong dạng lỏng; thuốc dạng rắn và thuốc cấy ghép. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/lý; Sinh học.	EU-GMP	INS-484295-105039420-21325861 (6/6)	02-03-2026	10-10-2028	Austrian Federal Office for Safety in Health Care (BASG)
7	4963	BD-015	M/s. Renata Limited	Plot-1, Milk Vita Road, Section-VII, Mirpur, Dhaka-1216, Bangladesh	* Viên nén (bao gồm cả hormon): viên nén bao phim, viên nén bao đường, viên nén, bolus	WHO-GMP	DA/6-12/90/20390	28-11-2024	28-11-2026	Directorate General of Drug Administration, Government of The People's Republic of Bangladesh
8	4964	BD-016	DELTA PHARMA LIMITED	Tarakandi, Pakundia, Kishoreganj, Bangladesh	* Viên nén (bao gồm cả kháng sinh Cephalosporin): Viên nén, Viên nén bao phim. * Si rô, dung dịch, hỗn dịch. * Bột pha hỗn dịch uống (bao gồm cả kháng sinh Cephalosporin).	WHO-GMP	DGDA/6-103/06/14135	04-08-2024	04-08-2026	Directorate General of Drug Administration (DGDA), Bangladesh
9	4965	BE-001	Organon Heist B.V. (Tên cũ: Schering - Plough Labo NV (N.V))	Industriepark 30, Heist-op-den-Berg, 2220, Belgium (Cách ghi khác: Industriepark 30, B- 2220, Heist-op-den-Berg, Belgium)	* Thuốc vô trùng - Thuốc tiết trùng cuối; dung dịch/hỗn dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ - Xuất xưởng lô	EU-GMP	BE/GMP/2025/163	20-02-2026	20-10-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
10	4966	BE-001	Organon Heist B.V. (Tên cũ: Schering - Plough Labo NV (N.V))	Industriepark 30, Heist-op-den-Berg, 2220, Belgium (Cách ghi khác: Industriepark 30, B- 2220, Heist-op-den-Berg, Belgium)	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả hỗn dịch xịt mũi); thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. - Xuất xưởng lô. *Chứng nhận lô thuốc sinh học: thuốc công nghệ sinh học * Kiểm tra chất lượng * Đóng gói sơ cấp: các dạng bào chế trên bao gồm cả viên nang cứng. * Đóng gói thứ cấp (bao gồm cả sản phẩm: viên nang cứng Temodal (Temozolomide 5mg; 20mg; 100mg; 140mg; 180mg; 250mg), tên tại Việt Nam: Temodal Capsule).	EU-GMP	BE/GMP/2026/025	28-05-2026	11-02-2029	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
11	4967	BE-004	S.M.B Technology S.A	Zoning Industriel, Rue Du Parc Industriel 39, Marche-En-Famenne, 6900, Belgium (cách ghi khác: Rue du Parc Industriel 39 - 6900 Marche-en-Famenne-Belgium).	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột; viên nén; viên nén bao; viên nén súi. - Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột; viên nén; viên nén bao; viên nén súi. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	BE/GMP/2025/052	12-09-2025	22-05-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP) – Belgium
12	4968	BE-013	Baxalta Belgium Manufacturing (Tên khác: Baxalta Belgium Manufacturing S.A.)	Boulevard René Branquart 80, Lessines, 7860, Belgium. (*Cách ghi khác: Boulevard René Branquart 80, Lessines, B-7860, Belgium)	* Thuốc vô trùng: Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: Chứng nhận lô (Sản phẩm máu; Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm công nghệ sinh học). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	BE/GMP/2025/161	28-01-2026	28-11-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
13	4969	BE-019	Laboratoria Qualiphar	Rijksweg 9, Bornem, 2880, Belgium	* Thuốc không vô trùng: thuốc lỏng dùng ngoài, thuốc lỏng dùng trong, thuốc bán rắn, viên nén. * Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: thuốc lỏng dùng ngoài, thuốc lỏng dùng trong, thuốc bán rắn, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa/Lý.	EU-GMP	BE/GMP/2024/131	19-02-2025	02-10-2027	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
14	4970	CA-001	Patheon Inc	2100 Syntex Court Mississauga, Ontario, Canada, L5N 7K9	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc bột pha dung dịch; Thuốc bột pha hỗn dịch; Viên nén, viên nén bao phim.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	88938	19-11-2025	19-11-2026	Health Product Compliance Directorate, Canada

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
15	4971	CA-002	Patheon Inc.	111 Consumers Drive, Whitby, ON, Canada L1N 5Z5 (cách ghi khác: 111 Consumers Drive, Whitby, ON L1N 5Z5, Canada; hoặc 111 Consumers Drive, Whitby, Ontario, L1N 5Z5, Canada)	*Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Hỗn dịch; Dung dịch; Thuốc bột.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	89210	07-01-2026	07-01-2027	Regulatory Operations and Enforcement Branch, Health Products Compliance Directorate, Canada
16	4972	CA-008	Apotex Inc.	150 Signet Drive, Toronto, Ontario, M9L 1T9, Canada	Sản xuất bán thành phẩm (không bao gồm công đoạn đóng gói) và kiểm nghiệm: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	89192	02-01-2026	02-01-2027	Health Products Compliance Directorate, Health Canada
17	4973	CA-009	Apotex Inc.	4100 Weston RD., Toronto, Ontario, M9L 2Y6, Canada	Đóng gói và dán nhãn: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	89193	20-01-2026	02-01-2027	Health Product Compliance Directorate, Canada
18	4974	CL-001	Laboratorios Recalcine S.A.	Av. Carrascal No. 5670, Quinta Normal, Santiago, Chile	Sản xuất: + Thuốc không vô trùng: viên nén; viên nén bao; viên nang; thuốc bột uống hoặc dùng ngoài; dung dịch uống hoặc dùng ngoài; si rô; hỗn dịch; nhũ tương; kem; mỡ; thuốc đạn. * Thuốc không vô trùng chứa hormon sinh dục: thuốc dạng rắn (Viên nén, viên nén bao phim); * Thuốc chứa chất ức chế miễn dịch: thuốc dạng rắn; kem; gel. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc trên và viên nang mềm (bao gồm cả viên nang mềm chứa hormon sinh dục). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/Vật lý/Vi sinh (thuốc không vô trùng)	WHO-GMP	350/2025	16-10-2025	30-09-2026	National Drug Agency Department of the Public Health Institute of Chile
19	4975	CN-027	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., LTD	1098, Yuegong Road, Jinshan Industrial Zone, Shanghai, China	* Bột đông khô pha tiêm chứa chất độc tế bào. * Sinh phẩm: Thuốc tiêm Erythropoietin người tái tổ hợp (tế bào CHO).	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	(Hu)20160031	01-01-2026	31-12-2030	SHANGHAI MEDICAL PRODUCTS ADMINISTRATION, China
20	4976	CN-031	Jiangsu Hansoh Pharmaceutical Group Co., Ltd.	No. 5, Dongjin Road, Economic & Technical Development Zone, Lianyungang city, Jiangsu province, Trung Quốc	1. Workshop HS 205; HS 211; HS 206, HS 209: * Thuốc vô trùng: - Thuốc tiêm thể tích nhỏ (bao gồm thuốc sản xuất vô trùng và thuốc chống ung thư và dạng bơm tiêm đóng sẵn). - Thuốc bột đông khô pha tiêm (bao gồm thuốc chống ung thư) * Thuốc không vô trùng: 1. Workshop HS 103: - Viên nén (bao gồm thuốc chống ung thư). 2. Workshop HS 107: - Viên nang cứng (thuốc chống ung thư). Sản phẩm cụ thể: Viên nén Empagliflorin (Workshop HS 103); Viên nang cứng Lenalodomide (Workshop HS 107); Thuốc tiêm Miconazole (Workshop HS 205+211); Thuốc tiêm Decitabine (Workshop HS 206); Thuốc tiêm Gemcitabine và Fulvestrant (Workshop HS 209).	WHO-GMP	Su 20160310	08-11-2025	15-09-2030	Jiangsu Medical Products Administration, China
21	4977	CN-032	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd	No. 1, Ruiyang Road, Yiyuan County, Shandong province, China	Building 7: Thuốc tiêm bột Cephalosporins (dây chuyền sản xuất số 305 line 1)	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	Lu20160062	21-07-2025	20-07-2030	Shandong Drug Administration, China
22	4978	CN-063	TIANJIN KINGYORK GROUP HUBEI TIANYAO PHARMACEUTICAL CO., LTD	No. 99, HanJiangBei Road, XiangYang City, HuBei Province, China	Workshop D15: line 3, 4: - Thuốc tiêm thể tích nhỏ (thuốc chứa hormon) Sản phẩm: Thuốc tiêm Dexamethasone sodium phosphate (Workshop D15: line 3, 4)	WHO-GMP	E20200181	10-09-2025	09-02-2030	Hubei Medical Products Administration China

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
23	4979	CN-071	Sichuan Huiyu Pharmaceutical Company Limited	Building 3, No. 333 Hanyang Road, Shizhong District, Neijiang, CN-641000, China	Bột đông khô pha tiêm (thuốc ung thư)	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	GPSX: Chuan 20160137	08-12-2025	08-09-2030	Sichuan Drug Administration, China
24	4980	CN-071	Sichuan Huiyu Pharmaceutical Co. Ltd	Building 3, No 333 Hanyang Road, Shizhong District, Neijiang, 641000, China	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: bột đông khô pha tiêm (thuốc ung thư) * Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: vô trùng/không vô trùng - Hóa học/ vật lý * Giới hạn phạm vi: Các thuốc được sản xuất tại Workshop: I, III.	EU-GMP	FIMEA/2023/0 02016	18-07-2023	18-07-2026	Finish Medicines Agency, Finland
25	4981	CN-084	Pharmadax (Foshan) Co. Ltd.	Dachong Industrial District, Lishui Town, Nanhai District, Foshan City, China	Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim.	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	GPSX: Yue20160023	06-05-2025	05-05-2030	Medical products administration of Guangdong Province, China
26	4982	CN-087	Shanxi Zhendong Anxin Biological Pharmaceutical Co., Ltd	No.908, Jicheng Road, Jinzhong City, Shanxi Province (Jinzhong Economic and technological development zone Private Technology Area), China	Liniment	WHO-GMP	Jin20160071	09-02-2025	09-01-2030	Shanxi Provincial Medical Products Administration, China
27	4983	CN-098	Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd	Kaifa Road, Tianning Industrial Zone, Lishui City, Zhejiang, China	Workshop 201: Thuốc tiêm thể tích nhỏ (thuốc chứa hormone)	Chinese-GMP (Tương đương WHO-GMP)	Zhe 20000142	02-04-2024	31-12-2025	Zhejiang Medical Products Administration China
28	4984	CN-117	TOT Biopharm Co., Ltd.	No. 120, Changyang Street, Suzhou Industrial Park, Jiangsu, China	Thuốc tiêm thể tích nhỏ (thuốc chống ung thư, không tiết trùng cuối): Dung dịch tiêm Bevacizumab. (Khu vực sản xuất: Biologics DS Workshop on the 2F of Building 2 DS01; Biologics DP Workshop on the 2F of Building 2 DP03)	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	Su20160196	24-10-2024	16-12-2025	Jiangsu Medical Products Administration, China
29	4985	CN-144	Zhuhai United Laboratories Co, Ltd.	No. 2428, Anji Road, Sanzao Town, Jinwan District, Zhuhai, Guangdong-519 040, China	* Thuốc bột pha tiêm * Nguyên liệu làm thuốc vô trùng: Cefprozil, Ticarcillin sodium, Ampicillin sodium, Cefuroxime sodium, Cefepime sodium, Clavulanate potassium, Amoxicillin sodium & clavulanate potassium, Sulbactam sodium, Cefotaxime sodium, Meropenem, Imipenem, Cilastatin sodium, Ceftazidime sodium, Sodium carbonate anhydrous, Ceftriaxone sodium & Sulbactam sodium, Cefepime sodium, Cefazolin sodium, Cefuroxime sodium, Cefepime sodium, Ceftriaxone sodium & Sulbactam sodium, Cefepime sodium, Cefazolin sodium, Cefuroxime sodium, Cefepime sodium, Ceftriaxone sodium & Sulbactam sodium, Cefepime sodium, Cefazolin sodium, Cefuroxime sodium, Cefepime sodium, Ceftriaxone sodium & Sulbactam sodium. * Thuốc tiêm thể tích nhỏ (Insulin glargine, Insulin aspart, Insulin aspart 30). * Sinh phẩm điều trị (Degu Insulin Injection dùng cho hoạt động đăng ký).	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	Yue 20160262	29-10-2020	28-10-2025	Guangdong Drug Administration, China
30	4986	CU-005	Instituto Finlay de Vacunas (IFV)	Avenida 27 No.19805 entre 198 y 202, La Lisa, La Habana, Cuba	Sản xuất, bảo quản và kiểm tra chất lượng hoạt chất sinh học tại Department of Production of Active Pharmaceutical Ingredients 1 and 2 (IFA 1): + Polysaccharide tinh chế của Neisseria Meningitidis serogroup A, strain IM 1951. + Polysaccharide tinh chế của Neisseria Meningitidis serogroup C, strain IM 2135. + Polysaccharide tinh chế của Neisseria Meningitidis serogroup C, strain C11. + Polysaccharide tinh chế của Neisseria Meningitidis serogroup W135, strain 4383. + Vi polysaccharide tinh chế của Salmonella typhi. + Outer membrane vesicles (OMVs) của Neisseria Meningitidis serogroup B, strain 385/83.	WHO-GMP	LSOF: 004-25-18 & Resolution 105/2025	18-11-2025	18-11-2030	Centro para el Control Estatal de Medicamentos, Equipos y Dispositivos Médicos (CECMED), Cuba

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
31	4987	CZ-010	SVUS Pharma a.s.	Smetanovo Nabrezi 1238/20A, Hradec Kralove, 500 02, CZECHIA	* Thuốc vô trùng: Chứng nhận lô (Batch certification) * Thuốc không vô trùng: Chứng nhận lô (Batch certification) * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý	EU-GMP	sukls59361/2024	28-06-2024	25-04-2027	State Institute for Drug Control, Czech Republic
32	4988	DE-014	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Industriestr.3 (hoặc Industriestrasse 3) 34212 Melsungen, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn (không bao gồm vi lượng đồng căn), dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc vi lượng đồng căn * Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng), Hóa học/Vật lý, Sinh học (bacterial endotoxins).	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0150	25-09-2025	27-06-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
33	4989	DE-029	Octapharma Dessau GmbH	Otto-Reuter-Straße 3, 06847, Dessau-Roßlau, Germany	* Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2025_0037	28-08-2025	04-06-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
34	4990	DE-032	Corden Pharma GmbH	Otto-Hahn-Strasse 1, 68723 Plankstadt, Germany (Cách ghi khác: Otto-Hahn-Strasse 1, Plankstadt, D-68723, Germany)	* Thuốc không vô trùng (bao gồm thuốc chứa hoạt chất có hoạt tính cao): viên nang cứng; thuốc cốm, thuốc bột; viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: các dạng thuốc trên, viên nang mềm + Đóng gói cấp 2 * Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa lý/Vật lý	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0260	12-12-2025	15-10-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
35	4991	DE-067	Lyomark Pharma GmbH	Keltenring 17 82041 Oberhaching Germany	Xuất xưởng thuốc vô trùng	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2026_0046	14-04-2026	05-03-2029	Cơ quan có thẩm quyền của Đức
36	4992	ES-006	Laboratorios Salvat, SA	Gall, 30-36 08950 Esplugues De Llobregat, Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén; viên nén bao phim; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bán rắn. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén; viên nén bao phim; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh (Vô trùng; Không vô trùng).	EU-GMP	NCF/2570/002/CAT	29-01-2026	30-06-2026	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha (Ministry of Health of Government of Catalonia – Spain)
37	4993	ES-009	SAG Manufacturing, S.L.U.	Carretera Nacional 1 Km 36, San Agustin del Guadalix, 28750 Madrid Spain (Cách viết khác: Carretera Nacional I, Km 36, 28750 San Agustin de Guadalix, Madrid, Spain hoặc Crta. N-I, Km 36, San Agustin de Guadalix, 28750 Madrid, Spain)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bán rắn, thuốc rắn khác. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bán rắn, thuốc rắn khác. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	ES/067HVI/26	04-06-2026	12-03-2029	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
38	4994	ES-011	Neuraxpharm Pharmaceuticals, SL	Àvinguda de Barcelona, 69, 08970 Sant Joan Despi (Barcelona), Spain	Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, hướng thần): - Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; - Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ; - Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, hướng thần): - Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, dung dịch uống. - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, dung dịch uống. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	NCF/2615/001/CAT	28-04-2026	30-01-2029	Ministry of Health of Government of Catalonia - Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
39	4995	ES-016	Synthon Hispania, S.L. (Synthon Hispania, SL)	c/ Castelló, 1, 08830 SANT BOI DE LLOBREGAT (Barcelona), Spain (cách ghi khác: Pol.Ind.Les Salines, Carrer Castelló, 1, 08830 SANT BOI DE LLOBREGAT, Spain; hoặc Castelló 1, Polígono Las Salinas, 08830 Sant Boi de Llobregat (Barcelona), Spain)	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nang cứng; pellets; viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc gây nghiện và hướng thần); thuốc bột (gói). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén; viên nang cứng; pellets; viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc gây nghiện và hướng thần); thuốc bột (gói). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/ vật lý * Sản xuất và xuất xưởng: Viên nén bao phim ANVO-Gefitinib 250mg (Gefitinib 250 mg); Viên nén bao phim Exfast (Exemestane 25mg)	EU-GMP	NCF/2610/001 /CAT	20-03-2026	17-04-2027	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
40	4996	ES-022	LABORATORIOS LEON FARMA, S.A.	C/ La Vallina s/n, Polígono Industrial Navatejera, Villaquilambre, 24193 Leon, Spain (Cách ghi khác: Polígono Industrial Navatejera, C/La Vallina s/n, Villaquilambre, 24193 Leon, Spain)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối (công đoạn sản xuất): thuốc dạng rắn và sản phẩm cấy ghép (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng lọ	EU-GMP	ES/085HVI/25	29-08-2025	15-01-2027	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha
41	4997	ES-023	Laboratorios Liconsa, S.A	Avda. Miralcampo, 7, Pol. Ind. Miralcampo, Azuqueca de Henares, 19200 Guadalajara, Spain (* Cách ghi khác: Avenida Miralcampo 7, Polígono Industrial Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares, Guadalajara, Spain hoặc Avda. Miralcampo, No 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa chất gây nghiện, hướng tâm thần): + Viên nang cứng (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Dạng bào chế bán rắn (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Dạng bào chế có áp lực (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng; Pellet (bulk). + Chứng nhận lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Dạng bào chế bán rắn; Dạng bào chế có áp lực; Viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Thuốc uống dạng lỏng; Pellet (bulk). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý.	EU-GMP	ES/053HVI/26	27-04-2026	24-02-2029	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
42	4998	ES-037	Prasfarma, S.L.U. (tên cũ: Prasfarma SL)	C/ Sant Joan, 11-15, 08560 Manlleu (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). - Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). - Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	NCF/2578/002 /CAT	29-01-2026	30-06-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
43	4999	ES-056	Towa Pharmaceutical Europe, SL	C/de Sant Martí, 75 -97 08107 Martorelles, Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao; dạng bào chế rắn khác (pellets); thuốc uống dạng lỏng (dung dịch uống, hỗn dịch uống); thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn (kem, gel, mỡ). * Chứng nhận lô * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén; dạng bào chế rắn khác; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng; vật lý/ hóa học; vi sinh vật.	EU-GMP	NCF/2619/001 /CAT	13-05-2026	16-03-2029	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
44	5000	ES-061	LABORATORIO ECHEVARNE, SA	Avenida Can Bellet 61-65, 08174 SANT CUGAT DEL VALLÈS (Barcelona), Spain	*Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học (endotoxin test).	EU-GMP	NCF/2616/004 /CAT	06-01-2026	30-10-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
45	5001	ES-084	LIOF-PHARMA S.L.	c/Hermanos Lumiere 5, Parque Tecnológico Miñano, 01510 Alava, Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ + Xuất xưởng lô * Thuốc sinh học + Thuốc sinh học: thuốc miễn dịch; sản phẩm liệu pháp gen; thuốc công nghệ sinh học + Xuất xưởng lô: thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học * Đóng gói: đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh vật: không vô trùng + Hóa học/Vật lý + Sinh học	EU-GMP	ES/042HVI/26	09-04-2026	11-03-2029	Spanish Agency for Medicines and Health Products (AEMPS)
46	5002	FR-008	Aspen Notre Dame De Bondeville	1 Rue De L' Abbaye, Notre Dame De Bondeville, 76960, France	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ + Xuất xưởng lô * Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	2023_HPF_FR_111_P_2026	26-03-2026	28-04-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
47	5003	FR-054	Laboratoires Grimberg	ZA des Boutries, Rue Vermont, Conflans Sainte Honorine, 78704, France (Cách ghi khác: Zone Dactivite Des Boutries, 5 Rue De Vermont, Conflans Ste Honorine, 78700, France)	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc bột (bao gồm cả bột pha hỗn dịch nhỏ tai); viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc bột (bao gồm cả bột pha hỗn dịch nhỏ tai); Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	2023_HPF_FR_119_P_2026	06-05-2026	28-04-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
48	5004	GB-024	CP Pharmaceuticals Limited	Ash road North, Wrexham, LL13 9UF, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/vật lý. + Sinh học.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 4543 Insp GMP 4543/15498-0057[H]	01-04-2026	25-11-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
49	5005	GR-008	Cooper Pharmaceuticals S.A. (Cooper S.A.) (cách ghi khác: Cooper S.A. Pharmaceuticals)	Aristovoulou 64, Athens, 118 53, Greece (cách ghi khác: 64 Aristovoulou Str., Athens, 11853, Greece)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc dạng rắn và cấy ghép: chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng * Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng trong dạng lỏng. + Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng trong dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý, Sinh học.	EU-GMP	48261/ 13-5-26	27-05-2026	03-04-2029	National Organization for Medicines (EOF), Greece
50	5006	GR-008	Cooper Pharmaceuticals S.A. (Cooper S.A.) (cách ghi khác: Cooper S.A. Pharmaceuticals)	Aristovoulou 64, Athens, 11853, Greece (cách ghi khác: 64 Aristovoulou Str., Athens, 11853, Greece)	*Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ: dung dịch thuốc tiêm, dung dịch thuốc nhỏ mắt; Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm penicillins; + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô * Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng trong dạng lỏng: Dung dịch uống, dung dịch thực trực tràng. + Xuất xưởng lô * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng trong dạng lỏng + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Hóa lý/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	48261/13-5-26	27-05-2026	03-04-2029	National Organization for Medicines (EOF), Greece

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
51	5007	HR-003	KRKA-FARMA d.o.o.	Većeslava Holjevca 20/e, Jastrebarsko, 10450, Republic of Croatia (Cách viết khác: V. Holjevca 20/E, Jastrebarsko, 10450, Republic of Croatia).	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch). - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/ vật lý.	EU-GMP	530-10/25-07/13; 381-13-08/366-26-14	27-04-2026	09-10-2028	Agency For Medicinal Products and Medical Devices, Republic of Croatia
52	5008	HU-013	Meditop Gyogyszeripari Kft. (cách gọi cũ: Meditop Pharmaceutical Ltd)	Ady Endre Utca 1., Pilisborosjeno, 2097, Hungary (cách ghi khác: Ady Endre u. 1., Pilisborosjeno, 2097, Hungary)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (chỉ xuất xưởng); Thuốc uống dạng lỏng (chỉ xuất xưởng); Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén; viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc bột; Thuốc cốm; Viên nén; Viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý	EU-GMP	NNGYK/35483-8/2026	15-05-2026	05-06-2029	National Centre for Pubic Health and Pharmacy, Hungary
53	5009	ID-006	PT Dexa Medica (Plant) Palembang (cách ghi khác: PT Dexa Medica)	Jl. Jenderal Bambang Utoyo No. 138, RT 11 RW.03, Lima Ilir, Kecamatan Ilir Timur Dua, Kota Palembang, Provinsi Sumatera Selatan, 30115, Indonesia (cách ghi khác: Jl. Jend. Bambang Utoyo No. 138, Palembang, Indonesia).	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao (Non Betalactam).	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.33 1.02.26-0015	03-02-2026	02-02-2031	Government of the Republic of Indonesia
54	5010	ID-006	PT Dexa Medica (Plant) Palembang (cách ghi khác: PT Dexa Medica)	I. Jenderal Bambang Utoyo No. 138, RT.11 RW.03, Lima Ilir, Kecamatan Ilir Timur Dua, Kota Palembang, Provinsi Sumatera Selatan, 30115, Indonesia (cách ghi khác: Jl. Jend. Bambang Utoyo No. 138, Palembang, Indonesia).	*Thuốc không vô trùng (Non-betalactam): Viên nang cứng.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.33 1.02.26-0016	03-02-2026	02-02-2031	Government of the Republic of Indonesia.
55	5011	ID-006	PT Dexa Medica (Plant) Palembang (cách ghi khác: PT Dexa Medica)	Jl. Jenderal Bambang Utoyo No. 138, RT.11 RW.03, Lima Ilir , Kecamatan Ilir Timur Dua, Kota Palembang, Provinsi Sumatera Selatan, 30115, Indonesia (cách ghi khác: Jl. Jend. Bambang Utoyo No. 138, Palembang, Indonesia).	*Thuốc không vô trùng (Non-betalactam) + Thuốc bột pha thuốc uống dạng lỏng.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.33 1.02.26-0017	03-02-2026	02-02-2031	Government of the Republic of Indonesia.
56	5012	IE-035	Takeda Pharmaceuticals International AG Ireland branch	Block 2 Miesian Plaza, 50-58 Baggot Street Lower, Dublin 2, D02 HW68, Ireland	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, sản phẩm công nghệ sinh học.	EU-GMP	CRN00GXFQ/M12976	27-04-2026	11-02-2029	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
57	5013	IN-005	IMMACULE LIFESCIENCES PRIVATE LIMITED	Ropar Road Village Thanthawal, Nalagarh, 174101, Ấn Độ (Cách ghi khác: Ropar Road, Village Thanthawal, Nalagarh, Solan, 174101, Ấn Độ)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ - Thuốc tiệt trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ.	EU-GMP	NNGYK/34799-6/2025	03-09-2025	20-07-2028	National Centre For Public Health And Pharmacy , Hungary

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
58	5014	IN-030	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Plot No- Z/104 to 106, Dahej Sez Part-II, Tal-Vagra, Dist.-Bharuch-392 130, Gujarat state, India	Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng Sân phẩm: Ivabradine Tablets 5 Mg, Ivabradine Tablets 7.5 Mg, Ticagrelor Tablets 90 Mg, Quetiapine Fumarate Extended-Release Tablets USP 50 Mg, Quetiapine Fumarate Extended-Release Tablets USP 200 Mg, Quetiapine Fumarate Extended-Release Tablets USP 300 Mg, Quetiapine Fumarate Extended-Release Tablets USP 400 Mg, Febuxostat Tablets 40 Mg, Febuxostat Tablets 80 Mg, Sitagliptin And Metformin Hydrochloride Tablets 50 Mg +500 Mg, Sitagliptin Tablets USP 50 Mg, Sitagliptin Tablets USP 100 Mg, Ticagrelor Tablets 60 Mg, LevetiracetamTablets USP 500 Mg, Levetiracetamtablets USP lo00mg, Acetazolamide Tablets USP 125mg, Acetazolamide Tablets USP 250 Mg, Sacubitril And Valsartan Tablets (24mg + 26 Mg), Sacubitril And Valsartan Tablets (49 Mg+ 51 Mg), Sacubitril And Valsartan Tablets (97 Mg+ 103 Mg), Eslicarbazepine Acetate Tablets 200mg, Eslicarbazepine Acetate Tablets 400mg, Eslicarbazepine Acetate Tablets 600mg, Eslicarbazepine Acetate Tablets 800 Mg, Dapagliflozin And Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets 5 Mg/500 Mg, Dapagliflozin And Metformin Hydrochloride Extended- Release Tablets 10 Mg/500 Mg, Dapagliflozin And Metformin Hydrochloride Extended- Release Tablets 5 Mg/1000 Mg, Dapagliflozin And Metformin Hydrochloride Extended- Release Tablets 10 Mg/1000 Mg, Prucalopride Tablets 1 Mg, Prucalopride Tablets 2 Mg, Apremilast Tablets Lomg, Apremilast Tablets 20mg, Apremilast Tablets 30mg, Levetiracetamtablets USP 250 Mg, Levetiracetam Tablets USP 750 Mg, Macitentan Tablets Lomg Macitor 10, Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets USP 25 Mg Lamitor Odt 25, Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets USP 50 Mg Lamitorodt 50, Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets USP 100 Mg Lamitor Odt 100, Fluphenazine Hydrochloride USP 1 Mg Torlixin 1, Fluphenazine Hydrochloride USP 2.5 Mg Torlixin 2.5, Fluphenazine Hydrochloride USP 5 Mg Torlixin 5, Fluphenazine Hydrochloride USP 10 Mg Torlixin 10	WHO-GMP	25035603	12-03-2025	11-03-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
59	5015	IN-030	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Plot No. Z/104 to 106, Dahej Sez Part-II, Taluka Vagra, Dist. Bharuch 392130 Gujarat, India	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng + Viên nén và viên nén bao phim * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: kiểm tra chất lượng thuốc không vô trùng + Hóa học/Vật lý * Giấy chứng nhận này chỉ cho các sản phẩm xuất khẩu cho thị trường EU/EEA	EU-GMP	MT/025HM/2025	07-05-2025	10-02-2028	Medicines Authority of Malta (MAM)
60	5016	IN-032	Sandoz Private Limited	Plot No. 8-A/2 And 8-B, TTC Industrial Area, Kalwe Block, Village Dighe, 400708 Thane, Maharashtra, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	INS-481703-103452075-19821671	07-10-2024	01-02-2027	Austrian Federal Office for Safety in Health Care
61	5017	IN-034	Hetero Labs Limited	Unit V, TSIIc Formulation SEZ S. Nos. 439 440 441 And 458, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahabubnagar, Telangana, 509301, India	Block VB: Thuốc chống ung thư * Thuốc không vô trùng : Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	25/25505-28	08-04-2026	10-12-2028	Norwegian Medical Products Agency
62	5018	IN-036	Intas Pharmaceuticals Limited	Plot No 457 & 458, Village Matoda, Bavla Road and Plot No 191/218 P, Village Chacharwadi, Tal -Sanand, Vill: Matoda & Chacharwadi - 382 210, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India(Cách ghi khác: Plot No.-457 - 458, Village-Matoda, Bavla Road, And Plot No: 191/218 P, Village: Chacharwadi, Tai- Sanand, Dist. - Ahmedabad, India / Plot No. 457, 458, Village- Matoda Bavla Road, Dist- Ahmedabad, India) (cách ghi khác: Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India)	* Viên nén (viên nén bao, viên nén); viên nang cứng; thuốc tiêm truyền (dung dịch tích nhỏ, thuốc đóng khô, bơm tiêm đóng sẵn thuốc); chế phẩm dung ngoài (thuốc mỡ). * Thuốc độc tế bào: Viên nén (viên nén bao, viên nén); viên nang cứng; thuốc tiêm truyền (dung dịch tích nhỏ, thuốc đóng khô) và được chất. * Sân phẩm: 1. Viên nén Alendronat natri 10mg; 2. Viên nén Alendronat natri 70mg; 3. Viên nén acid Alendronic 10mg; 4. Viên nén acid Alendronic 70mg; 5. Viên nén Allopurinol BP 100mg (Aloric-100); 6. Viên nén Allopurinol BP 300mg (Aloric-300); 7. Viên nén Amilorid BP 5mg; 8. Viên nén Amiodaron 100mg; 9. Viên nén Amitriptylin hydroclorid 25mg; 10. Viên nén Amlodipin besylat USP 10mg; 11. Viên nén Amlodipin besylat USP 5mg; 12. Viên nén Amlodipin 10mg (Amtas-10); 13. Viên nén Amlodipin 5mg (Amtas-5); 14. Viên nén bao tan trong ruột Aspirin 81mg (Ecotrin-81); 15. Viên nén Atenolol 100mg; 16. Viên nén Atenolol 25mg; 17. Viên nén Atenolol 50mg; 18. Viên nén Atenolol BP 100mg (Intalol-100); 19. Viên nén Atenolol BP 25mg; 20. Viên nén Atenolol BP 50mg (Intalol-50); 21. Viên nén Atorvastatin calci 10mg (Lipicure-10); 22. Viên nén Atorvastatin calci 20mg (Lipicure-20); 23. Viên nén Atorvastatin calci 40mg; 24. Viên nén Atorvastatin calci 80mg; 25. Viên nén Bisoprolol fumarat 5mg (Biselect 5); 26. Viên nén Bosentan 125mg; 27. Viên nén Bosentan 62.5mg; 28. Viên nén Buspiron hydroclorid 10mg (Busprione-10); 29. Viên nén Candesartan cilexetil 16mg; 30. Viên nén Candesartan cilexetil 8mg; 31. Viên nén phóng thích kéo dài Carbidopa và levodopa (50+200)mg; 32. Viên nén phóng thích kéo dài Carbidopa và levodopa (25mg/100mg); 33. Viên nén Carvedilol 12.5mg; 34. Viên nén Carvedilol 25mg; 35. Viên nén Carvedilol 6.25mg; 36. Viên nén Carvedilol USP 12.5mg; 37. Viên nén Carvedilol USP 25mg; 38. Viên nén Carvedilol USP 6.25mg; 39. Viên nén Ciprofloxacín 250mg; 40. Viên nén Ciprofloxacín 750mg; 41. Viên nén Ciprofloxacín BP 250mg; 42. Viên nén Clonazepam 0.5mg; 43. Viên nén Clonazepam 2mg; 44. Viên nén Clonazepam USP 2mg; 45. Viên nén Clopidogrel USP 75mg (Clavix 75); 46. Viên nén Domperidon BP 10mg; 47. Viên nén Donepezil hydroclorid 10mg; 48. Viên nén Donepezil hydroclorid 5mg; 49. Viên nén Enalapril maleat USP 10mg; 50. Viên nén Enalapril maleat USP 20mg; 51. Viên nén Enalapril maleat USP 5mg; 52. Viên nén bao tan trong ruột aspirin BP 81mg; 53. Viên nén Escitalopram 10mg; 54. Viên nén Escitalopram 20mg; 55. Viên nén Escitalopram 5mg; 56. Viên nén Escitalopram USP 10mg; 57. Viên nén Escitalopram USP 20mg; 58. Viên nén Escitalopram USP 5mg; 59. Viên nén Exetimib 10mg; 60. Viên nén Finasterid 1mg; 61. Viên nén Finasterid USP 1mg; 62. Viên nén Finasterid USP 5mg; 63. Viên nén Finasterid USP 1mg; 64. Viên nén Furosemid 40mg (Diurin 40); 65. Viên nén Furosemid BP 20mg; 66. Viên nén Furosemid BP 40mg; 67. Viên nén Gabapentin 600mg (Gabapin - 600); 68. Viên nén Gabapentin 800mg (Gabapin - 800); 69. Viên nén Glimepirid 1mg; 70. Viên nén Glimepirid 2mg; 71. Viên nén Glimepirid 3mg; 72. Viên nén Glimepirid 4mg; 73. Viên nén Glimepirid USP 1mg; 74. Viên nén Glimepirid USP 2mg; 75. Viên nén Glimepirid USP 4mg; 76. Viên nén Hydrochlorothiazid USP 25mg; 77. Viên nén Ibuprofen BP 400mg (Intafen – 400); 78. Viên nén Irbesartan 150mg; 79. Viên nén Irbesartan 300mg; 80. Viên nén Irbesartan 75mg; 1. Viên nén phóng thích kéo dài Isosorbid mononitrat 60mg; 82. Viên nén Isosorbid mononitrat 20mg; 83. Bô kit chứa: 2 viên nén tinidazol 500mg + 2 viên nén clarithromycin USP 250mg + 2 viên nang phóng thích trễ lansoprazol USP 30mg (Heligo); 84. Viên nén Lamotrigin 100mg; 85. Viên nén Lamotrigin 25mg; 86. Viên nén Lamotrigin 50mg; 87. Viên nén Levetiracetam 1000mg (Levera 1000); 88. Viên nén Levetiracetam 250mg (Levera 250); 89. Viên nén Levetiracetam 500mg (Levera 500);90. Viên nén Levetiracetam 750mg (Levera 750); 91. Viên nén Levofloxacin 500mg; 92. Viên nén Lisinopril USP 10mg; 93. Viên nén Lisinopril USP 5mg; 94. Viên nén Losartan kali 50mg (Losartas-50); 95. Viên nén Meloxicam 15mg; 96. Viên nén Meloxicam 7.5mg; 97. Viên nén Meloxicam USP 15mg (Melonex-15); 98. Viên nén Meloxicam USP 7.5mg (Melonex-7.5); 99. Viên nén Metformin BP 850mg; 100. Viên nén Metformin BP 850mg; 101. Viên nén Metoclopramid BP 10mg; 102. Viên nén phóng thích kéo dài Metoprolol succinat USP 25mg; 103. Viên nén phóng thích kéo dài Metoprolol succinat USP 100mg; 104. Viên nén phóng thích kéo dài Metoprolol succinat USP 50mg; 105. Viên nén ngậm cho trẻ em Montelukast 4mg; 106. Viên nén ngậm cho trẻ em Montelukast 5mg; 107. Viên nén Montelukast natri 10mg; 108. Viên nén Mycophenolat mofetil 500mg; 109. Viên nén Mycophenolat mofetil USP 500mg; 110. Viên nén kháng acid dạ dày Mycophenolic acid 180mg; 111. Viên nén kháng acid dạ dày Mycophenolic acid 360mg; 112. Viên nén Naltrexon hydroclorid 50mg; 113. Viên nén Naltrexon hydroclorid USP 50mg; 114. Viên nén Nifedipin và atenolol (Nilol); 115. Viên nén Olanzapin 10mg (Oliza-10); 116. Viên nén Olanzapin 15mg (Oliza-15); 117. Viên nén Olanzapin 2.5mg (Oliza-2.5); 118. Viên nén Olanzapin 20mg (Oliza-20); 119. Viên nén Olanzapin USP 5mg (Oliza-5); 120. Viên nén Olanzapin USP 7.5mg;	WHO-GMP	25075943	25-07-2025	24-07-2028	Food and Drugs Control Administration, Gujarat state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
62	5018	IN-036	Intas Pharmaceuticals Limited	Plot No 457 & 458, Village Matoda, Bavla Road and Plot No 191/218 P, Village Chacharwadi, Tal -Sanand, Vill: Matoda & Chacharwadi - 382 210, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India(Cách ghi khác: Plot No.-457 - 458, Village-Matoda, Bavla Road, And Plot No: 191/218 P, Village: Chacharwadi, Ta:- Sanand, Dist. -Ahmedabad, India / Plot No. 457, 458, Village- Matoda Bavla Road, Dist- Ahmedabad, India) (cách ghi khác: Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India)	* Sản phẩm (tiếp): 121. Viên nén Olanzapin USP 10mg; 122. Viên nén Olanzapin USP 2.5mg; 123. Viên nén Olanzapin USP 5mg; 124. Viên nén phồng thích trẻ Omeprazol magnesi 20mg (Ometab-20); 125. Viên nén Oxcarbazepin 600mg; 126. Viên nén Oxybutynin 5mg; 127. Viên nén phồng thích trẻ Pantoprazol natri USP 40mg (Protocord 40); 128. Viên nén Pantoprazol 40mg (Pantium-40); 129. Viên nén Pioglitazon hydroclorid 15mg; 130. Viên nén Pioglitazon hydroclorid 30mg; 131. Viên nén Pioglitazon hydroclorid 45mg; 132. Viên nén Pravastatin natri 40mg; 133. Viên nén Pravastatin natri 20mg; 134. Viên nén Pravastatin natri 40mg; 135. Viên nén Quetiapin fumarat 400mg; 136. Viên nén phồng thích kéo dài Quetiapin 200mg; 137. Viên nén phồng thích kéo dài Quetiapin 300mg; 138. Viên nén phồng thích kéo dài Quetiapin 400mg; 139. Viên nén phồng thích kéo dài Quetiapin 50mg;140. Viên nén Quetiapin 100mg; 141. Viên nén Quetiapin 150mg; 142. Viên nén Quetiapin 200mg; 143. Viên nén Quetiapin 25mg; 144. Viên nén Quetiapin 300mg; 145. Viên nén Rabeprazol natri 20mg (Rabium-20); 146. Viên nén Ranitidin BP 150mg; 147. Viên nén Repaglinid 0.5mg; 148. Viên nén Repaglinid 1mg; 149. Viên nén Repaglinid 2mg; 150. Viên nén Risperidon 0.5mg; 151. Viên nén Risperidon 1mg; 152. Viên nén Risperidon 2mg; 153. Viên nén Risperidon 3mg; 154. Viên nén Risperidon 4mg; 155. Viên nén Risperidon USP 1mg (Risdone-1); 156. Viên nén Risperidon USP 2mg (Risdone-2); 157. Viên nén Risperidon USP 3mg (Risdone 3); 158. Viên nén Sertralín 100mg; 159. Viên nén Sertralín 50mg (Sertima-50); 160. Viên nén Sildenafil citrat 100mg (Intagra 100); 161. Viên nén Sildenafil citrat 25mg (Intagra 25); 162. Viên nén Sildenafil citrat 50mg (Intagra 50); 163. Viên nén Simvastatin USP 10mg; 164. Viên nén Simvastatin USP 20mg; 165. Viên nén Simvastatin USP 40mg (Simtas 40); 166. Viên nén phồng thích có kiểm soát chứa natri valproat và acid valproic (Valprol-CR-500); 167. Viên nén Solifenacin succinat 10mg (Solicin-10); 168. Viên nén Solifenacin succinat 5mg (Solicin-5); 169. Viên nén Sumatriptan succinat 50mg; 170. Viên nén Tadalafil USP 20mg; 171. Viên nén Tadalafil USP 5mg (Tadacord 5); 172. Viên nén Telmisartan USP 40mg (Sartel-40); 173. Viên nén Telmisartan USP 80mg (Sartel-80); 174. Viên nén Tinidazol 500mg; 175. Viên nén Topiramát 100mg (Topaz 100); 176. Viên nén Topiramát 200mg (Topiramate Intas 200); 177. Viên nén Topiramát 50mg (Topaz 50); 178. Viên nén Topiramát USP 100mg; 179. Viên nén Topiramát USP 25mg (Topaz 25); 180. Viên nén Topiramát USP 50mg (Topaz 50); 181. Viên nén Voriconazol 200mg; 182. Viên nén Voriconazol 50mg; 183. Viên nén Tadalafil 10mg (Accord tadalafil 10); 184. Viên nén Sildenafil citrat 20mg; 185. Viên nén Clozapin 25mg; 186. Viên nén Clozapin 100mg; 187. Viên nén Apixaban 2.5mg; 188. Viên nén Apixaban 5mg; 189. Viên nén Eplerenon 25mg; 190. Viên nén Eplerenon 50mg; 191. Viên nén Linezolid 600mg; 192. Viên nén Propafenon hydroclorid 150mg; 193. Viên nén Teriflunomid 14mg; 194. Viên nén phồng thích kéo dài Bupropion hydroclorid USP 300mg (Bupritas XL 300); 195. Viên nén Propafenon hydroclorid 300mg (Propafenone Accord 300); 196. Viên nén Vildagliptin 50mg; 197. Viên nén Rivaroxaban 10mg; 198. Viên nén Rivaroxaban 15mg; 199. Viên nén Rivaroxaban 20mg; 200. Viên nén Vardenafil 10mg (Verticord 10); 201. Viên nén Vardenafil 20mg (Verticord 20); 202. Viên nén Lacosamid 50mg (Lacosamid Accord 50); 203. Viên nén Lacosamid 100mg (Lacosamid Accord 100); 204. Viên nén Olmesartan medoxomil 20mg; 205. Viên nén Olmesartan medoxomil 40mg; 206. Viên nén Ivadradin 5mg (Ivabradine Accord 5); 207. Viên nén Ivabradine 7.5mg (Ivabradine Accord 7.5); 208. Viên nén Cinacalcet 30mg; 209. Viên nén Cinacalcet 60mg; 210. Viên nén Cinacalcet 90mg; 211. Viên nén Amlodipin và olmesartan medoxomil 5/20mg (Olsat A (20+5)); 212. Viên nén Amlodipin và olmesartan medoxomil 5/40mg (Olsat A (40+5)); 213. Viên nén Hydroxycloquin sulfat USP 200mg; 214. Viên nén phồng thích kéo dài Bupropion hydroclorid USP 150mg; 215. Viên nén phồng thích kéo dài Oxybutynin clorid USP 5mg; 216. Viên nén Vildagliptin và metformin hydroclorid (50+850)mg (Viptin M); 217. Viên nén Vildagliptin và metformin hydroclorid (50+1000)mg (Viptin MF); 218. Viên nén Olmesartan Medoxomil và hydroclorothiazid (40+12.5)mg; 220. Viên nén Vildagliptin và metformin hydroclorid (50+500)mg (Viptin M 500); 221. Viên nén Olmesartan medoxomil và amlodipin (40+10)mg (Olmesartan medoxomil/Amlodipin Accord 40/10); 222. Viên nén Lacosamid 150mg (Lacosamid Accord 150); 223. Viên nén Lacosamid 200mg (Lacosamid Accord 200); 224. Viên nén phồng thích kéo dài Fampridin 10mg (Fampridine Accord 10); 225. Viên nén Linagliptin 5mg; 226. Viên nén Rivaroxaban 2.5mg; 227. Viên nén Endoxifen 8mg; 228. Viên nén phồng thích kéo dài Sitagliptin và metformin hydroclorid (50+500)mg; 229. Viên nén phồng thích kéo dài Sitagliptin và metformin hydroclorid (50+1000)mg; 230. Viên nén phồng thích kéo dài Sitagliptin và metformin hydroclorid (100+1000)mg; 231. Viên nén Clozapin 50mg (Clozatas 50); 232. Viên nén Olmesartan medoxomil và hydroclorothiazid (40+25)mg; 233. Viên nén Olmesartan medoxomil 10mg (Olmesartan medoxomil Accord 10); 234. Viên nén Macitentan 10mg (Macintas 10); 235. Viên nén Anastrozol 1mg; 236. Viên nén Bicalutamid 150mg; 237. Viên nén Bicalutamid 50mg; 238. Viên nén Bicalutamid USP 50mg; 239. Viên nén Capecitabin 150mg; 240. Viên nén Capecitabin 500mg;	WHO-GMP	25075943	25-07-2025	24-07-2028	Food and Drugs Control Administration, Gujarat state, India
62	5018	IN-036	Intas Pharmaceuticals Limited	Plot No 457 & 458, Village Matoda, Bavla Road and Plot No 191/218 P, Village Chacharwadi, Tal -Sanand, Vill: Matoda & Chacharwadi - 382 210, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India(Cách ghi khác: Plot No.-457 - 458, Village-Matoda, Bavla Road, And Plot No: 191/218 P, Village: Chacharwadi, Ta:- Sanand, Dist. -Ahmedabad, India / Plot No. 457, 458, Village- Matoda Bavla Road, Dist- Ahmedabad, India) (cách ghi khác: Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India)	* Sản phẩm (tiếp): 241. Viên nén Capecitabin USP 150mg; 242. Viên nén Capecitabin USP 500mg; 243. Viên nén Exemestan 25mg; 244. Viên nén Letrozol USP 2.5mg; 245. Viên nén Letrozol 2.5mg; 246. Viên nén Azacitidin 300mg; 247. Viên nang Fluconazol 150mg (FCN-150); 248. Viên nang Fluconazol 200mg (Fluconazole Accord 200); 249. Viên nang Fluconazol 50mg (Fluconazole Accord 50); 250. Viên nang Fluoxetin USP 10mg; 251. Viên nang Fluoxetin USP 20mg (Deprizac-20); 252. Viên nang Gabapentin USP 100mg; 253. Viên nang Gabapentin USP 300mg; 254. Viên nang Itraconazol 100mg (Itaspor); 255. Viên nang phồng thích trẻ Lansoprazol 30mg; 257. Viên nang Mycophenolat mofetil 250mg (Mycofit 250); 258. Viên nang Mycophenolat mofetil USP 250mg; 259. Viên nang Orlistat USP 120mg; 260. Viên nang Tacrolimus 0.5mg; 261. Viên nang Tacrolimus 1mg; 262. Viên nang Tacrolimus 5mg; 263. Viên nang Tacrolimus USP 0.5mg (Takfa 0.5); 264. Viên nang Tacrolimus USP 1mg (Takfa 1); 265. Viên nang Tacrolimus USP 5mg (Takfa 5); 266. Viên nang Pregabalin 100mg; 267. Viên nang Pregabalin 150mg; 268. Viên nang Pregabalin 200mg; 269. Viên nang Pregabalin 25mg; 270. Viên nang Pregabalin 300mg; 271. Viên nang Pregabalin 50mg; 272. Viên nang Pregabalin 75mg; 273. Viên nang Fingolimod 0.5mg; 274. Viên nang phồng thích trẻ Dimethyl fumarat 120mg (Dimethyl Fumarate Inteli 120); 275. Viên nang phồng thích trẻ Dimethyl fumarat 240mg (Dimethyl Fumarate Inteli 240); 276. Viên nang Gabapentin USP 400mg; 277. Viên nang Temozolomid 5mg; 278. Viên nang Temozolomid 100mg; 279. Viên nang Temozolomid USP 100mg; 280. Viên nang Temozolomid 140mg; 281. Viên nang Temozolomid USP 140mg; 282. Viên nang Temozolomid 180mg; 283. Viên nang Temozolomid USP 180mg; 284. Viên nang Temozolomid 20mg; 285. Viên nang Temozolomid USP 20mg; 286. Viên nang Temozolomid 250mg; 287. Viên nang Temozolomid USP 250mg; 288. Viên nén Clarithromycin USP 250mg (Clarytas 250); 289. Viên nén Doxycyclin hyclat 100mg (Doxine 100); 290. Viên nén Doxycyclin hyclat USP 100mg; 291. Viên nang Doxycyclin BP 100mg (Doxytas); 292. Hỗn dịch lipid tiêm Amphotericin B 50mg/lọ (Amfyl); 293. Thuốc tiêm Bupivacain 2.5mg/ml; 294. Dung dịch tiêm Bupivacain 2.5mg/ml (Bupivacaine Accord); 295. Dung dịch tiêm Bupivacain 5mg/ml (Bupivacaine Accord); 296. Thuốc tiêm Bupivacain 5mg/ml; 297. Dung dịch tiêm/tiêm truyền Cisatracurium besilat 2mg/ml (Cisatracurium Accord); 298. Dung dịch tiêm/tiêm truyền Cisatracurium besilat 5mg/ml (Cisatracurium Accord); 299. Thuốc tiêm Dexmedetomidin hydroclorid 100mcg/ml; 300. Thuốc bột pha tiêm Esomeprazol natri 40mg/lọ; 301. Thuốc tiêm Furosemid (A-lennon furosemide 20mg/2ml); 302. Thuốc tiêm Furosemid 10mg/ml; 303. Dung dịch pha tiêm/tiêm truyền Furosemid 10mg/ml (Furosemide Accord); 304. Thuốc tiêm Glycopyrronium bromid 200mcg/ml; 305. Thuốc tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm Ibandomat natri 3mg/3ml; 306. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Ibandomat acid 1mg/ml (Ibandin); 307. Dung dịch pha tiêm Lidocain hydroclorid 10mg/ml (Lidocaine Accord); 308. Thuốc tiêm Lidocain 10mg/ml; 309. Thuốc tiêm Lidocain 20mg/ml; 310. Thuốc tiêm Midazolam 15mg/3ml (Aspen midazolam injection 15mg/3ml); 311. Dung dịch pha tiêm/tiêm truyền Midazolam 2mg/ml; 312. Dung dịch pha tiêm/tiêm truyền Midazolam 5mg/ml; 313. Thuốc tiêm Midazolam 50mg/10ml (Aspen midazolam injection 50mg/10ml); 314. Thuốc tiêm Midazolam 5mg/5ml (Aspen midazolam injection 5mg/5ml); 315. Thuốc tiêm Midazolam BP 1mg/ml (Midaz); 316. Thuốc tiêm Midazolam BP 5mg/ml (Midazolam Accord); 321. Bột pha tiêm Mycophenolat mofetil 500mg/lọ; 318. Thuốc tiêm Ondansetron 2mg/ml (Onset 4); 319. Thuốc tiêm Ondansetron 2mg/ml (Onset 8); 320. Thuốc tiêm Ondansetron 2mg/ml (Ondansetron Accord Healthcare); 321. Thuốc tiêm Ondansetron USP; 322. Thuốc tiêm Palonosetron hydroclorid; 323. Bột pha tiêm Pantoprazol natri 40mg; 324. Bột pha dung dịch tiêm Pantoprazol natri 40mg; 325. Dung dịch tiêm Paricalcitol 5mcg/ml (Paricalcitol Accord); 326. Thuốc tiêm Quinin dihydroclorid 600mg/2ml; 327. Dung dịch truyền tĩnh mạch Quinin dihydroclorid BP 600mg/2ml (Kwinil injection); 328. Thuốc tiêm Zoledronic acid 4mg/5ml; 329. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Atosiban 7.5mg/ml; 330. Dung môi pha tiêm cho thuốc tiêm tenosilimus (anhydrous ethanol Ph. Eur. 19.9% w/v); 331. Dung môi pha tiêm cho thuốc tiêm cabazitaxel (Môi môi chứa: alcohol USNF 13% w/w, nước pha tiêm USP q.s.); 332. Bột pha tiêm Tigecyclin USP 50mg/lọ (Bacticil); 333. Bột pha dung dịch tiêm truyền Fosaprepitant dimeglumin 150mg/lọ; 334. Dung dịch tiêm Paricalcitol 2mcg/ml; 335. Dung dịch tiêm Paricalcitol 5mcg/ml (Paricalcitol Accord); 336. Dung dịch tiêm Fulvestrant 250mg/5ml; 337. Bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền Daptomycin 500mg/lọ; 338. Bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền Daptomycin 350mg/lọ; 339. Bột pha dung dịch tiêm Cetorelix acetat 0.25mg/lọ; 340. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Dexmedetomidin 100mcg/ml (Dexmedetomidine Accord); 341. Bột pha tiêm Voriconazol 200mg; 342. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Acyclovir 25mg/ml (Acyclovir Accord); 343. Dung dịch tiêm Taluthromycin 100mg/ml (Tulanex); 344. Dung dịch tiêm Cisatracurium besylat 2mg/ml (Accord Cisatracurium); 345. Bột pha tiêm Bendamustin hydroclorid 100mg/lọ; 346. Thuốc tiêm Carboplatin 10mg/ml; 347. Thuốc tiêm Carboplatin BP 150mg/15ml (Carbopa - 150); 348. Thuốc tiêm Carboplatin BP 450mg/45ml (Carbopa - 450); 349. Thuốc tiêm Carboplatin BP 50mg/5ml (Carbopa - 50); 350. Thuốc tiêm Carboplatin BP 600mg/60ml (Carbopa - 600);	WHO-GMP	25075943	25-07-2025	24-07-2028	Food and Drugs Control Administration, Gujarat state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
62	5018	IN-036	Intas Pharmaceuticals Limited	Plot No 457 & 458, Village Matoda, Bavla Road and Plot No 191/218 P, Village Chacharwadi, Tal -Sanand, Vill: Matoda & Chacharwadi - 382 210, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India(Cách ghi khác: Plot No. -457 - 458, Village-Matoda, Bavla Road, And Plot No: 191/218 P, Village: Chacharwadi, Ta:- Sanand, Dist. -Ahmedabad, India / Plot No. 457, 458, Village- Matoda Bavla Road, Dist- Ahmedabad, India) (cách ghi khác: Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India)	* Sản phẩm (tiếp): 351. Thuốc tiêm Cisplatin BP 1mg/ml; 352. Thuốc tiêm Cisplatin BP 50mg/50ml (Cispa-50); 353. Thuốc tiêm Cisplatin BP 10mg/10ml (Cispa-10); 354. Thuốc tiêm Cytarabin BP 100mg/1ml (Arasid – 100); 355. Thuốc tiêm Cytarabin BP 500mg/5ml (Arasid – 500); 356. Thuốc tiêm Cytarabin BP 1000mg/10ml (Arasid – 1000); 357. Dung dịch pha tiêm/tiêm truyền Cytarabin 100mg/ml (Cytarabine Accord); 358. Thuốc tiêm Docetaxel 20mg/ml (Doxetacel Accord); 359. Thuốc tiêm Docetaxel 20mg/ml (Taxanit RTU); 360. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Docetaxel 20mg/0.5ml lq (Taxanit-20); 361. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Docetaxel 80mg/2ml lq (Taxanit-80); 362. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Docetaxel 40mg/ml (Dotax 80); 363. Bọt pha tiêm Doxorubicin hydrochlorid BP 10mg (Zodox – 10); 364. Bọt pha tiêm Doxorubicin hydrochlorid BP 50mg (Zodox – 50); 365. Thuốc tiêm Doxorubicin BP 2mg/ml; 366. Thuốc tiêm Epirubicin hydrochlorid (Anthracord); 367. Thuốc tiêm Epirubicin hydrochlorid 2mg/ml (Epicord); 368. Thuốc tiêm Etoposid USP 20mg/ml (Etoposide Intas); 369. Thuốc tiêm Fludarabin phosphat USP 25mg/ml; 370. Thuốc tiêm Fluorouracil BP; 371. Thuốc tiêm Fluorouracil BP 50mg/ml (Fluorouracil Accord Healthcare); 372. Thuốc tiêm Fluorouracil USP; 373. Bọt pha tiêm Gemcitabin 1000mg (Gemcitabina Accord 1000); 374. Bọt pha tiêm Gemcitabin 200mg (Gemcitabine Intas-200); 375. Bọt pha tiêm Gemcitabin 2000mg (Gemcitabine Accord 2000); 376. Bọt pha tiêm Gemcitabin USP 1000mg (Gemcitabine INTAS 1000); 377. Bọt pha tiêm Gemcitabin USP 200mg (Gemcitabine INTAS 200); 378. Bọt pha tiêm Gemcitabin USP 2000mg (Gembine 2000); 379. Thuốc tiêm Gemcitabin 100mg/ml (Gemcitabin Accord); 380. Thuốc tiêm Irinotecan hydrochlorid 20mg/ml; 381. Thuốc tiêm Irinotecan hydrochlorid trihydrat 20mg/ml (Irinotecan Accord Healthcare); 382. Thuốc tiêm Irinotecan hydrochlorid trihydrat 20mg/ml; lq 2ml & 5ml (Irontu); 383. Thuốc tiêm Methotrexat BP 50mg/2ml (Merex - 50); 384. Thuốc tiêm Methotrexat BP 500mg/5ml (Hytas – 500); 385. Thuốc tiêm Methotrexat BP 100mg/ml; lq 10ml (Traxacord 1000); 386. Thuốc tiêm Methotrexat BP 100mg/ml; lq 50ml; 387. Thuốc tiêm Methotrexat BP 25mg/ml (Methotrexat Accord 25); 388. Thuốc tiêm Methotrexat BP 50mg (Merex – 50); 389. Thuốc tiêm Methotrexat USP 25mg/ml; 390. Bọt pha tiêm Mitomycin USP 5mg/lq; 391. Bọt pha tiêm Mitomycin USP 5mg/lq; 392. Bọt pha dung dịch tiêm nhân khoa Mitomycin 0.2mg/lq (Mitosol); 393. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Mitoxantron 2mg/ml; lq 10ml (Mitoxantron Accord); 394. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Mitoxantron 2mg/ml; lq 5 ml (Mitoxantrona Accord); 395. Dung dịch truyền tĩnh mạch Mitoxantron BP 2mg/ml; 396. Bọt pha tiêm Oxaliplatin 100mg/lq; 397. Bọt pha tiêm Oxaliplatin 50mg/lq; 398. Thuốc tiêm Oxaliplatin 5mg/ml (Oxaliplatina Accord); 399. Thuốc tiêm Paclitaxel USP 6mg/ml; lq 5ml (Paxitas 30); 400. Thuốc tiêm Paclitaxel USP 6mg/ml; lq 16.7ml (Paxitas 100); 401. Thuốc tiêm Paclitaxel USP 6mg/ml; lq 50ml (Paxitas 300); 402. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel 6mg/ml (Paclitaxel INTAS); 403. Thuốc tiêm Paclitaxel 6mg/ml (Paclitaxel Accord); 404. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 200mg/lq 33.4ml (Cytax 200); 405. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 100mg/lq 16.7ml (Cytax 100); 406. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 300mg/lq 50ml (Cytax 300); 407. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 30mg/5ml (Acoexcel-30); 408. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 100mg/lq 16.7ml (Acoexcel-100); 409. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 30mg/lq 5ml (Cytax 30); 410. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Paclitaxel USP 300mg/50ml (Acoexcel-300); 411. Bọt pha tiêm Topotecan hydroclorid 4mg/lq (Camtop); 412. Thuốc tiêm Topotecan 1mg/ml (Topotecano Accord); 413. Thuốc tiêm Vincristin sulfat USP 1mg/ml (Accord-Vincristine); 414. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Vinorelbine 10mg/ml; 415. Thuốc tiêm Paclitaxel IP 6mg/ml; 416. Hỗn dịch lipid pha tiêm Docetaxel 20mg/lq (Doecequalip 20); 417. Hỗn dịch lipid pha tiêm Docetaxel 80mg/lq (Doceequalip 80); 418. Thuốc tiêm Temsirlotin 25mg/ml; 419. Thuốc tiêm Cabazitaxel 40mg/ml; 420. Bọt pha dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Bendamustin hydrochlorid 25mg/lq (Bentine 25); 421. Hỗn dịch lipid pha tiêm Paclitaxel 30mg/lq; 422. Thuốc tiêm Gemcitabin IP 1.4g; 423. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Busulfan 6mg/ml; 424. Thuốc tiêm Cabazitaxel 20mg/ml; 425. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Docetaxel IP 20mg/ml; 426. Dung dịch đậm đặc pha tiêm Docetaxel 30mg/lq; 427. Bọt pha tiêm Clofarabin 1mg/ml (Clofarabine Accord); 427. Bọt pha tiêm Azacitidin 100mg/lq (Azadine); 428. Thuốc tiêm Cyclophosphamid 200mg/ml; 429. Bọt pha tiêm Dacarbazin USP 100mg; 430. Bọt pha tiêm Dacarbazin USP 200mg; 431. Bọt pha tiêm Dacarbazin USP 500mg; 432. Thuốc tiêm Cytarabin BP 20mg/ml; 433. Thuốc mỡ Tacrolimus 0.1%; 434. Thuốc mỡ Tacrolimus 0.1%; 435. Thuốc mỡ Tacrolimus 0.03%; 30g (Icetecato ointment 0.03% w/w).	WHO-GMP	25075943	25-07-2025	24-07-2028	Food and Drugs Control Administration, Gujarat state, India
63	5019	IN-036	Intas Pharmaceuticals Limited	Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô, thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, thuốc dạng bán rắn dùng ngoài (thuốc mỡ, gel), viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp (bao gồm thuốc độc tế bào): viên nang cứng, thuốc dạng bán rắn dùng ngoài (thuốc mỡ, gel), viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/ không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học.	EU-GMP	EMA/IN/0000157784	27-08-2025	15-03-2027	National Institute of Pharmacy and Nutrition (OGYEI), Hungary
64	5020	IN-046	Bharat Serums and Vaccines Limited	Plot No K-27, K-27 Part and K-27/1, Anand Nagar, Jambivili Village, Additional MIDC, Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India	* Thuốc tiêm nước (bao gồm cả thuốc tái tổ hợp); Thuốc đông khô pha tiêm; Sản phẩm chờ đông gói (Bulk Drug) sản phẩm kháng huyết thanh, kháng độc tố, chế phẩm máu, vắc xin tái tổ hợp) * Sản phẩm: 1. AMPHOTERICIN B LIPID COMPLEX INJECTION I.V., 2. AMPHOLIP (Combipack), 3. AMPHOLIP (Combipack), 4. AMPHOLIP (Combipack), 5. AMPHOLIPCF, 6. AMPHOSOME, 7. L-AMPHO, 8. LIFOCIN – B, 9. AMPHOTERICIN B FOR INJECTION U.S.P., 10. AMPHOTRET, 11. FUNGIPLUS 50 mg, 12. AMPHO, 13. AMPHOMED, 14. LIPOTERICIN, 15. AMPHOMILL, 16. AMPHOMUL, 17. POL YMYXIN B FOR INJECTION U.S.P., 18. POLY-MxB, 19. POLAXIN B, 20. AMPHONEX, 21. AMPHONEX, 22. AMPHOTERICIN B EMULSION, 23. ANFOCIN, 24. WELLOBACTIN B 50, 25. WELLOBACTIN B 25, 26. SODIUM CHLORIDE INJECTION B.P., 27. STERILE WATER FOR INJECTION U.S.P., 28. STERILISED WATER FOR INJECTIONS B.P., 29. DILUENT FOR LEUPROLIDE ACETATE FOR INJECTION (DEPOT), 30. AMPHOTERICIN B LIPID POWDER, 31. Liposomal Amphotericin B Powder for Solution for Infusion 50 mg (Lyophilized), 32. AMPHONEX Powder for Concentrate for Solution for Infusion 50 mg, 33. AMPHOTERICIN B BHARAT, 34. LPO AMPHOTERICIN B BHARAT, 35. POL YmxB 25 mg, 36. POL YmxB 50 mg, 37. POLYMYXIN B FOR INJECTION USP 25MG (LYOPHILIZED), 38. POLYMYXIN B FOR INJECTION USP 50 MG (LYOPHILIZED), 39. POLYM-X E 1, 40. POLYM-X E2, 41. SNAKE VENOM ANTISERUM, 42. SNAKE VENOM ANTISERUM IP, 43. SNAKE VENOM ANTISERUM, 44. EQUIRAB, 45. EQUIRAB, 46. THYMOGAM, 47. L-THYMO, 48. GANIMET, 49. SNAKE VENOM ANTISERUM IP, 50. SNAKE VENOM ANTISERUM (LYOPHILIZED), 51. THYMOGAM 250, 52. RABIES ANTISERUM EQUINE (Anti Rabies Immunoglobulin Bulk) NLT 200 IU/ml, 53. KARMA – KINASE, 54. KARMA – KINASE, 55. STREPTOKINASE FOR INJECTION B.P. (Lyophilized), 56. STREPTOKINASE FOR INJECTION B.P. (Lyophilized), 57. STREPTOLASE 15,00,000 I.U., 58. STROKINASE, 59. THROMBOFLUX, 60. THROMBOFLUX, 61. U – FRAG, 62. Histoglob, 63. TETGLOB 250 I.U., 64. TETGLOB 500 I.U., 65. TETGLOB 1000 I.U., 66. TETANUS IMMUNOGLOBULIN B.P. 250 I.U. (HUMAN), 67. TETANUS IMMUNOGLOBULIN B.P. 500 I.U. (HUMAN), 68. TETANUS IMMUNOGLOBULIN B.P. 1000 I.U. (HUMAN), 69. CLOSTET, 70. GAMMA IV - 0.5, 71. GAMMA IV - 2.5, 72. GAMMAIV - 5, 73. NORMAL IMMUNOGLOBULIN FOR INTRAVENOUS USE B.P., 74. NORMAL IMMUNOGLOBULIN FOR INTRAVENOUS USE B.P., 75. RHOCLONE 150mcg, 76. RHOCLONE 300mcg, 77. RHOCLONE 150mcg, 78. RHOCLONE 300mcg, 79. BHARGLOB 16.5 %, 80. IMMUNEX - 2.5, 81. IMMUNEX – 5, 82. UROKINASE FOR INJECTION (Lyophilized), 83. UROKINASE FOR INJECTION 5000 IU (Lyophilized), 84. U-TRYP 100000 IU, 85. GAMMA IV, 86. Anti Rho-D Immunoglobulin Injection (Monoclonal) (Freeze Dried) 1500 IU, 87. Anti Rho-D Immunoglobulin Injection (Monoclonal) (Liquid Injection) 1500 IU, 88. UTRYP 100000 IU, 89. THROMBOFLUX 7,50,000 IU, 90. THROMBOFLUX 15,00,000 IU, 91. LEUPROLIDE ACETATE FOR INJECTION 3.75 MG (DEPOT), 92. LUPRODEX 3.75 MG (DEPOT), 93. BSV LUPRODEX 3.75 MG, 94. GOSELIN 3.6, 95. LUPRODEX DEPOT 11.25 MG, 96. CHORIONIC GONADOTROPHIN INJECTION B.P. 5000 I.U. Human Chorionic Gonadotrophin Injection (Freeze Dried), 97. CHORIONIC GONADOTROPHIN INJECTION B.P. 10000 I.U. Human Chorionic Gonadotrophin Injection (Freeze Dried), 98. HuCoG, 99. HuCoG- 2000 I.U., 100. HuCoG- 5000 I.U., 101. HuCoG- 10000 I.U., 102. HUCOG-2000 HP, 103. CORGON - 2000 HP, 104. CORGON - 5000 HP, 105. CORGON – 10000 HP, 106. HuCoG - 5000 HP, 107. HuCoG- 10000 HP, 108. HuCoG - 2000 HP, 109. HuCoG - 5000 HP, 110. HuCoG-10000 HP, 111. FOLICULIN -75 HP, 112. FOLICULIN -150 HP, 113. FOLICULIN 75, 114. FOLICULIN 150, 115. FORMONE - 75 HP,	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD /142095/2025 /11/54422	25-03-2025	24-03-2028	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
64	5020	IN-046	Bharat Serums and Vaccines Limited	Plot No K-27, K-27 Part and K-27/1, Anand Nagar, Jambivili Village, Additional MIDC, Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India	* Sản phẩm (tiếp): 116. FORMONE - 150 HP, 117. FORMONE 75, 118. FORMONE 150, 119. HuMoG 75, 120. HuMoG 150, 121. HuMoG 75, 122. HuMoG 150, 123. HuMoG-75 HP, 124. HuMoG -150 HP, 125. ENDOPROST – 125 mcg, 126. ENDOPROST – 250 mcg, 127. PEGNEL, 128. FOUGRAF 150 I.U., 129. FOUGRAF 75 I.U., 130. OVIFOL-R 150 I.U., 131. OVIFOL-R 75 I.U., 132. R- FORMONE 75 I.U., 133. R- FORMONE 150 I.U., 134. R- FORMONE 150 I.U., 135. FOUGRAF- 75 I.U, 136. FOUGRAF- 150 I.U., 137. r-FSH-COX 75 I.U., 138. r-FSH-COX 75 I.U., 139. FOUGRAF -150 I.U. (FOR MALAYSIA ONLY), 140. FOLICULIN - 75 I.U. (FOR MALAYSIA ONLY), 141. HuMoG - 150 I.U. (FOR MALAYSIA ONLY), 142. HuMoG - 75 I.U. (FOR MALAYSIA ONLY), 143. HCG-COX 5000 I.U., 144. UROFOLLITROPIN FOR INJECTION B.P. 150 I.U (Freeze Dried) (Highly Purified), 145. UROFOLLITROPIN FOR INJECTION B.P. 75 I.U (Freeze Dried) (Highly Purified), 146. MENOTROPIN FOR INJECTION B.P. 150 I.U. (Freeze Dried) (Highly Purified), 147. MENOTROPIN FOR INJECTION B.P. 75 I.U. (Freeze Dried) (Highly Purified), 148. HUCOG- 2000 (FOR MALAYSIA ONLY), 149. HUCOG- 5000 (FOR MALAYSIA ONLY), 150. HUCOG- 10000 (FOR MALAYSIA ONLY), 151. HMG, 152. HMG-COX 75 I.U., 153. MENOFER 75 HP, 154. BSV-HUMOG 75 HP, 155. BSV-HUMOG 150 HP, 156. HUMOG BSV 75 HP, 157. HUMOG BSV 150 HP, 158. FOUGRAF 75 IU, 159. FOUGRAF 150 IU, 160. BSV - FOLICULIN - 75 HP, 161. BSV - FOLICULIN - 150 HP, 162. FOLICULIN BSV 75 HP, 163. FOLICULIN BSV 150 HP, 164. CLIMACT 75, 165. MENACT 75, 166. ENDOPROST - 250mcg, 167. HUCOG 5000 IU, 168. HUMOG 75 IU, 169. HUMOG 150 IU, 170. FOUGRAF MD 1200 IU, 171. FOUGRAF MD 1200 IU, 172. FOUGRAF 75 IU, 173. FOUGRAF 150 IU, 174. FOLISAN – 75 IU, 175. FOUGRAF 75 IU, 176. FOUGRAF 150 IU, 177. FOLIFORM-75 IU, 178. FOLIFORM-150 IU, 179. FOLIFORM-75 IU (PFS), 180. FOLIFORM-150 IU (PFS), 181. FOUIFORM-75 IU, 182. FOUIFORM-150 IU, 183. CORGON HP 5000, 184. FOUGRAF 225 IU (PFS), 185. FOUGRAF 300 IU (PFS), 186. RECOMBINANT HUMAN CHORIONIC GONADOTROPIN FOR INJECTION (R-HCG) 6500 IU, 187. r-HUCOG, 188. RECOMBINANT ANTI RHO-D IMMUNOGLOBULIN PURIFIED LIQUID BULK DRUG 5.00MG/ML TO 10.00MG/ML, 189. RECOMBINANT ANTI RHO-D IMMUNOGLOBULIN INJECTION 300MCG (LIQUID INJECTION), 190. RECOMBINANT FOLLITROPIN CONCENTRATED SOLUTION Ph. Eur., 191. HUMAN FOLLICLE STIMULATING HORMONE INJECTION (HUMAN RECOMBINANT) (FOLLITROPIN INJECTION) IP 450 IU (33.0 µg/0.75ML), 192. HUMAN FOLLICLE STIMULATING HORMONE INJECTION (HUMAN RECOMBINANT) (FOLLITROPIN INJECTION) IP 900 IU (66.0 µg/1.5ML), 193. ASPORELIX 0.25, 194. ASPOREX 0.25, 195. RECOMBINANT - HUMAN FOLLICLE STIMULATING HORMONE-PURIFIED LIQUID BULK, 196. ANTI RHO-D IMMUNOGLOBULIN (MONOCLONAL) – BULK, 197. ASPORELIX 0.25 mg, 198. FOUGRAF 450 IU (MULTIDOSE), 199. FOUGRAF 900 IU (MULTIDOSE), 200. FOUIFORM 450 IU (MULTIDOSE), 201. FOUIFORM 900 IU (MULTIDOSE), 202. FOUIFORM-MD 1200 IU, 203. FOLISAN – 75 IU, 204. RECOM D, 205. RECOM D, 206. Rhonex-300, 207. Anti D 300 mcg, 208. R- FORMONE, 209. POLAXIN B 25 mg, 210. POLAXIN B 50 mg, 211. POLAXIN B, 212. LUPENOX 3.75 mg (Depot), 213. LUPENOX 11.25 mg (Depot), 214. Liposomal Amphotericin B 50mg Powder for Concentrate for Dispersion for Infusion (LYOPHILIZED), 215. VIAVENA, 216. AMPHONEX 50 mg, 217. AMPHOSTAR 50 mg, 219. SIMPREG-HCG 10000, 220. SIMPREG-HCG 5000, 221. SIMPREG-FSH 150, 222. SIMPREG FSH 75, 223. SIMPREG-HMG 150, 224. SIMPREG-HMG 75, 225. Rhonex-300, 226. Anti D 300 mcg, 227. Rhonex-150, 228. FoliGRAF - MD 1200 IU Pre Filled Pen, 229. FERRIC CARBOXYMALTOSE INJECTION 500 MG/10ML (50 mg/ml), 230. FERRIC CARBOXYMALTOSE INJECTION 1 G/20 ML (50 mg/ml), 231. ISOXSUPRINE HYDROCHLORIDE INJECTION IP, 232. Leuprolide Acetate for Injection 22.5 MG (DEPOT) - Lyophilized 3 Month Depot, 233. LUPRODEX 22.5 mg.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD /142095/2025 /11/54422	25-03-2025	24-03-2028	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
65	5021	IN-047	Aurobindo Pharma Limited	Unit XII, Survey Number 314 Bachupally, Bachupally Mandal Medchal Malkajgiri district, Hyderabad, 500 090, India	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (chứa kháng sinh nhóm beta-lactam): Thuốc bột đông khô; Thuốc bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền. * Thuốc không vô trùng (chứa kháng sinh nhóm beta-lactam): Viên nang cứng; Thuốc bột pha hỗn dịch uống; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp (thuốc chứa kháng sinh nhóm beta-lactam): Viên nang cứng; Thuốc bột pha hỗn dịch uống; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	FIMEA/2025/01600	03-07-2025	29-04-2028	Finnish Medicines Agency (FIMEA)
66	5022	IN-049	Hetero Labs Limited	Unit III Formulation Plot nº 22-110 IDA, Jeedimetla, Hyderabad, 500 055 Telangana, India (Cách ghi khác: Unit III, 22 - 110 I.D.A, Jeedimetla, Hyderabad, Telangana State, India)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	ES/016HV/26	10-02-2026	18-11-2028	Cơ quan Dược phẩm và Sản phẩm Y tế Tây Ban Nha (AEMPS)
67	5023	IN-056	Umedica Laboratories PVT. LTD.	Plot No. 221 & 221/1, G.I.D.C., IIND Phase, Vapi - 396 195, Gujarat, India	* Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Bột pha hỗn dịch uống * Thuốc tiêm * Danh mục sản phẩm: tại Mã hs 2687/TT48 ngày 14/02/2025 Dịch vụ công	WHO-GMP	25096100	30-08-2025	09-09-2028	Gujarat Food and Drug Control Administration, India
68	5024	IN-065	Cipla Limited - Unit I	Plot No. 9 and 10, Indore Special Economic Zone, Phase II, Pithampur District Dhar, Pincode: 454775, Madhya Pradesh, India)	* Thuốc sản xuất vô trùng: Hỗn dịch hít, dung dịch hít * Thuốc không vô trùng: thuốc uống dạng lỏng * Đóng gói: * Đóng gói sơ cấp: thuốc uống dạng lỏng * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: Vô trùng/không vô trùng - Vật lý/hóa lý	EU-GMP	sukls183972/2023	15-12-2023	14-10-2026	State Institute For Drug Control, Czech
69	5025	IN-067	Micro Labs Limited (ML03)	92, Sipcot Industrial Complex, 635 126 Hosur, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý. Phạm vi kiểm tra: Albendazol Micro Labs 400 mg chewable tablets; Amitriptylin Micro Labs 8,84 mg/22,1 mg/44,19 mg/66,29 mg/88,38 mg film coated tablets; Cinnarizin/Dimenhyrinat Micro Labs 20 mg/40 mg tablets; Clarithromycin Micro Labs 250 mg/500 mg film coated tablets; Levetiracetam Micro Labs 250 mg/500 mg/750 mg/1000 mg film coated tablets; Milnacipran Micro Labs 25 mg/50 mg capsules, hard shell; Moxifloxacin Micro Labs 400 mg film coated tablets; Rasagilin Micro Labs 1 mg tablets; Tadalafil Micro Labs 2,5 mg/5 mg/10 mg/20 mg film coated tablets; Tadalafil Micro Labs PAH 20 mg film coated tablets.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0057	10-04-2025	26-01-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức (Hessisches Landesamt fur Gesundheit und Pflege), Germany
70	5026	IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C. Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột; thuốc cốm pha hỗn dịch; thuốc bán rắn (thuốc mỡ, gel, kem), viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói - Đóng gói sơ cấp: các thuốc không vô trùng nêu trên - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng - Vi sinh: không vô trùng - Vật lý/hóa học * Giới hạn phạm vi: - Đợt đánh giá này chỉ giới hạn ở các khu vực sản xuất tr thuốc thành phẩm, khu vực sản xuất bán thành phẩm (Bulk Drug Facility) không thuộc phạm vi của đợt đánh giá lần này - Khu vực đóng gói được thanh tra: - Đóng gói cấp 1: Đóng chai tại các dây chuyền: 15 và Đóng gói cấp 2: dây chuyền 19 - Đóng gói cấp 1: Đóng vỉ tại các dây chuyền: 1,2, 6, 14 và Đóng gói cấp 2: dây chuyền 1, 2, 6 và 18 - Đóng gói cấp 1: Đóng gói thuốc bột pha hỗn dịch uống tại dây chuyền: 7 và Đóng gói cấp 2: dây chuyền 8 - Đóng gói cấp 1: Đóng tuýp đối với dạng thuốc bán rắn tại dây chuyền I, II và Đóng gói cấp 2: dây chuyền 9 và 8A - Đóng gói cấp 1: Đóng gói thuốc uống dạng lỏng tại dây chuyền 2, 3 và Đóng gói cấp 2: dây chuyền 10, 20 * Giấy chứng nhận chỉ áp dụng đối với các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường EU/EEA.	EU-GMP	MT/047HM/2025	12-09-2025	10-03-2028	Medicines Authority of Malta (MAM), Malta

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
71	5027	IN-100	Emcure Pharmaceuticals Limited	Lane No. 03, Phase II, SIDCO Industrial Complex, Bari Brahmana, Jammu (J&K) - 181133, India	* Sản xuất: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng (dung dịch, hỗn dịch). * Sản phẩm: 1. Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets IP (40 mg + 12.5 mg); 2. Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets IP (80 mg + 12.5 mg); 3. Levetiracetam Oral Solution USP: 100 mg/ml (Fasofem); 4. S (-) Amlodipine & Telmisartan (2.5 mg + 40 mg); 5. S (-) Amlodipine & Telmisartan (5 mg + 40 mg); 6. S (-) Metoprolol and Telmisartan Modified Release Tablets (25 mg + 20 mg); 7. S (-) Metoprolol and Telmisartan Modified Release Tablets (25 mg + 40 mg); 8. Sacubitril and Valsartan Tablets 50 mg (I); 9. Sacubitril and Valsartan Tablets 100 mg (I); 10. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (Asomex-2.5); 11. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (Asomex-S); 12. S (-) Amlodipine & Atenolol Tablets (Asomex-AT); 13. S (-) Amlodipine Besilate & Hydrochlorothiazide Tablets (Asomex-D); 14. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Metpure-XL 12.5); 15. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Metpure-XL 25); 16. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Metpure-XL 50); 17. Ferrous Ascorbate & Folic Acid Tablets (Ferium-XT); 18. S (-) Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (Asomex-LT); 19. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (Eslo-2.5); 20. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (Eslo-S); 21. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (S-Numlo-2.5); 22. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (S-Numlo-5); 23. Dextetoprofen Trometamol & Paracetamol Tablets (Infen-P); 24. Dextrabeprazole Sodium Tablets 10 mg (Dexpure); 25. S (-) Pantoprazole Sodium Tablets (Panpure); 26. Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets (Nusar-H); 27. Losartan Potassium Tablets (Nusar-50); 28. S (+) Etodolac Extended Release Tablet 300 mg (Proxym-300); 29. Dextetoprofen Trometamol Tablets 25 mg (Infoten-25); 30. S (-) Amlodipine Besilate Tablets (Asomex-1.25); 31. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex & Folic Acid Tablets (Ferium Chewable Tablet); 32. Serratiopeptidase with Diclofenac Sodium Tablets (Emanzen-D); 33. Tranexamic Acid and Mefenamic Acid Tablets (Pause-MF); 34. Atorvastatin Tablets IP/IH (Atorec-10); 35. Efavirenz, Emtricitabine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets IP/IH (Vonavir); 36. Iron (III)-Hydroxide Polymaltose Complex Syrup (Orofer Syrup); 37. Zinc Acetate Dispersible Tablets (Emzinc Tablets); 38. Ferrous Ascorbate & Folic Acid Tablets IP/IH (Orofer-XT); 39. S (-) Amlodipine & Hydrochlorothiazide Tablets (Asomex-D 5); 40. S (-) Atenolol Tablets 25 mg (Atpure-25); 41. Salbutamol Sulphate, Bromhexine Hydrochloride and Guaifenesin Syrup (Vifex Syrup); 42. Atorvastatin Tablets IP/IH (Atorec-20); 43. Tranexamic Acid Tablets BP (Pause-500); 44. Tranexamic Acid Tablets BP (Pauzin-500); 45. Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg (Ciprobiotic-500); 46. Salbutamol Sulphate, Bromhexine Hydrochloride and Guaifenesin Syrup (Vifazer Syrup); 47. Clopidogrel Tablets USP 75 mg (Antiplar A); 48. Omeprazole Capsules 20 mg (Omesecc Capsules); 49. Omeprazole Capsules 20 mg (Orle Capsules); 50. Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg (Ciprobiotic); 51. Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg (Ciprobiotic); 52. Clarithromycin Tablets USP (Acem-250); 53. Clarithromycin Tablets USP (Acem-500); 54. Lamivudine and Zidovudine Tablets (Lazid); 55. Lamivudine and Tenofovir Tablets IP/IH (Tavin-L); 56. Nevirapine Tablets USP (Nevir); 57. Efavirenz Tablets 600 mg (Efure); 58. Tenofovir and Emtricitabine Tablets IP/IH (Tavin EM); 59. Zidovudine, Lamivudine & Nevirapine Tablets (Lazid N); 60. Etamsylate Tablets (Sylate-500); 61. S (-) Atenolol Tablets 25 mg (Adbeta-25); 62. Atorvastatin Tablets 40 mg IP/IH (Atorec-40); 63. Calcium Citrate Malate and Vitamin D3 Tablets (Calonat-D); 64. Clopidogrel Tablets USP 75 mg (Antiplar); 65. Dextrabeprazole Sodium Tablets 10 mg (Emrab); 66. S (-) Amlodipine Besilate IP Tablets (Eslo-1.25); 67. S (-) Amlodipine and Atenolol Tablets (Eslo-AT); 68. S (-) Amlodipine and Hydrochlorothiazide Tablets (Eslo-D); 69. S (-) Atenolol Tablets 25 mg (Esnolol); 70. Gabapentin and Methylcobalamin Tablets (Gaba Hosit); 71. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Kimet-XL 12.5); 72. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Kimet-XL 25); 73. S (-) Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Kimet-XL 50); 74. L-Ornithine L-Aspartate Tablets 500 mg (Lornit 500); 75. S (-) Pantoprazole Sodium Tablets (Nexpan-20); 76. Dextetoprofen and Paracetamol Tablets (Neyta); 77. Calcium Citrate Malate & Vitamin D3 Tablets (Revolac Tablets); 78. Dextrabeprazole Sodium Tablets 10 mg (R-Pure); 79. S (+) Etodolac Extended Release Tablets 300 mg (Setolac-300 ER); 80. Sevelamer Carbonate Tablets (Sevcar-400);	WHO-GMP	DFO/D-570/3294	15-09-2025	05-08-2028	Office of the State Drugs Controller, Drugs & Food Control Organization, Jammu (J&K), India
71	5027	IN-100	Emcure Pharmaceuticals Limited	Lane No. 03, Phase II, SIDCO Industrial Complex, Bari Brahmana, Jammu (J&K) - 181133, India	* Sản phẩm (tiếp): 81. Sevelamer Carbonate Tablets (Sevcar-800); 82. Combikit of Lamivudine & Tenofovir Disoproxil Fumarate and Nevirapine Tablets USP (Tavin-LN Kit); 83. Dextetoprofen and Paracetamol Tablets (Veldix-P); 84. Combikit of Lamivudine & Tenofovir Tablets & Atazanavir & Ritonavir Tablets (Viro 4 Kit); 85. Ferrous Ascorbate Tablets (Zemcifer Tablets); 86. Ferrous Ascorbate & Folic Acid Tablets (Zemcifer-XT Tablets); 87. S (-) Pantoprazole Sodium Tablets (Zomitic); 88. S (-) Pantoprazole Sodium Tablets (Zosecta); 89. Levofloxacin Tablets 500 mg (I); 90. Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets (50 mg + 12.5 mg); 91. Darunavir Tablets 600 mg IP/IH (Virem-600); 92. S (-) Atenolol Tablets 50 mg (Atpure-50); 93. Diclofenac Prolonged Release Tablets IP (I); 94. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex & Folic Acid Capsules (Orofer Capsules); 95. Calcium Citrate Malate, Calcitriol & Zinc Sulphate Tablets (Osteosolve Tablets); 96. Dextrabeprazole Sodium Tablets (Kyrab 10 mg); 97. Sevelamer Hydrochloride Tablets (Foseal-400); 98. Sevelamer Hydrochloride Tablets (Foseal-800); 99. S (+) Etodolac Extended Release Tablets 200 mg (Proxym-200); 100. Serratiopeptidase Tablets 10 mg (Emanzen Forte); 101. Serratiopeptidase Tablets 5 mg (Emanzen); 102. Armodafinil Tablets 50 mg (I); 103. Armodafinil Tablets 150 mg (I); 104. Desvenlafaxine Succinate Extended Release Tablets (Denlafax-50); 105. Levofloxacin Tablets 500 mg (Lotor-500); 106. Zidovudine Tablets USP/IP (Zidine-300); 107. Calcium & Cholecalciferol Tablets (Caloshell-500); 108. Ferrous Ascorbate, Folic Acid & Methylcobalamin Suspension (30 mcg + 500 mcg + 500 mcg); 109. Tacrolimus Capsules USP/IP 0.5 mg (Vingraf-0.5); 110. Tacrolimus Capsules USP/IP 2.0 mg (Vingraf-2); 111. Efavirenz, Lamivudine and Tenofovir-Disoproxil Fumarate Tablets IP/IH (Vonaday); 112. Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets IP/IH (Tavin Tablets); 113. Ferrous Ascorbate Suspension 30 mg (Ferrous Ascorbate Suspension); 114. Ferrous Ascorbate Suspension (Zemcifer XT Suspension); 115. S (-) Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (I); 116. Ferrous Ascorbate & Folic Acid Tablets (Feronia XT Tablets); 117. Efavirenz Tablets 600 mg IP/IH (I); 118. Rosuvastatin Tablets IP/IH 5 mg (Consivasa-S); 119. Rosuvastatin Tablets IP/IH 10 mg (Consivasa-10); 120. Rosuvastatin Tablets IP/IH 20 mg (Consivasa-20); 121. Abacavir and Lamivudine Tablets IP (600+300 mg); 122. Abacavir Tablets IP 300 mg (I); 123. Gabapentin Capsules IP/IH 100 mg (I); 124. Gabapentin Capsules IP/IH 300 mg (I); 125. Tacrolimus Capsules USP/IP 1.0 mg (Vingraf-1); 126. Gabapentin Capsules IP/IH 400 mg (I); 127. Armodafinil Tablets 150 mg (I); 128. Armodafinil Tablets 50 mg (I); 129. Atorvastatin Tablets IP/IH (Atorec-80); 130. Atorvastatin and Ezetimibe Tablets (I); 131. Fenofibrate & Atorvastatin Tablets IP/IH (Atorfen-10); 132. Itraconazole Capsules 200 mg BP/IP/IH (I); 133. Itraconazole Capsules 100 mg IP/IH (I); 134. Calcium & Vitamin D3 Tablets IP (250 mg + 1000 IU); 135. Calcitriol, Calcium Citrate Malate and Zinc Sulphate Tablets (I); 136. Clarithromycin Tablets USP 250 mg (I); 137. Rosuvastatin Tablets IP/IH 40 mg (I); 138. Efavirenz Tablets IP (Efurec 200); 139. Mycophenolate Mofetil Tablets 500 mg (Mofliet-500); 140. Clonazepam Tablets IP/USP/IH 0.25 mg (I); 141. Clonazepam Tablets IP/USP/IH 0.50 mg (I); 142. Clonazepam Tablets IP/USP/IH 1.0 mg (I); 143. Ferrous Ascorbate & Folic Acid Drops (Ferium-XT Suspension); 144. Ferrous Ascorbate Suspension (I); 145. Methylcobalamin, Alpha Lipoic Acid, Folic Acid & Pyridoxine Hydrochloride Capsules (1500 mcg + 100 mg + 1.5 mg + 3 mg); 146. Dexibuprofen Tablets 400 mg (Ibusoft-400); 147. Dolutegravir Tablets 50 mg IP/IH (I); 148. Lamivudine Tablets IP 150 mg (I); 149. Zidovudine, Lamivudine & Nevirapine Tablets IP (Lazid-N); 150. Lamivudine and Zidovudine Tablets USP/IP (Lazid); 151. L-Ornithine-L-Aspartate with Nicotinamide Syrup (I); 152. Mesalazine Prolonged-release Tablets IP 1.2 g (I); 153. Tolperisone Hydrochloride Tablets 150 mg (I); 154. Tolperisone Hydrochloride Prolonged-release Tablets 450 mg (I); 155. Metronidazole & Norfloxacin Suspension (Normet Suspension); 156. Metronidazole & Norfloxacin Tablets (Normet Tablets); 157. Nicarandil Tablets IP (I); 158. Losartan Potassium & Atenolol Tablets (Nusar-ATN); 159. S (-) Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (Nusar-AM); 160. Omeprazole Capsules USP/IP (I);	WHO-GMP	DFO/D-570/3294	15-09-2025	05-08-2028	Office of the State Drugs Controller, Drugs & Food Control Organization, Jammu (J&K), India
71	5027	IN-100	Emcure Pharmaceuticals Limited	Lane No. 03, Phase II, SIDCO Industrial Complex, Bari Brahmana, Jammu (J&K) - 181133, India	* Sản phẩm (tiếp): 161. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex Oral Drops (Orofer Drops); 162. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex 50 mg (Orofer Syrup); 163. Ferrous Ascorbate Drops (Orofer-XT Drops); 164. Ferrous Ascorbate Suspension (Orofer-XT Suspension); 165. Tranexamic Acid Tablets BP (Pauset-500); 166. S (+) Etodolac Prolonged-release Tablets 200 mg (I); 167. S (+) Etodolac & Thiochloricoside Tablets (200 mg + 4 mg); 168. S (-) Amlodipine & Hydrochlorothiazide Tablets (S-Numlo-D); 169. S (-) Amlodipine & Hydrochlorothiazide Tablets (S-Numlo-D5); 170. S (-) Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (S-Numlo-LT); 171. S (+) Amlodipine Besilate Tablets IP/IH (S-Numlo-S); 172. S (-) Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (I); 173. Telmisartan Tablets IP 20 mg (I); 174. Telmisartan Tablets IP 40 mg (I); 175. Telmisartan Tablets IP 80 mg (I); 176. Telmisartan 80 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets USP (I); 177. Telmisartan 40 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets USP (I); 178. Losartan Potassium & Atenolol Tablets (Tozaar-AT); 179. Tranexamic Acid Tablets BP (I); 180. Ferrous Ascorbate Suspension (Zemcifer Suspension); 181. Metronidazole & Norfloxacin Tablets (400 mg+400 mg; Normet-400); 182. Sevelamer Hydrochloride Tablets 400 mg (Sevia-400); 183. Sevelamer Hydrochloride Tablets 800 mg (Sevia-800); 184. Ferrous Ascorbate, Folic Acid, Methylcobalamin & Zinc Sulphate Tablets (100 mg+1.1 mg+1.6 mg+22.5 mg); 185. Abacavir, Dolutegravir and Lamivudine Tablets (600 mg + 50 mg + 300 mg); 186. Dolutegravir, Lamivudine & Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets IP/IH (50 mg + 300 mg + 300 mg); 187. Clopidogrel Tablet IP 75 mg (I); 188. Darunavir & Ritonavir Tablets (600 mg+100 mg); 189. Itraconazole Capsules BP 100 mg (I); 190. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex Syrup 50 mg/5 ml (Ferremix Syrup); 191. S (-) Atenolol Tablets 25 mg (Atenolen-25 Tablets); 192. S (-) Atenolol Tablets 50 mg (Atenolen-50 Tablets); 193. Dolutegravir, Emtricitabine and Tenofovir Alafenamide Tablets (50 mg + 200 mg + 25 mg); 194. S (-) Metoprolol Succinate & Hydrochlorothiazide Tablets (25 mg + 12.5 mg; Metpure-H); 195. Vildagliptin Tablets 50 mg (I); 196. Mycophenolate Sodium Tablets 360 mg (Mofliet-S 360); 197. Ferrous Ascorbate Tablets 50 mg (Ferium 50); 198. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex & Folic Acid Capsules (100 mg + 550 mcg; Polymax Capsules); 199. Ferrous Ascorbate, Folic Acid, Cyanocobalamin, Pyridoxine Hydrochloride & Cholecalciferol Tablets (10 mg + 1.5 mg + 15 mcg + 1.5 mg + 1000 IU); 200. Pyridoxine Hydrochloride and Methylcobalamin Tablets (1.5 mg + 3 mg + 1500 mcg); 201. L-Carnitine L-Tartrate Tablets 500 mg (Invigor 8); 202. Calcium & Vitamin D3 Tablets IP (500 mg + 1000 IU); 203. Etamsylate Tablets 250 mg (Sylate-250); 204. Telmisartan & Chlorothalidone Tablets (40 mg +12.5 mg); 205. Telmisartan & Chlorothalidone Tablets (80 mg +12.5 mg); 206. Vildagliptin Tablets 50 mg (Justeez-50); 207. Azilsartan Medoxomil Tablets 80 mg IP/IH (I); 208. Azilsartan Medoxomil Tablets 40 mg IP/IH (I); 209. Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets (50 mg + 1000 mg; Justeez-Met 1000); 210. Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets (50 mg + 500 mg); 211. Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets (50 mg + 500 mg); 212. Lopinavir & Ritonavir Tablets 200 mg/50 mg IP/IH (Emletra); 213. L-Carnitine L-Tartrate Tablets (Invigor); 214. Cinacalcet Tablets 30 mg (Emna); 215. Sucroferric Oxhydrochloride Chewable Tablets (I); 216. Rivaroxaban Tablets BP 20 mg (I); 217. Rivaroxaban Tablets BP 10 mg (I); 218. Rivaroxaban Tablets BP 2.5 mg (I); 219. Tacrolimus Capsules 5 mg USP/IP (I); 220. Rivaroxaban Tablets BP 15 mg (I); 221. Zinc Acetate Tablets 50 mg (I); 222. Emtricitabine and Tenofovir Alafenamide Tablets (200 mg + 25 mg); 223. Dolutegravir and Lamivudine Tablets (50 mg + 300 mg); 224. Molnupiravir Capsules 200 mg IP/IH (Molena 200); 225. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex Syrup (Ferium Syrup); 226. Iron (III) Hydroxide Polymaltose Complex Oral Drops (Ferium Drop); 227. S (-) Pantoprazole Sodium Tablets 20 mg (Pansalve); 228. Darunavir & Ritonavir Tablets (600 mg + 100 mg); 229. S (-) Metoprolol Succinate Prolonged-release Tablets (I); 230. Molnupiravir Capsules 200 mg (I); 231. Itraconazole Capsules 100 mg BP (Cestra 100); 232. Atomoxetine Oral Solution 4 mg/ml (FOCUS-AS); 233. Desloratadine Oral Solution 0.5 mg/ml (Deshist); 234. Vildagliptin and Metformin Tablets IP (50 mg + 500 mg; VYLD A M 500); 235. Vildagliptin and Metformin Tablets IP (50 mg + 850 mg; VYLD A M 850); 236. Vildagliptin and Metformin Tablets IP (50 mg + 1000 mg; VYLD A M 1000).	WHO-GMP	DFO/D-570/3294	15-09-2025	05-08-2028	Office of the State Drugs Controller, Drugs & Food Control Organization, Jammu (J&K), India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
72	5028	IN-103	SPARSH BIO-TECH PVT. LTD.	Plot No. 1, Survey No. 242/243/244, Lakhabad, City: Lakhabad - 361 006, Dist: Jamnagar, Gujarat State, India (Cách ghi khác: Plot No. 1, Survey No. 242/243/244, Lakhabad, Jamnagar-361 006, Gujarat, India)	* Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin & Penicillin: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, Siro bột khô (Bột pha hỗn dịch uống, Bột pha dung dịch uống). Sản phẩm: Ampicillin capsules BP 250 mg/500mg; Amoxicillin capsules BP 250 mg/500mg; Cloxacillin capsules BP 250 mg/500mg; Amoxicillin capsules USP 500 mg; Ampicillin & cloxacillin capsules 500 mg; Amoxicillin & cloxacillin capsules 500 mg; Cloxacillin sodium capsules USP 250 mg/500mg; Flucloxacillin capsules BP 250 mg/500mg; Cloxacillin capsules 250 mg/500mg; Cloxacillin sodium capsules USP 250 mg/500mg; Co-fluampicil capsules BP 500 mg; Amoxicillin and flucloxacillin capsules 500 mg; Cephalixin capsules usp 250 mg/500mg; Cefaclor capsules USP 250 mg/500mg; Cefadroxil capsules USP 250 mg/500mg; Cefdinir capsules USP 300 mg; Cefixime capsules 100 mg/200mg/400mg; Ceftributen capsules 400 mg; Amoxicillin dispersible tablets 125 mg/250mg; Phenoxymethylpenicillin tablets bp 250 mg/500mg; Amoxicillin tablets USP 125mg/250mg/500 mg; Amoxicillin tablets BP 500 mg; Ampicillin dispersible tablets 125 kid; Amoxicillin tablets for oral suspension USP 125 mg/250mg/500mg; Amoxicillin and clavulanate potassium tablets USP (250/125 mg)/(500/125 mg)/(875/125 mg); Amoxicillin and clavulanate potassium dispersible tablets (125/31.25 mg)/ (200/28.5 mg); Cefixime dispersible tablets 50 mg/100mg/200mg/400mg; Cefpodoxime proxetil dispersible tablets 200 mg; Cefuroxime axetil dispersible tablets 250 mg; Cefadroxil dispersible tablets 500 mg; Cephalixin dispersible tablets 750 mg; Cefpodoxime proxetil tablets usp 200 mg/500mg; Cefixime tablets USP 100 mg/200mg/400mg; Cefuroxime axetil tablets usp 250 mg/500mg/750mg; Cefprozil tablets USP 250 mg/500mg; Cefadroxil tablets USP 250 mg/500mg; Cephalixin tablets USP 250 mg/500mg; Cephalixin extended-release tablets 750 mg; Cefaclor extended-release tablets USP 750 mg; Cefdinir tablets 300 mg; Cefetamet pivoxil hydrochloride tablets 250 mg/500mg; Cefixime and clavulanate potassium dispersible tablets 100 mg / 62.5 mg; Cefixime and clavulanate potassium tablets (100 mg/62.5 mg)/(200 mg/125 mg); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium tablets (100 mg/28.5 mg)/(100 mg/62.5 mg)/(200 mg/125 mg); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium tablets (250 mg/62.5 mg)/(250 mg/125mg)/(500 mg/125 mg); Ampicillin oral suspension BP (125 mg/5 ml)/(250 mg/5 ml); Amoxicillin oral suspension BP (125 mg/5 ml)/(250 mg/5 ml); Cloxacillin oral solution BP/BP 250 mg/5 ml; Phenoxymethylpenicillin oral solution BP/ BP (125 mg/5 ml)/BP (250 mg/5 ml); Flucloxacillin oral solution BP (125 mg/5 ml)/(250 mg/5 ml); Ampicillin & cloxacillin oral suspension; Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP (125 / 31.25 mg)/USP (200 / 28.5 mg)/USP (400 / 57 mg)/USP (80 / 11.4 mg) drops/USP (250 / 62.5 mg); Amoxicillin and cloxacillin oral suspension (250 mg / 5 ml); Amoxicillin and flucloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml; Ampicillin and flucloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml; Co-fluampicil oral suspension BP 250 mg / 5 ml (flucloxacillin and ampicillin oral suspension bp 250 mg / 5 ml); Cloxacillin sodium for oral suspension USP 125 mg / 5 ml; Cloxacillin sodium for oral solution USP (125 mg / 5 ml); (250 mg / 5 ml); Cefixime for oral suspension USP (50 mg/5 ml)/(100 mg/5 ml); Cefixime for oral suspension USP 25 mg/ml; Cefpodoxime proxetil for oral suspension USP (50 mg/5 ml)/ USP (100 mg/5 ml)/USP 25 mg/ml; Cefadroxil for oral suspension USP (125 mg/5 ml)/USP (50 mg/5 ml)/USP 100 mg/ml; Cephalixin for oral suspension USP (125 mg/5 ml)/USP (250 mg/5 ml)/100 mg/ml; Cefaclor for oral suspension USP (125 mg/5 ml)/USP (187 mg/5 ml)/USP 50 mg/ml; Cefuroxime axetil for oral suspension USP (50 mg/5 ml)/(125 mg/5 ml); Cefdinir for oral suspension USP (125 mg/5 ml); Cefixime and clavulanate potassium oral suspension (50/31.25 mg)/(100 mg/62.5 mg); Cefixime and clavulanate potassium for oral suspension (5 ml); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium for oral suspension (50 mg/31.25 mg)/(125 mg/31.25 mg)/(250 mg/62.5 mg); Cefadroxil and clavulanate potassium for oral suspension 250 mg/62.5 mg; Amoxicillin and clavulanate potassium tablets USP 1000/125 mg/USP 500/62.5 mg; Amoxicillin and clavulanate potassium oral suspension USP 100/12.5 mg; Amoxicillin and clavulanate potassium chewable tablets USP 375 mg/625 mg;	WHO-GMP	24095238	09-10-2024	09-09-2027	Food & Drug Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
72	5028	IN-103	SPARSH BIO-TECH PVT. LTD.	Plot No. 1, Survey No. 242/243/244, Lakhabad, City: Lakhabad - 361 006, Dist: Jamnagar, Gujarat State, India (Cách ghi khác: Plot No. 1, Survey No. 242/243/244, Lakhabad, Jamnagar-361 006, Gujarat, India)	Sản phẩm (tiếp): Oxacillin sodium capsules 500 mg; Cefixime and clavulanate potassium dispersible tablets 100 mg / 62.5 mg (SPAXIME CV 162.5 DT); Cefixime and clavulanate potassium tablets 100 mg / 62.5 mg (SPAXIME CV 162.5 FC); Cefixime and clavulanate potassium tablets 200 mg / 125 mg (SPAXIME CV 325 FC); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium tablets 100 mg / 28.5 mg (SPADOXIME CV 128.5 FC); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium tablets 100 mg / 62.5 mg (SPADOXIME CV 162.5 FC); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium tablets 200 mg / 125 mg (SPADOXIME CV 325 FC); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium tablets 250 mg / 62.5 mg (SPAROXIME CV 312.5 FC); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium tablets 250 mg / 125 mg (SPAROXIME CV 375 FC); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium tablets 500 mg / 125 mg (SPAROXIME CV 625 FC); Ampicillin oral suspension BP 125 mg / 5 ml (SPAMCIL ORAL SUSPENSION 125); Amoxicillin oral suspension BP 250 mg / 5 ml (SPAMCIL ORAL SUSPENSION 250); Amoxicillin oral suspension BP 125 mg / 5 ml (SPAMOX ORAL SUSPENSION 125); Phenoxymethylpenicillin oral solution BP (SPENIV ORAL SOLUTION); Phenoxymethylpenicillin oral solution BP 125 mg / 5 ml (SPENIV ORAL SOLUTION 125); Phenoxymethylpenicillin oral solution BP 250 mg / 5 ml (SPENIV ORAL SOLUTION 250); Flucloxacillin oral solution BP 125 mg / 5 ml (FLOXISPA DS 125); Flucloxacillin oral solution BP 250 mg / 5 ml (FLOXISPA DS 250); Ampicillin & cloxacillin oral suspension (SPAMCLOX ORAL SUSPENSION); Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP 125 / 31.25 mg (5ml) (SPOTCLAV OS); Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP 200 / 28.5 mg (SPOTCLAV DS); Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP 400 / 57 mg (5ml) (SPOTCLAV FORTE); Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP 80 / 11.4 mg (per ml) (drops) (SPOTCLAV DROPS); Amoxicillin and clavulanate potassium for oral suspension USP 250 / 62.5 mg (5ml) (SPOTCLAV DS 312.5); Amoxicillin and cloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml (SPAMOXICLOX DS); Amoxicillin and flucloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml (SPAMOXIFLOX DS); Ampicillin and flucloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml (SPAMFLOX DS); Co-fluampicil oral suspension BP 250 mg / 5 ml (flucloxacillin and ampicillin oral suspension bp 250 mg / 5 ml) (SPAMFLOX DS); Amoxicillin and flucloxacillin oral suspension 250 mg / 5 ml (SPAMOXIFLOX DS); Cloxacillin sodium for oral suspension USP 125 mg / 5 ml; Cloxacillin sodium for oral solution USP 125 mg / 5 ml (CLOXISPA OS 125); Cloxacillin sodium for oral solution USP 250 mg / 5 ml (CLOXISPA DS 250); Cefixime for oral suspension USP 50 mg / 5 ml (SPAXIME DS 50); Cefixime for oral suspension USP 100 mg / 5 ml (SPAXIME DS 100); Cefixime for oral suspension USP 200 mg / 5 ml (SPAXIME DS 200); Cefixime for oral suspension USP 25 mg / ml (SPAXIME DROPS); Cefpodoxime proxetil for oral suspension USP 50 mg / 5 ml (SPADOXIME DS 50); Cefpodoxime proxetil for oral suspension USP 100 mg / 5 ml (SPADOXIME DS 100); Cefpodoxime proxetil for oral suspension USP 25 mg / ml (SPADOXIME DROPS); Cefadroxil for oral suspension USP 125 mg / 5 ml (DROXISPA DS 125); Cefadroxil for oral suspension USP 250 mg / 5 ml (DROXISPA DS 250); Cefadroxil for oral suspension USP 100 mg / ml (DROXISPA DROPS); Cephalixin for oral suspension USP 125 mg / 5 ml (SPACEPH DS 125); Cephalixin for oral suspension USP 250 mg / 5 ml (SPACEPH DS 250); Cephalixin for oral suspension USP 100 mg / ml (SPACEPH DROPS); Cefaclor for oral suspension USP 125 mg / 5 ml (SPACLOR DS 125); Cefaclor for oral suspension USP 187 mg / 5 ml (SPACLOR DS 187); Cefaclor for oral suspension USP 50 mg / ml (SPACLOR DROPS); Cefuroxime axetil for oral suspension USP 50 mg / 5 ml (SPAROXIME DS 50); Cefuroxime axetil for oral suspension USP 125 mg / 5 ml (SPADINIR DS 125); Cefixime and clavulanate potassium for oral suspension 50 mg / 31.25 mg (5 ml) (SPAXIME CV 81.25); Cefixime and clavulanate potassium for oral suspension 100 mg / 62.5 mg (5 ml) (SPAXIME CV 162.5); Cefpodoxime proxetil and clavulanate potassium for oral suspension 50 mg / 31.25 mg (5 ml) (SPADOXIME CV 81.25); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium for oral suspension 125 mg / 31.25 mg (5 ml) (SPAROXIME CV 156.25); Cefuroxime axetil and clavulanate potassium for oral suspension 250 mg / 62.5 mg (5 ml) (SPAROXIME CV 312.5); Amoxicillin and clavulanate potassium tablets USP 1000 / 125 mg (SPOTCLAV 1125); Amoxicillin and clavulanate potassium tablets USP 500 / 62.5 mg (SPOTCLAV 562.5); Amoxicillin and clavulanate potassium oral suspension USP 100 / 12.5 mg (SPOTCLAV 112.5); Amoxicillin and clavulanate potassium chewable tablets USP 625 mg (UNIMOC 625); Amoxicillin and clavulanate potassium chewable tablets USP 375 mg (UNIMOC 375); Oxacillin sodium capsules 500 mg.	WHO-GMP	24095238	09-10-2024	09-09-2027	Food & Drug Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, thuốc uống dạng lỏng. * Thuốc tiêm thể tích nhỏ: Thuốc tiêm dạng lỏng, thuốc nhỏ mắt - lo, ống (vials & ampoule). * Thuốc tiêm đông khô: lọ (vials). * Thuốc chứa penicillin: Viên nén, viên nang, thuốc bột pha siro; thuốc bột pha tiêm thể tích nhỏ. * Thuốc chứa cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, thuốc bột pha siro; thuốc bột pha tiêm thể tích nhỏ. * Sản phẩm cụ thể: 1. ACYCLOVIR TABLETS BP (VIVORAX) (Acyclovir BP 200 mg); 2. ACYCLOVIR TABLETS BP (VIVORAX 400) (Acyclovir BP 400 mg); 3. ACYCLOVIR TABLETS USP 400 mg (Acyclovir USP 400 mg); 4. ACYCLOVIR TABLETS USP 800 mg (Acyclovir USP 800 mg); 5. ALBENDAZOLE TABLET (Albendazole USP 400 mg); 6. ALBENDAZOLE TABLETS IP (ANTHEL) (Albendazole IP 400 mg); 7. ALPRAZOLAM TABLETS USP (DRIMPAM 0.25) (Alprazolam USP 0.25 mg); 8. ALPRAZOLAM TABLETS USP (DRIMPAM 0.5) (Alprazolam USP 0.5 mg); 9. ALPRAZOLAM TABLETS USP (DRIMPAM 1.0) (Alprazolam USP 1.0 mg); 10. AMIODARONE TABLETS BP (ALDARONE) (Amiodarone Hydrochloride BP 200mg); 11. AMLODIPINE & ATORVASTATIN TABLETS (AMDEPIN DUO) (Atorvastatin 10mg); 12. AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 5 (mg /160 mg) (Amlodipine 5mg; Valsartan USP 160 mg); 13. AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS (10 mg /160 mg) (Amlodipine 10 mg; Valsartan USP 160 mg); 14. AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 5 mg /80 mg (AMDEPIN-V) (Amlodipine 5mg; Valsartan USP 80 mg); 15. AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS USP 5 mg /320 mg (CADIVAL A 5/320) (Amlodipine 5mg; Valsartan USP 320 mg); 16. AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS USP 10 MG /320 MG (CADIVAL A 10/320) (Amlodipine 10mg; Valsartan USP 320 mg); 17. AMLODIPINE BESILATE TABLETS (AMDEPIN 2.5) (Amlodipine 2.6mg); 18. AMLODIPINE BESILATE TABLETS (AMDEPIN 5) (Amlodipine 5 mg); 19. AMLODIPINE BESILATE TABLETS (AMDEPIN 10) (Amlodipine 10 mg); 20. AMLODIPINE BESYLATE TABLETS 5 mg (AMDEPIN 5) (Amlodipine 5mg); 21. AMLODIPINE BESYLATE TABLETS 10 mg (AMDEPIN 10) (Amlodipine 10mg); 22. AMLODIPINE BESILATE TABLETS USP 5 mg (Equivalent to Amlodipine 5 mg); 23. AMOXYCILLIN AND CLOXACILLIN WITH LACTIC ACID BACILLUS TABLET (SYMBIOTIK P) (Amoxycillin 125 mg; Cloxacillin 125mg; Lactic Acid Bacillus 30 million spores); 24. AMOXYCILLIN AND CLOXACILLIN WITH LACTIC ACID BACILLUS DISPERSIBLE TABLETS (SYMBIOTIK - P) (Amoxycillin 125mg; Cloxacillin 125mg); 25. AMOXYCILLIN TRIHYDRATE DISPERSIBLE TABLETS IP 125 mg) (Amoxycillin 125 mg); 26. AMOXYCILLIN TRIHYDRATE DISPERSIBLE TABLETS IP 250 mg) (Amoxycillin 250 mg); 27. ANALGESIC AND ANTISPASMODIC TABLETS (TRIGAN -D) (Paracetamol BP 500 mg; Dicyclomine Hydrochloride BP 20mg); 28. ANTIMIGRAINE TABLETS (VASOGRain) (Ergotamine Tartrate B.P. 1mg; Caffeine Hydrate B.P. 100 mg; Paracetamol B.P. 250 mg; Prochlorperazine Maleate B.P. 2.5mg); 29. ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 5 MG (Aripiprazole USP 5mg); 30. ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 10 MG (Aripiprazole USP 10 mg); 31. ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 15 MG (Aripiprazole USP 15 mg); 32. ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 20 MG (Aripiprazole USP 20mg); 33. ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 30 MG (Aripiprazole USP -- 30mg); 34. ATENOLOL TABLETS BP (B-BLOCK 50 TABLETS) (Atenolol BP \ 50mg); 35. ATENOLOL TABLETS BP (B-BLOCK 100 TABLET) (Atenolol BP 100 mg); 36. ATORVASTATIN TABLETS 10 MG (CADITOR 10) (Atorvastatin 10mg); 37. ATORVASTATIN TABLETS 20 MG (CADITOR 20) (Atorvastatin 20mg); 38. ATORVASTATIN TABLETS 40 MG (CADITOR 40) (Atorvastatin 40 mg); 39. ATORVASTATIN TABLETS IP 80 MG (Atorvastatin 80 mg); 40. ATORVASTATIN TABLETS IP 5 mg (Atorvastatin 5mg); 41. AZITHROMYCIN DISPERSIBLE TABLETS (Azithromycin IP 100 mg); 42. AZITHROMYCIN TABLETS IP 250 MG (Azithromycin IP 250 mg); 43. AZITHROMYCIN TABLETS USP 250 MG (ZYCIN 250) (Azithromycin Anhydrous 250 mg); 44. CARBAMAZEPINE TABLETS BP (ZECARB = 200) (Carbamazepine BP 200 mg); 45. CARVEDILOL 3.125 MG TABLETS (Carvedilol Ph Eur 3.125 mg); 46. CARVEDILOL 6.25 MG TABLETS (Carvedilol Ph Eur 6.25 mg); 47. CARVEDILOL 12.5 MG TABLETS (Carvedilol Ph Eur 12.5 mg); 48. CARVEDILOL 25 MG TABLETS (Carvedilol Ph Eur 25mg); 49. CEFADROXIL DISPERSIBLE TABLETS 250 MG (Anhydrous Cefadroxil 250 mg); 50. CEFADROXIL DISPERSIBLE TABLETS (Anhydrous Cefadroxil 500 mg); 51. CEFIXIME DISPERSIBLE TABLETS 100 MG (Anhydrous Cefixime100 mg); 52. CEFIXIME TABLETS IP 200 MG (Anhydrous 200mg); 53. CEFPODOXIME PROXETIL TABLETS USP (100 mg) TAMBAC 100 (Ad ee) (Cefpodoxime 100 mg); 54. CEFPODOXIME PROXETIL TABLETS USP (200 mg) (TAMBAC 200) (Cefpodoxime 200 mg); 55. CETIRIZINE HYDROCHLORIDE TABLETS BP 10 MG (ZETOP) (Cetirizine Hydrochloride BP 10 mg); 56. CHLORPHENIRAMINE MALEATE TABLETS USP (CADIPHEN) (Chlorpheniramine Maleate USP 4 mg); 57. CILOSTAZOL TABLETS 50 MG (PENCIL 50) (Cilostazol 50mg); 58. CILOSTAZOL TABLETS 100 MG (PENCIL - 100) (Cilostazol 100 mg); 59. CIMETIDINE TABLETS USP (CIMLOK 200) (Cimetidine USP. 200 mg); 60. CIMETIDINE TABLETS USP (CIMLOK 400) (Cimetidine USP 400 mg); 61. CIPRODAC 250 (); 62. CIPRODAC 500 (); 63. CLARITHROMYCIN TABLETS USP (Clarithromycin USP 250 mg); 64. CLOPIDOGREL TABLETS USP (Clopidogrel 75mg);	WHO-GMP	26016386	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): 65. CO-TRIMOXAZOLE TABLETS BP (CADIPRIM) (Trimethoprim BP 80 mg; Sulphamethoxazole BP 400 mg); 66. CO-TRIMOXAZOLE TABLETS BP (CADIPRIM DS) (Sulphamethoxazole BP 800 mg); 67. DESLORATADINE TABLETS 5 MG (DES-OD) (Desloratadine 5 mg); 68. DEXAMETHASONE TABLETS USP (DEXASONE) (Dexamethasone USP 0.5mg); 69. DOMPERIDONE TABLETS (DOMPERON) (Domperidone BP 10mg); 70. DOMPERIDONE TABLETS (DOMPERON 10 MELTABS) (Domperidone BP 10 mg); 71. DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 5 MG) (); 72. DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 10 MG) (Donepezil Hydrochloride USP 10mg *); 73. DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 5 MG -CPLIDE 5) (Donepezil Hydrochloride USP 5 mg); 74. DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 10 MG-CPLIDE 10) (Donepezil Hydrochloride USP 10 mg); 75. ENALAPRIL MALEATE TABLETS USP 10 MG (ENVAS 10) (Enalapril Maleate USP 10 mg); 76. ENVAS 2.5 (); 77. ENVAS 5 (ee 2) (); 78. ENVAS 10 (); 79. ENALAPRIL TABLETS BP 20 MG (Enalapril Maleate BP 20 mg); 80. ENALAPRIL MALEATE TABLETS IP (Enalapril Maleate IP 20 mg); 81. ERYTHROMYCIN STEARATE TABLETS BP (ETOCIN 250) (Erythromycin 250 mg); 82. ERYTHROMYCIN STEARATE TABLETS BP (ETOCIN 500) (Erythromycin 500 mg); 83. ETHAMBUTOL TABLETS B.P.400 MG (MYCOBUTOL 400) (Ethambutol Hydrochloride BP 400 mg); 84. ETHAMBUTOL TABLETS BP 800 MG (MYCOBUTOL 800) (Ethambutol Hydrochloride BP 800 mg); 85. ETHAMBUTOL TABLETS IP 800 MG (Ethambutol Hydrochloride IP 800 mg); 86. ETHAMBUTOL AND ISONIAZID TABLETS (I400/150) (Ethambutol Hydrochloride BP 400mg; Isoniazid BP 150 mg); 87. ETORICOXIB TABLETS 30 MG (Etoricoxib 30 mg); 88. ETORICOXIB TABLETS 60 MG (Etoricoxib 60 mg); 89. ETORICOXIB TABLETS 90 MG (Etoricoxib 90 mg); 90. ETORICOXIB TABLETS 120 MG (Etoricoxib 120 mg); 91. FEXOFENADINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 120 MG (ALLERSTAT 120) (Fexofenadine HCL USP 120mg); 92. FEXOFENADINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 180 MG (ALLERSTAT 180) (Fexofenadine HCL USP. 180 mg); 93. FLUCONAZOLE TABLETS (FLUZON 100) (Fluconazole USP 100 mg); 94. FLUCONAZOLE TABLETS (FLUZON 150) (Fluconazole USP 150 mg); 95. FLUCONAZOLE TABLETS (FLUZON 200) (Fluconazole USP* 200 mg); 96. FOLIC ACID TABLETS USP 1 MG (); 97. GEMFIBROZIL TABLETS USP 600 MG (Gemfibrozil USP 600 mg); 98. GLIBENCLAMIDE TABLETS BP (GLAMIDE &) (Glibenclamide BP 5mg); 99. GLICLAZIDE TABLETS IP 40 MG (Gliclazide IP 40mg); 100. GLICLAZIDE TABLETS IP 80 MG (Gliclazide IP 80 mg); 101. GLIMEPIRIDE TABLETS 1 MG (GLUCONORM 1) (); 102. GLIMEPIRIDE TABLETS 2 MG (GLUCONORM 2) (Glimepiride USP 2mg); 103. GLIMEPIRIDE TABLETS 4 MG (GLUCONORM 4) (Glimepiride USP 4mg); 104. GLIMEPIRIDE & METFORMIN HYDROCHLORIDE SR TABLETS (GLUSTAM1) (Glimepiride USP 41 mg; Metformin Hydrochloride BP 500 mg); 105. GLIMEPIRIDE & METFORMIN HYDROCHLORIDE SR TABLETS (GLISTA M 2) (Glimepiride USP 2mg; Metformin Hydrochloride BP 500 mg); 106. GLUCOSAMINE & CHONDROITIN TABLETS (-CARTICARE) (Glucosamine Sulphate 500 mg; Chondroitin Sulphate Sodium 400 mg); 107. GLUCOSAMINE & CHONDROITIN TABLETS (CARTICARE) (Glucosamine Sulphate USP 500 mg; Chondroitin Sulphate USP 400 mg); 108. GLYBURIDE TABLETS USP 1.25 MG (Glyburide USP 1.25 mg); 109. GLYBURIDE TABLETS USP 2.5 MG (Glyburide USP 2.5mg); 110. GLYBURIDE TABLETS USP 5 MG (Glyburide USP 5mg); 111. HYDRALAZINE TABLETS BP 25 MG (Hydratazine Hydrochloride Ph.Eur 25 mg); 112. HYDRALAZINE TABLETS BP 50 MG (Hydralazine Hydrochloride Ph.Eur 50 mg); 113. HYDRALAZINE TABLETS BP 100 MG (HYDRILA 100) (Hydralazine Hydrochloride Ph.Eur 100 mg); 114. IBUPROFEN TABLETS BP (IBUNATE 2000) (Ibuprofen BP 200 mg); 115. IBUPROFEN TABLETS (IBUNATE 400) (Ibuprofen BP 400 mg); 116. ISONIAZID TABLETS BP 100 MG (Isoniazid BP 100 mg); 117. ISONIAZID TABLETS BP 300 MG (Isoniazid BP 300 mg); 118. KETOROLAC TROMETHAMINE TABLETS USP (DOLAG) (Ketorolac Tromethamine USP 10mg); 119. LABETALOL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 100 MG) (Labetalol Hydrochloride 100 mg); 120. LABETALOL HYDROCHLORIDE TABLETS (USP 200 MG) (Labetalol Hydrochloride 200 mg); 121. LACIDIPINE TABLETS BP 2 MG (Lacidipine BP 2mg); 122. LACIDIPINE TABLETS BP 4 MG (Lacidipine BP 4mg); 123. LACTIC ACID BACILLUS TABLETS (Lactic Acid Bacillus 60 millionspores); 124. LAFUTIDINE TABLETS 10 MG (LACILOC 10 (= eee) (Lafutidine 10 mg); 125. LEVOCIDE 250 (); 126. LEVOCIDE 500 (); 127. LEVOCIDE 750 (); 128. TABLETS BP 10 MG (Lisinopril 10mg); 129. LORATADINE AND PSEUDOEPHEDRINE HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS (LORFAST-D TABLETS) (Loratadine USP 5 mg; Pseudoephedrine Hydrochloride BP 120 mg); 130. LORATADINE TABLETS USP (LORFAST) (Loratadine USP 10 mg); 131. LOSARTAN POTASSIUM TABLETS USP 25 MG (LOSIMUM 25) (Losartan Potassium USP 25mg); 132. LOSARTAN POTASSIUM TABLETS USP MG (LOSIMUM 50) (Losartan Potassium USP 50mg); 133. LOSARTAN POTASSIUM TABLETS USP 100 MG (LOSIMUM 100) (Losartan Potassium USP 100 mg); 134. MEBENDAZOLE TABLETS USP (WORMIN) (Mebendazole USP 100 mg); 135. MEBENDAZOLE 100 MG CHEWABLE TABLETS (Mebendazole USP 100 mg); 136. MEBENDAZOLE TABLETS USP (WORMIN 500) (Mebendazole USP 500 mg); 137. MEBENDAZOLE CHEWABLE TABLETS (WORMIN CHEWABLE TABLETS) (Mebendazole USP 100 mg); 138. MELOXICAM TABLETS B.P. 7.5 MG (MUVIK 7.5) (); 139. MELOXICAM TABLETS B.P. 15 MG (MUVIK 15) (Meloxicam BP 15mg); 140. METRONIDAZOLE TABLETS BP 200 MG (CAMEZOL-200) (Metronidazole BP 200 mg); 141. MIRTAZAPINE TABLETS BP 30 MG (Mirtazapine Ph Eur ~ 30mg); 142. MONTELUKAST SODIUM CHEWABLE TABLETS 4 MG (MONTELAST 4) (Montelukast 4mg); 143. MONTELUKAST SODIUM CHEWABLE TABLETS 5 MG (MONTELAST &) (Montelukast 5mg); 144. MOSART 2.5 (); 145. MOSART 5 ();	WHO-GMP	26016386	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): 146. MULTIVITAMIN AND MULTIMINERAL TABLETS FOR BONE (ZELIX BONE) (Cholecalciferol (Vitamin D3) 500 IU; elemental Calcium 600mg; elemental Magnesium 60 mg); 147. MULTIVITAMIN AND MULTIMINERAL TABLETS FOR HEART (ZELIX HEART) (Ascorbic Acid (Vitamin C) 50.00 mg; Thiamine (Vitamin B1) 1.20 mg; Riboflavin (Vitamin B2) BP 1.70 mg; Nicotinamide (Vitamin B3) BP 20.00 mg; Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6) BP 2.00 mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 200.00 IU; Biotin (Vitamin B7) USP 50.00 mcg; Pantothenic acid (Vitamin B5) 5.00 mg; elemental Calcium 64.00 mg; elemental Phosphorus 50.00 mg; elemental iron 10.00 mg; elemental Magnesium100.00 mg; elemental Cooper 1.00 mg; elemental Manganese 2.00 mg; elemental Potassium 150.00 mg; elemental Selenium 30.00 mcg; elemental Chromium 40.00 mcg; elemental Zinc 5.00 mg); 148. MULTIVITAMIN AND MULTIMINERAL TABLETS FOR MEN - (ZELIX MEN) (Vitamin E 40.00 IU; Ascorbic acid (Vitamin C) 60.00 mg; Thiamine (Vitamin B1) 1.30 mg; Riboflavin (Vitamin B2) BP 1.70mg; Nicotinamide (Vitamin B3) BP 20.00 mg; Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) BP 2.50 mg; Cyanocobalamin (Vitamin B12) 6.00 mcg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 200.00 IU; Biotin (Vitamin B7) USP. 50.00 mcg; Pantothenic acid (Vitamin B5) 10.00 mg; Calcium 300.00 mg; elemental Iron 10.00 mg; elemental Magnesium 84.00 mg; elemental Copper 0.30 mg; elemental Chromium 35.00 mcg; elemental Zinc 11.00 mg); 149. MULTIVITAMIN AND MULTIMINERAL TABLETS FOR WOMEN- (ZELIX WOMEN) (Vitamin E 28.00 IU; Ascorbic acid (Vitamin C) 55.00 mg; Thiamine (Vitamin B1) 1.00 mg; Riboflavin (Vitamin B2) BP 1.50 mg; Nicotinamide (Vitamin B3) BP 10.00 mg; Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6) BP 2.00 mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 400.00 IU; Biotin (Vitamin B7) USP 50.00 mcg; Pantothenic acid (Vitamin B5) 10.00 mg; elemental Calcium 350.00 mg; elemental tron 18.00 mg; elemental Magnesium 100.00 mg; elemental Copper 1.00 mg; elemental Manganese 2.00 mg; elemental Zinc 12.00 mg); 150. MULTIVITAMIN AND MULTIMINERAL CHEWABLE TABLETS FOR KID ZELIX MASTER (eS) (Vitamin A 1453.50 IU; Ascorbic Acid (Vitamin C) 35.00 mg; Thiamine (Vitamin B1) 0.75 mg; Riboflavin (Vitamin B2) BP 0.75 mg; Nicotinamide (Vitamin B3) BP 12.00 mg; Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6) BP 0.80 mg; Cyanocobalamin (Vitamin B12) 2.00 mcg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 600.00 IU; Pantothenic Acid (Vitamin B5) 5.00 mg; elemental Magnesium 25.00 mg; elemental Zinc 6.50 mg); 151. NATEGLINIDE TABLETS USP 60 MG (Neteglinide USP 60 mg); 152. NATEGLINIDE TABLETS USP 120 MG (Neteglinide USP 120 mg); 153. NEBIVOLOL HYDROCHLORIDE TABLETS 5MG (NODON 5) (Nebivolol 5 mg); 154. NEBIVOLOL HYDROCHLORIDE TABLETS 10MG (NODON 10) (Nebivolol 10 mg); 155. NIFEDIPINE RETARD TABLETS (CALNIF RETARD) (Nifedipine USP 20 mg); 156. NIMESULIDE TABLETS (NILIDE TABLETS) (Nimesulide BP 100 mg); 157. NORFLOXACIN TABLETS USP (NORFEN 400) (Norfloxacin USP 400 mg); 158. OFLOXACIN TABLETS 200 MG (Ofloxacin USP 200 mg); 159. OFLOXACIN TABLETS 300 MG (Ofloxacin USP 300 mg); 160. OFLOXACIN TABLETS 400 MG (Ofloxacin USP 400 mg); 161. OLANZAPINE TABLETS USP 2.5MG (Olanzapine USP 2.5 mg); 162. OLANZAPINE TABLETS USP 5MG (Olanzapine USP 5 mg); 163. OLANZAPINE TABLETS USP 7.5MG (Olanzapine USP 7.5 mg); 164. OLANZAPINE TABLETS USP 10MG (Olanzapine USP 10 mg); 165. OLANZAPINE TABLETS USP 15MG (Olanzapine USP 15mg); 166. OLANZAPINE TABLETS USP 20MG (Olanzapine USP 20mg); 167. OLMESARTAN MEDOXOMILTABLETS 5MG (Olmesartan Medoxomil 5 mg); 168. OLMESARTAN MEDOXOMILTABLETS 20MG (Olmesartan Medoxomil USP 20 mg); 169. OLMESARTAN MEDOXOMILTABLETS 40MG (Olmesartan Medoxomil USP 40mg); 170. OMEPRAZOLE MAGNESIUM & DOMPERIDONE TABLET (20mg+10mg) (ACILOC RD 20) (Omeprazole 20mg; Domperidone IP 10mg); 171. OMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS 20 MG (Omeprazole 20 mg); 172. ONDANSETRON TABLETS BP 4 MG (I); 173. ONDANSETRON TABLETS BP 8 MG (ONSETT 8) (Ondansetron &8mg); 174. PANTOPRAZOLE TABLETS 40 MG (PENTALOC 40) (pantoprazole EP 40mg); 175. PARACETAMOL TABLETS BP 100 MG (Paracetamol BP 100 mg); 176. PARACETAMOL TABLETS BP (Paracetamol BP 500 mg); 177. PEFLOBID (Dihydrate 558.56 mg); 178. PHENYTOIN TABLETS BP ((50 MG)) (Phenytoin Sodium BP 50mg); 179. PHENYTOIN TABLETS BP ((100 MG)) (Phenytoin Sodium BP 100 mg); 180. PIOGLITAZONE HYDROCHLORIDE TABLETS (PIOZULIN 15) (Pioglitazone 15 mg); 181. PIOGLITAZONE HYDROCHLORIDE TABLETS (PIOZULIN 30) (Equivalent to Pioglitazone 30 mg); 182. PIOGLITAZONE HCL & METFORMIN HYDROCHLORIDE (SR) TABLETS (PIOZULIN M 15) (Pioglitazone 15mg; Metformin Hydrochloride IP 500 mg); 183. PROTHIONAMIDE TABLET 250 MG (Prothionamide 250 mg); 184. PYRAZINAMIDE TABLETS BP 400 MG (Pyrazinamide BP 400 mg); 185. PYRAZINAMIDE TABLETS BP 400 MG (Pyrazinamide BP 400 mg); 186. PYRAZINAMIDE TABLETS BP 500 MG (P-ZIDE 500) (Pyrazinamide BP 500 mg); 187. PYRAZINAMIDE TABLETS BP 750 MG (P ZIDE 750) (Pyrazinamide BP 750 mg); 188. RABEPRAZOLE SODIUM TABLETS (RABELOK 10) (Rabeprazole Sodium 10mg); 189. RABEPRAZOLE SODIUM TABLETS (RABELOK 20) (Rabeprazole Sodium 20 mg); 190. RABEPRAZOLE SODIUM TABLETS (RABELOK 40) (Rabeprazole Sodium 40mg); 191. RANITIDINE TABLETS USP (ACILOC 150) (Ranitidine Hydrochloride USP 167.4 mg; Ranitidine 150 mg); 192. RANITIDINE TABLETS (ACILOC 300) (Ranitidine Hydrochloride USP 334.8 mg; Ranitidine 300 mg); 193. RANITIDINE HYDROCHLORIDE & DOMPERIDONE TABLETS (ACILOC RD) (Ranitidine 150 mg; Domperidone BP 10 mg); 194. MYCOCOX (Isoniazid BP 300 mg); 195. (150+75) (Isoniazid BP 75mg); 196. HYDROCHLORIDE AND PYRAZINAMIDE TABLETS ((150 /75/275/400 MG)) (Ethambutol Hydrochloride BP 275 mg; Isoniazid BP 75mg; Pyrazinamide BP 400 mg); 197. HYDROCHLORIDE (TABLETS (150+75+275)) (Isoniazid BP 75mg; Ethambutol Hydrochloride BP 275 mg); 198. ROSUVASTATIN TABLETS 5 MG (Rosuvastatin 5 mg); 199. ROSUVASTATIN TABLETS 10 MG (ROSMI 10) (Rosuvastatin 10 mg);	WHO-GMP	26016386	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): 229. MAGNESIUM 250 mg TABLETS MAGNESIUM EQL PHARMA 250 mg (TABLETTER) (620 mg of Magnesium Hydroxide Ph. Eur; Corresponding to 250 mg Magnesium; Overages: 20mg (3%)); 230. METHENAMINE HIPPURATE TABLETS 1 g (METHENAMINE HIPPURATE 1g. TABLETS) (Methenamine Hippurate 1g); 231. METRONIDAZOLE 200 mg TABLETS (Metronidazole Ph.Eur. 200 mg); 232. METRONIDAZOLE 400 mg TABLETS (Metronidazole Ph.Eur, 400 mg); 233. EXTENDED RELEASE TABLETS 225 mg (I); 234. VERAPAMIL HYDROCHLORIDE EXTENDED (RELEASE TABLETS USP 180 MG) (Verapamil Hydrochloride USP 180 mg); 235. EXTENDED RELEASE TABLETS 75 MG (R 2076) (I); 236. RIVAROXABAN TABLETS 2.5 MG (I); 237. RIVAROXABAN TABLETS 10 MG (Rivaroxaban 10 mg); 238. RIVAROXABAN TABLETS 15 MG (Rivaroxaban 15 mg); 239. RIVAROXABAN TABLETS 20 MG (Rivaroxaban 20 mg); 240. ISONIAZID DISPERSIBLE TABLETS 100 MG (Isoniazid BP 100 mg); 241. ETHAMBUTOL HYDROCHLORIDE (DISPERSIBLE TABLETS 100 MG) (Ethambutol Hydrochloride BP 100 mg); 242. KIT FOR H. PYLORI (PYLOBAN) (TWO TINIDAZOLE TABLETS (500 mg); Tinidazole BP 500 mg; TWO OMEPRAZOLE CAPSULES (20 mg); Omeprazole BP 20 mg); 243. MYCOCOX-4 (Isoniazid B.P. 300 mg; Ethambutol Hydrochloride B.P. 800 mg); 244. RISORINE KIT (Isoniazid IP 300 mg; Piperine 10 mg; Ethambutol Hydrochloride IP 800 mg; C. Pyrazinamide Tablets IP 750 mg; Pyrazinamide IP 750 mg); 245. CHOLECALCIFEROL GRANULES CALCIROL GRANULES (ConM) (Cholecalciferol BP 60,000 I.U); 246. ACYCLOVIR CAPSULES USP 200 MG (Acyclovir USP 200 mg); 247. AMOXYCILLIN CAPSULES BP (250 MG) (WINPEN 250) (Anhydrous Amoxycillin 250 mg); 248. AMOXYCILLIN CAPSULES BP (500 MG) (WINPEN 500) (Anhydrous Amoxycillin 500 mg); 249. AMOXYCILLIN CAPSULES IP 250 MG (Anhydrous Amoxycillin 250 mg); 250. AMOXYCILLIN WITH LACTIC ACID BACILLUS CAPSULES (LMX 250 CAPSULES) (Amoxycillin 250 mg); 251. AMOXYCILLIN WITH LACTIC ACID BACILLUS CAPSULES (LMX 500 CAPSULES) (Amoxycillin 500 mg); 252. AMPICILLIN & CLOXACILLIN CAPSULES (CAMPILOX) (Ampicillin 250 mg; Cloxacillin 250 mg); 253. AMPICILLIN CAPSULES BP (TRICIL 250) (Ampicillin (Anhydrous) 250 mg); 254. AMPICILLIN CAPSULES BP (TRICIL 500) (Ampicillin (Anhydrous) 500 mg); 255. AZITHROMYCIN CAPSULE USP 250 MG (ZYCIN 250) (Azithromycin 250 mg); 256. CELECOXIB CAPSULE 100 MG (MOBICOX 100) (Celecoxib 100 mg); 257. CELECOXIB CAPSULE 200 MG (MOBICOX 200) (Celecoxib 200 mg); 258. CEPHALEXIN CAPSULES BP (CEFAMOR 250) (Anhydrous Cephalexin 250 mg); 259. CEPHALEXIN CAPSULES BP (CEFAMOR 500) (Anhydrous Cephalexin 500 mg); 260. FLUOXETINE HYDROCHLORIDE CAPSULE USP (FLUDAC) (Fluoxetine 20mg); 261. FLUOXETINE CAPSULES USP 10 MG (Fluoxetine 10mg); 262. FLUOXETINE CAPSULES USP 40 MG (Fluoxetine 40mg); 263. LANSOPRAZOLE CAPSULES 30 MG (LANCUS) (Lansoprazole 30 mg); 264. METRONIDAZOLE CAPSULES 250 MG (CAMEZOLE) (Metronidazole BP 250 mg); 265. OMEPRAZOLE CAPSULES (OLIT 20) (Omeprazole BP 20mg); 266. OMEPRAZOLE (DELAYED - RELEASE) CAPSULES 20 MG (GASTROPRAZOL 20 MG CAPSULES) (Omeprazole USP 20mg); 267. PIROXICAM CAPSULES USP (Piroxicam USP 40mg); 268. PIROXICAM CAPSULES USP (PIROFEN 20) (Piroxicam USP 20mg); 269. PREGABALIN CAPSULES 25 MG (Pregabalin 25 mg); 270. PREGABALIN CAPSULES 50 MG (Pregabalin 50 mg); 271. PREGABALIN CAPSULES 75 MG (Pregabalin 75 mg); 272. PREGABALIN CAPSULES 100 MG (Pregabalin 100 mg); 273. PREGABALIN CAPSULES 150 MG (Pregabalin 150 mg); 274. PREGABALIN CAPSULES 200 MG (Pregabalin 200 mg); 275. PREGABALIN CAPSULES 225 MG (Pregabalin 225 mg); 276. PI * ECABAIN' th PSULES 300 MG (Pregabalin 300 mg); 277. RABEPRAZOLE SODIUM AND DOMPERIDONE CAPSULES (RABELOK RD 'I) (Rabeprazole Sodium IP 20 mg; Domperidone IP 30 mg); 278. RABEPRAZOLE SODIUM AND DOMPERIDONE CAPSULES (RABELOK RD) (Rabeprazole Sodium 20mg; Domperidone BP 30 mg); 279. RIFAMPICIN CAPSULES BP 150 MG (KEMOCIN 150) (Rifampicin BP 150 mg); 280. CAPSULES (RISORINE) (Isoniazid IP 300 mg; Piperine 10mg); 281. RIVASTIGMINE TARTRATE CAPSULE USP 1.5MG (Rivastigmine 1.5 mg); 282. RIVASTIGMINE TARTRATE CAPSULE USP 3 MG (Rivastigmine 3 mg); 283. RIVASTIGMINE TARTRATE CAPSULE USP 4.5MG (Rivastigmine 4.5 mg); 284. RIVASTIGMINE TARTRATE CAPSULE USP 6 MG (Rivastigmine 6 mg); 285. SIMVASTATIN, RAMIPRIL, ATENOLOL HYDROCHLOROTHIAZIDE AND ASPIRIN COATED TABLET) CAPSULES POLYCAP (oes) (Simvastatin BP 20 mg; Ramipril BP 5mg; Atenolol BP 50 mg; Hydrochlorothiazide BP 12.5 mg; Aspirin USP (Enteric Coated Tablet)100 mg); 286. SPIRONOLACTONE & FUROSEMIDE (CAPSULES (500MG+20MG)) (Spironolactone Ph.Eur 50 mg; Furosemide Ph.Eur 20mg); 287. TIZANIDINE CAPSULES 2 MG (Tizanidine 2mg); 288. TIZANIDINE CAPSULES 4 MG (Tizanidine 4mg); 289. TIZANIDINE CAPSULES 6 MG (ORAL) (Tizanidine 6mg); 290. ALBENDAZOLE ORAL SUSPENSION (WORMIN-A) (Albendazole USP 200 mg); 291. ALUMINA, MAGNESIA AND SIMETHICONE ORAL SUSPENSION USP (LOCID SUSPENSION) (Dried Aluminium Hydroxide Gel USP 325 mg; Aluminium Hydroxide 248.62 mg; Magnesium Hydroxide USP 100 mg; Activated Polymethylsiloxane USP 125 mg); 292. AMOXICILLIN FOR ORAL SUSPENSION BP (WINPEN DRY SYRUP) (Amoxicillin 125 mg); 293. CEFADROXIL ORAL SUSPENSION IP (Anhydrous Cefadroxil 125 mg); 294. CEFALEXIN ORAL SUSPENSION BP (CEFAMOR DRY SYRUP (125mg/5ml)) (Anhydrous Cefalexin 125mg); 295. CEFIXIME ORAL SUSPENSION IP (Anhydrous Cefixime 50 mg); 296. CEFPODOXIME PROXETIL FOR ORAL SUSPENSION USP (50 MG) - (TAMBAC SUSPENSION (50 MG)) (Cefpodoxime 50 mg); 297. eo DOMPERIDONE SUSPENSION (DOMPERON) (I); 298. MEBENDAZOLE ORAL SUSPENSION (WORMIN) (Mebendazole USP 100 mg); 299. PAEDIATRIC CO-TRIMOXAZOLE ORAL (Trimethoprim BP 40mg; Sulphamethoxazole BP 200 mg); 300. PRANLUKAST DRY SYRUP 10% w/w (Pranlukast Hydrate 100 mg); 301. a ei BP (PRANLUKAST DRY SYRUP 10% w/w) (Pranlukast Hydrate 70 mg); 302. PRANLUKAST DRY SYRUP 10% w/w (Pranlukast Hydrate 50 mg);	WHO-GMP	26016386	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): 303. COUGH EXPECTORANT (CADIPHEN) (Guaifenesin USP 80 mg; Ammonium Chloride BP 100 mg; Sodium Citrate BP 44mg; Levomenthol BP 0.8 mg; Trepin Hydrate USP 4mg; Tolu Balsasm USP 6mg; Vasaka Syrup 0.133 ml); 304. COUGH EXPECTORANT NATURALLY TOUGH (CADIPHEN) (Chlorpheniramine Maleate USP 2 mg; Guaifenesin USP 80 mg; Ammonium Chloride BP 100 mg; Sodium Citrate BP 44mg; Terpin Hydrate USP 4mg; Tolu Balsasm USP 6mg); 305. COUGH SYRUP (CADICOFF FORMULA) (Dextromethorphan Hydrobromide BP 5mg; Chlorpheniramine Maleate USP 2.6mg; Guaifenesin BP 50 mg; Ammonium Chloride BP 60 mg); 306. DEXTROMETHORPHAN HYDROBROMIDE CHLORPHENAMINE MALEATE GUAIFENESIN AND AMMONIUM CHLORIDE SYRUP (CADICOFF SYRUP) (Dextromethorphan Hydrobromide BP 5 mg; Chlorphenamine Maleate BP 2.5mg; Guaifenesin BP 50mg; Ammonium Chloride BP 60 mg); 307. DIGESTIVE ENZYMES (Second Brand) (ENZYUID LIQUID) (Diatase IP (1:1200) 50 mg; Digests not less than 60 g of Cooked starch); Pepsin IP (1: 3000) 10 mg; Digests not less than 30g of Coagulated egg); 308. IRON TONIC FORTIFIED WITH FOLIC ACID VITAMIN B12 & MINERALS (HAEM UP LIQUID) (Ferric Ammonium Citrate USP 160 mg; Folic Acid BP 0.5 mg); 309. LACTIOL MONOHYDRATE ORAL SOLUTION (10GM/15 ML) (ProctiCad) (Lactitol Monohydrate EP 10g; Benzoic Acid BP 0.0225 g); 310. LACTULOSE SOLUTION USP (Lactulose 10g); 311. METRONIDAZOLE BENZOATE ORAL SUSPENSION (CAMEZOL) (Equivalent Metronidazole 125 mg); 312. TONIC OF FOLIC ACID, IRON & CYANOCOBALAMIN HAEM -F LIQUID (SMALL VOLUME) (Ferric Ammonium Citrate USP 200 mg); 313. 2 ml GLASS VIAL (Propylparaben BP 0.2mg); 314. 2 ml GLASS VIAL (Methylparaben BP 0.4mg; Propylparaben BP 0.1 mg); 315. 2ml &4ml (); 316. = CEFEPIME FOR INJECTION USP (CEFICAD 500) (Cefepime 500 mg); 317. CEFEPIME FOR INJECTION USP (CEFICAD 1000) (Cefepime 1000 mg); 318. CEFEPIME FOR INJECTION USP (CEFICAD 2000) (Cefepime 2000 mg); 319. CEFOTAXIME FOR INJECTION USP (ORITAXIM 250 INJECTION) (Cefotaxime 250 mg); 320. CEFOTAXIME FOR INJECTION USP (Cefotaxime 500 mg); 321. CEFOTAXIME FOR INJECTION USP (ORITAXIM 1000 INJECTION) (Cefotaxime 1000 mg); 322. CEFTRIAZONE FOR INJECTION USP 250 MG (AXONE- 250) (Ceftriaxone 250 mg); 323. CEFTRIAZONE FOR INJECTION USP 500 MG (AXONE- 500) (Ceftriaxone 500 mg); 324. CEFTRIAZONE FOR INJECTION USP 1000 MG (AXONE-1000) (Ceftriaxone -- 1000 mg); 325. PRY verte oe (4 ONE. INJECTION IP 250 MG) (Ceftriaxone "250mg); 326. CEFTRIAZONE INJECTION IP 500 MG (Ceftriaxone 500 mg); 327. CEFTRIAZONE INJECTION IP 1000 MG (Ceftriaxone 1000 mg); 328. CEFUROXIME FOR INJECTION USP (CEFOGEN 250) (Cefuroxime 250 mg); 329. CEFUROXIME FOR INJECTION USP (CEFOGEN 750) (Cefuroxime 750 mg); 330. COMBIPACK OF CEFTRIAZONE FOR INJECTION USP & LIDOCAINE INJECTION BP (AXONE L) (Ceftriaxone 1g; Lidocaine Hydrochloride BP 10.7 mg; Sodium Chloride BP 6.0 mg); 331. DEXAMETHASONE SODIUM PHOSPHATE INJECTION BP DEXASONE INJECTION (peti gt) (Dexamethasone Phosphate 4.0 mg; Sodium Methylparaben BP 0.15% w/v; Sodium Propylparaben BP 0.02% w/v); 332. DEXMEDETOMIDINE CONCENTRATE FOR (SOLUTION FOR INFUSION 100 MCG/ML) (); 333. DICLOFENAC SODIUM INJECTION (25mg/ml) Not for Vet. Use (taul) (Diclofenac Sodium BP 25 mg; Benzyl Alcohol BP 4% w/v); 334. DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE INJECTION USP (TRIGAN-D ee) (ee Dicyclomine Hydrochloride USP 10 mg); 335. DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE INJECTION} USP 2 ML (TRIGAN) (Dicyclomine Hydrochloride USP 10mg; Benzyl Alcohol IP 9mg); 336. ENALAPRILAT INJECTION USP 1.25 mg/ml (Enalaprilat USP 1.25 mg; Benzyl Alcohol IP 9 mg); 337. ESKETAMINE 5MG/ML SOLUTION FOR INJECTION (Esketamine Hydrochloride 5.77 mg; Esketamine 5mg); 338. ESKETAMINE 25MG/ML SOLUTION FOR INJECTION (Esketamine Hydrochloride 28.85 mg; Esketamine 25mg); 339. GLYCOPYRRONIUM BROMIDE SOLUTION (FOR INJECTION 200 MICROGRAM/ML) (); 340. GLYCOPYRRONIUM BROMIDE AND NEOSTIGMINE METISULFATE SOLUTION (FOR INJECTION (0.5MG/ML + 2.5MG/ML)) (Glycopyrronium Bromide Ph. Eur. 0.5 mg; Neostigmine Metisulfate Ph. Eur. 2.5 mg); 341. IMMUNOMODULATOR INJECTION 0.6 ML GLASS VIAL (CADI-MW) (Sodium BP 0.9% w/v; Thiomersal BP 0.01% w/v); 342. IMMUNOMODULATOR INJECTION 0.6. ML GLASS VIAL IMMUVAC (bv) (Sodium Chloride BP 0.9% w/v; Thiomersal BP 0.01% w/v); 343. IMMUNOMODULATOR INJECTION (MYCIDAC- C) (Sodium Chloride BP 0.9 %w/v; Benzyl Alcohol BP (as preservative) 1.2 % w/v); 344. IRON SUCROSE INJECTION USP 2.5 & 5 ML GLASS AMPOULE (HAEM UP INJECTION) (Elemental Iron 20mg); 345. KETOROLAC TROMETHAMINE INJECTION USP (DOLAC 30) (Ketorolac Tromethamine USP 30mg); 346. KETOROLAC TROMETHAMINE (OPHTHALMIC SOLUTION (0.5% w/v)) (Ketorolac Tromethamine USP 0.5% w/v; Benzalkonium Chloride Ph.Eur 0.01% w/v); 347. LATANOPROST OPHTHALMIC SOLUTION 0.005% FOR EXTERNAL USE ONLY 2.5 ML LDPE BOTTLE (EYE DROPS) (Benzalkonium Chloride NF 0.01 % w/v); 348. LATANOPROST WITH TIMOLOL MALEATE (EYE DROPS) (Timolol 5.0mg; Latanoprost 50 mcg; Benzalkonium Chloride 0.04 % w/v); 349. LEVOSIMENDAN 2.5 MG/ML CONCENTRATE FOR SOLUTION FOR (INFUSION) (Levosimendan 2.5mg; Povidone 10mg; Citric acid anhydrous 2mg); 350. LIDOCAINE INJECTION BP (3.5 ml. Glass Ampoules) (Lidocaine Hydrochloride BP 10.7 mg; Sodium Chloride BP 6.0 mg);	WHO-GMP	26016386	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
73	5029	IN-116	Cadila Pharmaceuticals Limited	1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): 351. DEXAMETHASONE SODIUM PHOSPHATE OPHTHALMIC SOLUTION USP (DEXASONE EYE-EAR one ") (0.10% w/v; Benzalkonium Chloride NF 0.01% w/v); 352. 3% Wiv Ae 2 SEE (eT) (0.02% wh(As Preservative); 353. ONDANSETRON INJECTION USP 2MG/ML (ONSET INJECTION) (Ondansetron 2mg); 354. PALONOSETRON HYDROCHLORIDE INJECTION (EMECAD) (Palonosetron 0.25 mg); 355. Pt PANTOPRAZOLE SODIUM FOR INJECTION (40MG Lyophilized) (Pantoprazole 40mg); 356. PARACETAMOL INJECTION 150 MG/ML (CADIMOL INJECTION) (Paracetamol BP 150mg; Benzyl Alcohol BP 2% w/v); 357. RABEPRAZOLE SODIUM FOR INJECTION (RABELOC IV) (Rabeprazole Sodium 20mg); 358. RABEPRAZOLE SODIUM FOR INJECTION COMBI PACK (RABELOC IV) (Rabeprazole Sodium 20mg; Sterile Water for Injection BP = 5 ml); 359. RANITIDINE INJECTION USP (ACILOC) (Ranitidine Hydrochloride USP 27.9 mg; Ranitidine 25.0 mg; Phenol USP 05% w/l); 360. SODIUM HYALURONATE INJECTION (HALONIX) (Sodium Hyaluronate BP 1.0% w/v; Sodium Chloride BP 0.85% w/v); 361. SODIUM HYALURONATE INJECTION (VISIAL) (Sodium Hyaluronate BP 1% w/v; Sodium Chloride BP 0.85% w/v); 362. STREPTOKINASE CONCENTRATED SOLUTION BP (BULK) (Non-rDNA); 363. STREPTOKINASE FOR INJECTION BP 750000 IU (STPASE) (Streptokinase BP 750000 I.U); 364. STREPTOKINASE FOR INJECTION BP (1500000 IU STPASE) (); 365. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR USE) (FYTOBACT 0.5G) (Sulbactam 0.25 g); 366. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR I.M./I.V USE) (FYTOBACT 1G) (Sulbactam 0.5 g); 367. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR I.M./I.V USE) (FYTOBACT 2G) (Sulbactam 1g); 368. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR I.M./I.V USE ONLY) (FYTOBACT 0.5G) (Sulbactam 0.25 g; Cefoperazone 0.25 g); 369. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR USE ONLY) (FYTOBACT 1G) (Sulbactam 0.5 g); 370. SULBACTAM & CEFOPERAZONE FOR INJECTION (FOR I.M./V USE ONLY) (FYTOBACT 2G) (Sulbactam 1g); 371. TIMOLOL MALEATE OPHTHALMIC SOLUTION USP 0.25% (OCUPRES E 0.25%) (Timolol Maleate USP 3.416 mg; Timolol 2.5mg; Benzalkonium Chloride NF 0.01 % w/v); 372. TIMOLOL MALEATE OPHTHALMIC SOLUTION USP 0.5% (OCUPRES E 0.5 %) (Timolol Maleate USP 6.832 mg; Timolol 5 mg; Benzalkonium Chloride NF 0.01 % w/v); 373. OPHTHALMIC SOLUTION (FOR EXTERNAL USE ONLY) (TOBRASONE OPHTHALMIC SOLUTION) (); 374. TOBRAMYCIN AND DEXAMETHASONE OPHTHALMIC SOLUTION (TOBRASONE OPHTHALMIC SOLUTION) (Tobramycin 0.3% w/v; Dexamethasone Sodium Phosphate USP 0.1% w/v; Benzalkonium Chloride NF 0.01% w/v); 375. TRAMADOL HYDROCHLORIDE INJECTION IP 100 MG/2 ML (Tramadol Hydrochloride IP 100 mg/2 ml); 376. TRIAMCINOLONE ACETONIDE INJECTABLE SUSPENSION USP (TRICORT 10) (Triamcinolone Acetonide USP 10 mg/ml; Benzyl Alcohol NF 0.9% w/v); 377. TRIAMCINOLONE ACETONIDE INJECTABLE SUSPENSION USP (TRICORT 40) (Triamcinolone Acetonide USP 40 mg/ml; Benzyl Alcohol NF 0.9% w/v); 378. METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 500mg; 379. METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 1000mg; 380. FLUOXETINE TABLETS USP 10 mg; 381. FLUOXETINE TABLETS USP 20 mg; 382. APIXABAN TABLETS 2.5 mg (APBAL 2.5); 383. APIXABAN TABLETS 5 mg (APBAL 5).	WHO-GMP	357/MFG/CER T/DFDA/2025/ 3197	16-01-2026	15-01-2029	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
74	5030	IN-118	Zydus Lifesciences Limited (Tên cũ: Cadila Healthcare Limited)	Kundaim Industrial Estate, Plot No. 203-213, Kundaim, Goa - 403115, India	* Viên nén (viên nén, viên nén bao phim), viên nang cứng, thuốc cổm * Sản phẩm cụ thể: Danh mục hồ sơ tại MHS 3258/TT48 ngày 09/04/2025 Dịch vụ công	WHO-GMP	185155/TS/2026	24-02-2025	13-02-2028	Food & Drug Admn., Bambolim-Goa, India
75	5031	IN-121	Gland Pharma Limited	Survey No 143-148, 150 & 151, Near Gandimaisamma Cross Roads, D P Pally, Gandimaisamma Mandal, Medchal- Malkajgiri District, Hyderabad, Telangana, IN- 500043, India. (Cách ghi khác: Sy. No. 143 to 148, 150 & 151, Near Gandimaisamma Cross Roads, D. P. Pally, Dundigal Post, Dundigal- Gandimaisamma Mandal, Medchal- Malkajgiri District, Hyderabad - 500 043, Telangana, India)	Riconred (Voriconazole for injection, 200 mg/vial)	WHO-GMP	185155/TS/2026	10-02-2026	08-02-2029	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
76	5032	IN-125	Dr. Reddy's Laboratories Ltd. - FTO Unit 2	Survey No. 42p, 43, 44p, 45p, 46p, 53, 54 & 83, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal Malkajgiri District, Telangana State, 500 090, India (Cách viết khác của tên và địa chỉ cơ sở lần lượt là: - Dr. Reddy's Laboratories Ltd. - Formulation Tech Ops II, Survey No 42p, 43, 44p, 45p, 46p, 53, 54 & 83, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal Malkajgiri District – 500090, Telangana State, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/lý.	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2025_0164	24-10-2025	17-10-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức (Regierung von Oberbayern), Germany
77	5033	IN-134	United Biotech (P) Ltd.	Village Bagbania, Baddi-Nalagarh Road, Distt. Solan (H.P.) 174 101 India (* Cách ghi khác: Bagbania, Baddi-Nalagarh, Road, Distt. Solan (H.P.) 174 101 India)	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: + Thuốc nhỏ mũi. + Thuốc uống dạng lỏng. + Viên nén, viên nén bao; Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc ung thư). + Viên nang mềm. * Sản phẩm cụ thể: 1. AZITEC 500 (Azithromycin Tablet USP 500mg); 3. Danozec 100 (Danazol Capsules USP 100 mg); 7. Biolac (Lactulose Solution USP 100 ml Syrup); 9. D-PRESSIN (Desmopressin Nasal Spray Solution USP 0.01%); 12. GEFITEC (Gefitinib Tablets 250 mg); 13. ERLOTEC 100 (Erlotinib Tablets 100 mg); 14. Unidrea (Hydroxy urea Capsules USP 500 mg); 23. APRICYT 125 mg (Aprepitant Capsules 125 mg USP); 24. APRICYT 80 mg (Aprepitant Capsules 80 mg USP); 26. UNITINIB 100 (IMATINIB CAPSULES 100 MG); 27. Picosporin 25 (Cyclosporine Capsules USP 25 mg); 30. ERLOTEC 150 (Erlotinib Tablets 150 mg); 31. RIBAVIRIN CAPSULES 200 MG (RIBAVIRIN CAPSULES 200 MG); 32. LENID 5 (Lenalidomide Capsules 5 mg); 40. Cyclosporine Capsules USP 50 mg (Cyclosporine Capsules USP 50 mg); 44. CLARIMIN 500 (Clarithromycin Tablets USP 500 mg); 51. CLUTA-B (Bicalutamide Tablets USP 50mg); 56. VONAZ 200 Tablet (Voriconazole Tablet 200 mg); 58. THALIDE 50 (Thalidomide Capsules USP 50 mg); 65. Hepagard (L-ornithine L-Aspartate Granules); 66. Itazol (Itraconazole capsules USP 100 mg); 68. Egmelan 2 (Melfalphan tablets USP 2 mg); 74. THIOPRESS 50 (Azathioprine Tablets USP 50 mg); 78. CITABIN 500 (Capecitabine Tablets USP 500 mg); 79. CITABIN 150 (Capecitabine Tablets USP 150 mg); 87. AZITEC 250 (Azithromycin Tablets USP 250 mg); 94. CLARIMIN 250 (Clarithromycin Tablets USP 250 mg); 96. CLINDATEC 300 capsule (Clindamycin Hydrochloride capsules USP 300mg); 97. CLINDATEC 150 (Clindamycin Hydrochloride capsules USP 150mg); 101. PICOSPORIN 100 (Cyclosporin Oral Solution USP 100mg); 107. LENID 10 (Lenalidomide Capsules 10 mg); 108. LENID 25 (Lenalidomide Capsules 25 mg); 109. DANOZEC 200 (Danazol Capsules USP 200 mg); 111. D-PRESSIN (Desmopressin Tablets BP 0.1mg); 131. FLUNAZ 150 (Fluconazole Tablets USP 150 mg); 136. EGYBAN 150 mg tablet (Ibandronic Acid Tablets 150 mg); 143. UNITINIB 400 (Imatinib Capsules 400mg); 149. Labetalol Hydrochloride tab USP 100 mg (Labetalol Tablet USP 100mg); 152. LETZUCIA 2.5 (LETROZOLE TABLETS USP 2.5mg); 155. LEVOSLOG (Levofloxacin Tablets USP 500 mg); 156. LINZID 600 (Linezolid Tablets 600 mg); 159. HEPAGARD tablets (L-Ornithine-L-Aspartate Tablets); 160. UNISTROL 40 (Megestrol Acetate Tablets IP 40 mg); 172. ENOZAL 2.5 / LAZON 2.5 (Metolazone Tablets USP 2.5mg); 173. LAZON 5.0 / ENOZAL 5 (Metolazone Tablets USP 5.0mg); 175. MISOBORT 200 (Misoprostol Tablets 200 mcg); 178. MYOTEC-5 360 (Mycophenolate Acid Delayed Release Tablets USP 360 mg); 179. MYOTEC 250 (Mycophenolate Mofetil Tablets USP 250 mg); 180. MYOTEC 500 (Mycophenolate Mofetil Tablets USP 500 mg); 183. NIMODEC 30 (Nimodipine Tablets BP 30 mg); 198. PANTAZOL 40 (Pantoprazole Tablets 40mg); 204. PYRISTIG 60 (Pyridostigmine Tablets BP 60mg); 215. TACROTEC 0.5 (Tacrolimus Capsules USP 0.5 mg); 216. TACROTEC 1.0 (Tacrolimus Capsules USP 1.0 mg); 219. TEMOTEC 100 (Temozolomide Capsules USP 100 mg); 220. THALIDE 100 (Thalidomide 100 mg, Hard gelatin capsules USP); 223. V-GAVIR 450 (Valganciclovir Tablets USP 450 mg); 225. TAMOXIFEN CITRATE TABLETS USP 20 MG (TAMOXIFEN CITRATE TABLETS USP 20 MG); 231. ANZUCIA (ANASTRAZOLE TABLETS IP 1.0 MG); 232. ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 20 MG (ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 20 MG); 237. Cyclosporine Capsules USP 100 mg (Cyclosporine Capsules USP 100 mg); 239. DOMPERIDONE DISPERSIBLE TABLETS (DOMPERIDONE DISPERSIBLE TABLETS); 241. FLUDARABINE PHOSPHATE TABLETS 10 MG (FLUDARABINE PHOSPHATE TABLETS 10 MG); 242. LEVOTEC 250 (LEVOFLOXACIN TABLET USP 250); 249. TACROTEC 5.0 (TACROLIMUS CAPSULES USP 5.0 MG); 250. TEMOTEC 20 (TEMOZOLOMIDE CAPSULE IP 20 MG); 251. TEMOZOLOMIDE CAPSULES 250 MG (TEMOZOLOMIDE CAPSULES 250 MG); 254. CIPROFLOXACIN EXTENDED RELEASE TABLETS 500 MG (CIPROFLOXACIN EXTENDED RELEASE TABLETS 500 MG); 255. GANCICLOVIR CAPSULE 250 MG (GANCICLOVIR CAPSULE 250 MG); 256. Citabin 1000 (Capecitabine tablets USP 1000 mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 427/05	09-05-2024	21-02-2026	Health & Family Department, Himachal Pradesh, India
78	5034	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Indrad-382 721, Tal - Kadi, City: Indrad, Dist.- Mehsana, Gujarat State, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim * Sản phẩm: ACICLOVIR 200 HEUMANN (ACICLOVIR TABLETS 200 mg); ACICLOVIR 400 HEUMANN (ACICLOVIR TABLETS 400 mg); ACICLOVIR 800 HEUMANN (ACICLOVIR TABLETS 800 mg); ALMINTH (ALBENDAZOLE TABLETS); ALFUZOSIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 10 mg; ALPRAX - 0.5 (ALPRAZOLAM TABLETS USP); AMLODIPINE AND OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS 5 mg + 20mg; AMLODIPINE AND OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS 5 mg + 40 mg; AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 5+80 mg; AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 5+160 mg; AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 5 + 320 mg; AMLODIPINE AND VALSARTAN TABLETS 10 + 320 mg; TOZAM (AMLODIPINE BESILATE & LOSARTAN POTASSIUM TABLETS); AMLOCOR 5 MG (AMLODIPINE BESILATE TABLETS); AMLOCOR – 5 (AMLODIPINE BESILATE TABLETS); AMLOCOR- 10 (AMLODIPINE BESILATE TABLETS); AMLOCOR 10 MG (AMLODIPINE BESILATE TABLETS); AMLODIPIN BESILAT HEUMANN 5 mg TABLET (AMLODIPINE BESILATE TABLETS 5 mg); AMLODIPIN BESILAT HEUMANN 10 mg TABLET (AMLODIPINE BESILATE TABLETS 10 mg); AMLODIPINE, VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 5+160+12.5 MG; AMLODIPINE, VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 5+160+25 MG; AMLODIPINE, VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 10/160/12.5 mg; AMLODIPINE, VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 10+160+25 mg; AMLODIPINE, VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 10+320+25 mg; ARIPIRAZOLE ORODISPERSIBLE TABLETS 10 mg; ARIPIRAZOLE ORODISPERSIBLE TABLETS 15 mg; ARIP MT 15 (ARIPIRAZOLE TABLETS); BETACARD – 100 (ATENOLOL TABLETS BP); MODLIP – 10 (ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS); MODLIP – 20 (ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS); ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 10 mg; ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 20 mg; ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 40 mg; ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS 80 mg; BISOPROLOL FUMARATE TABLETS USP 1.25 mg; BISOPROLOL FUMARATE TABLETS USP 2.5 mg; BISOPROLOL FUMARATE TABLETS 5 mg; BISOPROLOL FUMARATE TABLETS 10 mg; BUPROPION HYDROCHLORIDE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 150 mg; CAPTOPRIL 25 COMP. HEUMANN (CAPTOPRIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS); ANGIOPRIL 25 (CAPTOPRIL TABLETS USP); KARVIL 6.25 (CARVEDILOL TABLETS); CIPROFLOXACIN HEUMANN 500 mg (CIPROFLOXACIN TABLETS 500 mg); QUINTOR – 500 (CIPROFLOXACIN TABLETS USP); QUINTOR-500 (CIPROFLOXACIN TABLETS USP); DEPLATT (CLOPIDOGREL TABLETS); CLOPIDOGREL BISULPHATE TABLETS 75 mg; DEPLATT (CLOPIDOGREL TABLETS USP); LOZAPIN - 25 (CLOZAPINE TABLETS); LOZAPIN – 100 (CLOZAPINE TABLETS); TIDOMET 25/100 (CO-CARELDOPA TABLETS BP); VALPARIN XR 500 MG TABLET (CONTROLLED RELEASE TABLETS OF SODIUM VALPROATE AND VALPROIC ACID 500 MG); DICLOFENAC 50 HEUMANN (DICLOFENAC ENTERIC COATED TABLETS 50 mg); TORRENT DICLOFENAC SODIUM (DICLOFENAC SODIUM TABLETS); DICLOGESIC (DICLOFENAC SODIUM AND PARACETAMOL TABLET); DICLOMAX 25 (DICLOFENAC SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS USP); DICLOMAX 50 (DICLOFENAC SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS USP); DICLOFENAC 100 RETARD HEUMANN (DICLOFENAC SODIUM RETARD TABLETS 100 mg); DILZEM - 60 (DILTIAZEM HYDROCHLORIDE TABLET USP); ESPERAL (DISULFIRAM TABLETS USP); DIVALPROEX SODIUM EXTENDED RELEASE TABLETS USP 500 mg; DOMSTAL (DOMPERIDONE TABLETS 10 MG); DOMSTAL (DOMPERIDONE TABLETS BP); DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS 5 mg; DONEPEZIL HYDROCHLORIDE 10 MG FILM-COATED TABLETS (DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS 10 MG); ESCITALOPRAM 10 MG FILM-COATED TABLETS (ESCITALOPRAM OXALATE TABLETS 10 MG); ESCITALOPRAM 20 MG FILM-COATED TABLETS (ESCITALOPRAM OXALATE TABLETS 20 MG); ESOMEPRAZOLE 20 MG GASTRO- RESISTANT TABLETS (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM GASTRO- RESISTANT TABLETS 20 MG); ESOMEPRAZOLE 40 MG GASTRO- RESISTANT TABLETS (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM GASTRO- RESISTANT TABLETS 40 MG); NEXPRO – 20 (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS); NEXPRO – 40 (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS); NEXPRO-20 (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS); NEXPRO-40 (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS); NEXPRO-20 (ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS); EZETIMIBE AND SIMVASTATIN TABLETS 10 mg + 10 mg; EZETIMIBE AND SIMVASTATIN TABLETS 10 mg + 20 mg; FELODIPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 5 mg; FELODIPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 10 mg; FEXO 120 (FEXOFENADINE HYDROCHLORIDE TABLETS); AZUKON MR (GLICLAZIDE MODIFIED RELEASE TABLETS); GLICLAZIDE MODIFIED RELEASE TABLETS 30 mg;	WHO-GMP	25065824	03-06-2025	02-06-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
78	5034	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Indrad-382 721, Tal - Kadi, City: Indrad, Dist.- Mehsana, Gujarat State, India	* Sản phẩm (tiếp): AZUKON (GLICLAZIDE TABLETS BP); AZULIX – 1 (GLIMEPIRIDE TABLETS); AZULIX 2 (GLIMEPIRIDE TABLETS USP); AZULIX – 2 (GLIMEPIRIDE TABLETS); AZULIX – 4 (GLIMEPIRIDE TABLETS); ANTIDEP (IMIPRAMINE TABLETS BP); INDAPAMIDE SR TABLETS 1.5 mg; LORVAS SR (INDAPAMIDE SUSTAINED RELEASE TABLETS); VASOTRATE-30 OD (ISOSORBIDE MONONITRATE SUSTAINED RELEASE TABLETS); VASOTRATE – 60 OD (ISOSORBIDE MONONITRATE SUSTAINED RELEASE TABLETS); VASOTRATE - 20 (ISOSORBIDE MONONITRATE TABLETS); KETOREEL (KETOROLAC TROMETHAMINE TABLETS USP); LAMITOR DT 50 (LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS); LAMITOR DT 100 (LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS); LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS 25 mg; LAMITOR DT 25 (LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS); LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS 50 mg; LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS 100 mg; LAMOTRIGINE DISPERSIBLE TABLETS 200 mg; LAMITOR 25 mg TABLETS (LAMOTRIGINE TABLETS); LAMITOR - 25 (LAMOTRIGINE TABLETS); LAMITOR 50 mg TABLETS (LAMOTRIGINE TABLETS); LAMITOR-50 (LAMOTRIGINE TABLETS); LAMITOR 100 mg TABLETS (LAMOTRIGINE TABLETS); LAMITOR 100 (LAMOTRIGINE TABLETS); LEVETIRACETAM EXTENDED RELEASE TABLETS USP 500 mg; LEVETIRACETAM EXTENDED RELEASE TABLETS USP 750 mg; TORLEVA 250 (LEVETIRACETAM TABLETS 250 mg); TORLEVA 500 (LEVETIRACETAM TABLETS 500 mg); TORLEVA 750 (LEVETIRACETAM TABLETS 750 mg); TORLEVA 1000 (LEVETIRACETAM TABLETS 1000 mg); TIDOMET – E (50 + 12.5 + 200) (LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 50 mg + 12.5 mg + 200 mg); LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 75 mg+ 18.75 mg+ 200 mg; TIDOMET – E (100 + 25 + 200) (LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 100 mg + 25 mg + 200 mg); LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 125 mg +31.25 mg+200 mg; TIDOMET – E (150 + 37.5 + 200) (LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 150 mg + 37.5 mg + 200 mg); LEVODOPA, CARBIDOPA AND ENTACAPONE TABLETS 200 mg+ 50 mg+ 200 mg; LISTRIL- 5 (LISINAPRIL TABLETS USP); LICAB (LITHIUM CARBONATE TABLETS USP); LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 100 MG / 12.5 MG; TOZAAR-H (LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP); TORLOS H (LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 50 MG/ 12.5 MG); LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 50 mg / 12.5 mg; LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 100 mg / 25 mg; TOZAAR 25 (LOSARTAN POTASSIUM TABLETS); TOZAAR 50 (LOSARTAN POTASSIUM TABLETS); TOZAAR TABLETS 100 MG (LOSARTAN POTASSIUM TABLETS); TORLOS 100 (LOSARTAN POTASSIUM TABLETS 100 mg); LOSARTAN POTASSIUM TABLETS USP 100 mg; MEMANTINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 5 mg; MEMANTINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 10 mg; MEMANTINE HYDROCHLORIDE TABLETS 15 mg; MEMANTINE HYDROCHLORIDE TABLETS 20 mg; TIDOCOL - 400 (MESLAMINE TABLETS); SPASMALIN TABLETS (METAMIZOLE SODIUM, PITOFENONE HYDROCHLORIDE AND FENPIVERINIUM BROMIDE TABLETS); AZULIX 2 MF (GLIMEPRIDE AND METFORMIN HYDROCHLORIDE SUSTAINED RELEASE TABLETS); GLIMET 2/1000 MG SUSTAINED RELEASE TABLETS (METFORMIN HYDROCHLORIDE SUSTAINED RELEASE AND GLIMEPIRIDE TABLETS); MIRTAZAPINE TABLETS USP 30 mg; MIRTAZAPINE TABLETS USP 45 mg; MONTELUKAST SODIUM TABLETS 4 mg; MONTELUKAST SODIUM TABLETS 5 mg; ASTHATOR 10 (MONTELUKAST SODIUM TABLETS 10 mg); MOSID MT 2.5 (MOSAPRIDE CITRATE TABLETS); MOSID MT 5 (MOSAPRIDE CITRATE TABLETS); MOXIF 400 (MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE TABLETS); NEBICARD - 2.5 (NEBIVOLOL HYDROCHLORIDE TABLETS); NEBICARD – 5 (NEBIVOLOL HYDROCHLORIDE TABLETS); NEBIVOLOL TABLETS 5 mg; TOLANZ 5 (OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 5 MG); TOLANZ 10 (OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 10 MG); OLMESARTAN MEDOXOMIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 40 mg + 12.5 mg; OLEPTAL 600 (OXCARBAZEPINE TABLETS); PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE TABLETS 1.5 mg; PANTOR 20 (PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS 20 MG); PANTOR 40 (PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS 40 MG); PGIOLITAZONE HYDROCHLORIDE TABLETS 15 mg; PGIOLITAZONE HYDROCHLORIDE TABLETS 30 mg; PGIOLITAZONE HYDROCHLORIDE TABLETS 45 mg; RAMIPEX- 0.25 (PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 0.25 mg); PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 0.25 mg; RAMIPEX- 1 (PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 1 mg); PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 1 mg; PRAMIPEXOLE TABLETS 0.35 mg; QUETIAPINE FUMARATE PROLONGED RELEASE TABLETS 50 mg; QUETIAPINE FUMARATE PROLONGED RELEASE TABLETS 200 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 400 mg; VELOZ 20 MG TABLETS (RABEPRAZOLE SODIUM DELAYED COATED TABLETS); ECATOR H (RAMIPRIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 5mg + 12.5 mg);	WHO-GMP	25065824	03-06-2025	02-06-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
78	5034	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Indrad-382 721, Tal - Kadi, City: Indrad, Dist.- Mehsana, Gujarat State, India	* Sản phẩm (tiếp): RESPIDON 1 MG TABLETS (RISPERIDONE TABLETS); RESPIDON 2 MG TABLETS (RISPERIDONE TABLETS); RESPIDON 3 MG TABLETS (RISPERIDONE TABLETS); RISPERIDONE TABLETS 2 mg; RISPERIDONE TABLETS 3 mg; ROPITOR-0.25 (ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS); ROPITOR-0.5 (ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS); ROPITOR-1 (ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS); ROPITOR-2 (ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS); ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS 0.25 mg; ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS 1 mg; ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS 2 mg; ESAM-2.5 (S-AMLODIPINE BESYLATE TABLETS); ESAM-5 (S-AMLODIPINE BESYLATE TABLETS); SERENATA - 100 (SERTRALINE TABLETS); SERENATA - 50 (SERTRALINE TABLETS); SILDENAFIL TABLETS 20 mg; ANDROZ 25 (SILDENAFIL CITRATE TABLETS); ANDROZ 50 (SILDENAFIL CITRATE TABLETS); ANDROZ 100 (SILDENAFIL CITRATE TABLETS); SIMVASTATIN HEUMANN 5 mg (SIMVASTATIN TABLETS 5 mg); VALPARIN-200 ALKAETS (SODIUM VALPROATE ENTERIC COATED TABLETS BP); VALPARIN-500 ALKAETS (SODIUM VALPROATE ENTERIC COATED TABLETS BP); DILZEM SR (SUSTAINED RELEASE DILTIAZEM HYDROCHLORIDE TABLETS); CALCIGARD RETARD (SUSTAINED RELEASE TABLETS OF NIFEDIPINE); TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS USP 40/5 mg; TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS 40/10 mg; TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS USP 80/5 mg; TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS 80/10 mg; TELDAY H (TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 40 mg + 12.5 mg); TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 80 mg + 25 mg; TELMISARTAN TABLETS 20 mg; TELMISARTAN TABLETS 40 mg; TELMISARTAN TABLETS 80 mg; EPIMATE 25 MG TABLETS (TOPIRAMATE TABLETS 25 MG); EPIMATE 50 (TOPIRAMATE TABLETS); EPIMATE 200 (TOPIRAMATE TABLETS 200 MG); TOPIRAMATE TABLETS 200 mg; TRAZODONE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 50 mg; TRAZODONE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 100 mg; VALZAAR-H (VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS); VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 320 mg+12.5 mg; VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 320 mg+25 mg; VALZAAR-80 (VALSARTAN TABLETS); VALZAAR-160 (VALSARTAN TABLETS); VALSARTAN TABLETS 320 mg; VASOPTEN-40 (VERAPAMIL TABLETS BP); BISOBLOQ (BISOPROLOL FUMARATE TABLETS USP 5 mg); EPIPROATE CR 300 (CONTROLLED RELEASE TABLETS OF SODIUM VALPROATE & VALPROIC ACID 300 mg); EPIPROATE CR (CONTROLLED RELEASE TABLETS OF SODIUM VALPROATE 500 mg); LEPICET (LEVETIRACETAM TABLETS USP 1000 mg); LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 100 mg + 25 mg; MONTEFLO 4 (MONTELUKAST SODIUM CHEWABLE TABLETS 4 mg); MONTEFLO 5 (MONTELUKAST SODIUM CHEWABLE TABLETS 5 mg); MONTELUKAST SODIUM TABLETS 4 mg; MONTELUKAST SODIUM TABLETS 5 mg; PGIOLITAZONE TABLETS USP 45 mg; SILDENAFIL TABLETS 25 mg; SILDENAFIL TABLETS 50 mg; SILDENAFIL TABLETS 100 mg; TEMIREL HCT (TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 80 mg + 12.5 mg); TEMIREL (TELMISARTAN TABLETS USP 40 mg); RIVAROXABAN TABLETS 10 mg; RIVAROXABAN TABLETS 15 mg; RIVAROXABAN TABLETS 20 mg; ROFLUMILAST TABLETS 500MG; RASAGILINE TABLETS 0.5 mg; RASAGILINE TABLETS 1 mg; SOLIFENACIN SUCCINATE TABLETS 5 mg; SOLIFENACIN SUCCINATE TABLETS 5 mg; SOLIFENACIN SUCCINATE TABLETS 10 mg; DEFERASIROX TABLETS FOR ORAL SUSPENSION 125 mg; DEFERASIROX TABLETS FOR ORAL SUSPENSION 250 mg; DEFERASIROX TABLETS FOR ORAL SUSPENSION 500 mg; FLUOXETINE TABLETS USP 10 mg; FLUOXETINE TABLETS USP 20 mg; APITOR 2.5 (APIXABAN TABLETS 2.5 mg); APITOR 5 (APIXABAN TABLETS 5 mg); APITOR 5 (APIXABAN TABLETS 5 mg); APITOR 5 (APIXABAN TABLETS 5 mg); VASOTRATE 120 OD (ISOSORBIDE MONONITRATE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 120 mg); ISOSORBIDE MONONITRATE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 120 mg; LURASIDONE HYDROCHLORIDE TABLETS 40 mg; LURASIDONE HYDROCHLORIDE TABLETS 80 mg; TADALAFIL TABLETS USP 2.5 mg; TADALAFIL TABLETS USP 5 mg; TADALAFIL TABLETS USP 10 mg; TADALAFIL TABLETS USP 20 mg; LURASIDONE HYDROCHLORIDE TABLETS 40 mg; LURASIDONE HYDROCHLORIDE TABLETS 60 mg; LURASIDONE HYDROCHLORIDE TABLETS 120 mg; DARIFENACIN EXTENDED RELEASE TABLETS 7.5 mg; DARIFENACIN EXTENDED RELEASE TABLETS 15 mg; ROFLUMILAST TABLETS 500 mg; CINACALCET HYDROCHLORIDE TABLETS 30 mg; CINACALCET HYDROCHLORIDE TABLETS 60 mg; CINACALCET HYDROCHLORIDE TABLETS 90 mg; APIXABAN TABLETS 5 mg; ROFLUMILAST TABLETS 250 mcg; CARBAMAZEPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 100 mg; CARBAMAZEPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 200 mg; CARBAMAZEPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 400 mg; CANDESARTAN CILEXETIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 32 mg + 12.5 mg; ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 10 MG; EZETIMIBE AND SIMVASTATIN TABLETS 10 mg + 80 mg;	WHO-GMP	25065824	03-06-2025	02-06-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
78	5034	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Indrad-382 721, Tal - Kadi, City: Indrad, Dist.- Mehsana, Gujarat State, India	* Sản phẩm (tiếp): TORGLIP 6.25 (ALOGLIPTIN TABLETS 6.25 MG); TORGLIP 12.5 (ALOGLIPTIN TABLETS 12.5 MG); TORGLIP 25 (ALOGLIPTIN TABLETS 25 MG); TRAZODONE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 150 MG; RIVAROXABAN TABLETS PH. EUR. 2.5 MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL, AMLODIPINE AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 20 MG + 5 MG + 12.5 MG; ACICLOVIR TABLETS BP; ACICLOVIR DISPERSIBLE TABLETS; ALLOPURINOL TABLETS 100 mg; ALPRAZOLAM TABLETS USP; ALPRAZOLAM TABLETS USP; AMITRIPTYLINE TABLETS BP; BETAHISTINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS BP 24 mg; BUPROPION HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 150 mg; CARBAMAZEPINE TABLETS BP; CARVEDILOL TABLETS; CIPROFLOXACIN TABLETS USP; CITALOPRAM TABLETS USP 10 mg; CITALOPRAM TABLETS USP 20 mg; CITALOPRAM TABLETS USP 40 mg; CLOPIDOGREL TABLETS USP 75 mg; CO-CARELDOPA TABLETS BP; CONTROLLED RELEASE TABLETS OF SODIUM VALPROATE AND VALPROIC ACID; CONTROL RELEASE TABLETS OF SODIUM VALPROATE AND VALPROIC ACID; ESCITALOPRAM OXALATE TABLETS 5 mg; ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS; KETOCONAZOLE TABLETS USP; LAMOTRIGINE TABLETS; LAMOTRIGINE TABLETS; LAMOTRIGINE TABLETS 50 mg; LERCANIDIPINE HYDROCHLORIDE TABLETS 10 mg; LERCANIDIPINE HYDROCHLORIDE TABLETS 20 mg; LEVOFLOXACIN TABLETS 250 mg; LEVOFLOXACIN TABLETS 500 mg; LISINAPRIL TABLETS USP; LISINAPRIL TABLETS USP 10 mg; LORAMIDE HYDROCHLORIDE TABLETS USP; LORATADINE TABLETS; LOSARTAN POTASSIUM AND AMLODIPINE BESILATE TABLETS; LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS; LOSARTAN POTASSIUM TABLETS 25 mg; LOSARTAN POTASSIUM TABLETS 50 mg; METFORMIN HYDROCHLORIDE SUSTAINED RELEASE AND GLIMEPIRIDE TABLETS; MONTELUKAST SODIUM TABLETS 10 mg; MOSAPRIDE CITRATE SUSTAINED RELEASE TABLETS; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 2.5 mg; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 5 mg; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 7.5 mg; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 10 mg; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 15 mg; OLANZAPINE ORODISPERSIBLE TABLETS 20 mg; OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS 20 mg; OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS 40 mg; OXCARBAZEPINE TABLETS; PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 0.125 mg; QUETIAPINE FUMARATE PROLONGED RELEASE TABLETS 300 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 25 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 50 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 100 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 200 mg; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 300 mg; RANITIDINE TABLETS USP; RANITIDINE TABLETS USP; RISPERIDONE TABLETS; RISPERIDONE TABLETS 0.5 mg; RISPERIDONE TABLETS 1 mg; ROSUVASTATIN CALCIUM TABLETS 10 mg; ROSUVASTATIN CALCIUM TABLETS 20 mg; SERTRALINE HYDROCHLORIDE TABLETS 50 mg; SERTRALINE HYDROCHLORIDE TABLETS 100 mg; SERTRALINE TABLETS; SERTRALINE TABLETS 50 mg; TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 80 mg + 12.5 mg; TOPIRAMATE TABLETS 25 mg; TOPIRAMATE TABLETS 50 mg; TOPIRAMATE TABLETS 100 mg; ZOLPIDEM TARTRATE TABLETS 10 mg; BISOPROLOL FUMARATE TABLETS USP 10 mg; DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS USP 5 mg; DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS USP 10 mg; GLYBURIDE AND METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS USP 2.5 mg + 500 mg; GLYBURIDE AND METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS USP 5 mg + 500 mg; METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 500 mg; MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE TABLETS 400 mg; PGIOLITAZONE TABLETS USP 15 mg; PGIOLITAZONE TABLETS USP 30 mg; RAMIPRIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 5 mg + 25 mg; VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 80 mg + 12.5 mg; VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 160 mg + 12.5 mg; VALSARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 160 mg + 25 mg; TELMISARTAN TABLETS USP 80 mg; VALSARTAN TABLETS 80 mg; ENALAPRIL MALEATE AND LERCANIDIPINE HYDROCHLORIDE TABLETS 10 MG+ 10MG; ENALAPRIL MALEATE AND LERCANIDIPINE HYDROCHLORIDE TABLETS 20 MG+ 10MG; CITALOPRAM TABLETS USP 20 MG; ARIPIPRAZOLE ORODISPERSIBLE TABLETS 20 MG; ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 15 MG; ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 2 MG; ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 20 MG; ARIPIPRAZOLE TABLETS USP 5 MG; LOSARTAN POTASSIUM AND AMLODIPINE BESILATE TABLETS 50MG + 5MG; CANDESARTAN CILEXETIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 32MG + 25MG; CANDESARTAN CILEXETIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 8MG + 12.5MG; CANDESARTAN CILEXETIL TABLETS 16 MG; CANDESARTAN CILEXETIL TABLETS 2 MG; CANDESARTAN CILEXETIL TABLETS 32 MG; CANDESARTAN CILEXETIL TABLETS 8 MG; CANDESARTAN CILEXETIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 16MG + 12.5MG; CARBAMAZEPINE TABLETS BP; CARVEDILOL TABLETS USP 25 MG; CARVEDILOL TABLETS USP 12.5 MG; DONEPEZIL HYDROCHLORIDE TABLETS 10 MG; TOPIRAMATE TABLETS 100 MG; ESCITALOPRAM OXALATE TABLETS 15 MG; AMLODIPINE BESYLATE TABLETS USP 5 MG; EZETIMIBE AND SIMVASTATIN TABLETS 10MG + 40MG; EZETIMIBE AND SIMVASTATIN TABLETS 10MG + 40MG; FELODIPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 2.5 MG; ISOSORBIDE MONONITRATE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 60 MG;	WHO-GMP	25065824	03-06-2025	02-06-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
78	5034	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Indrad-382 721, Tal - Kadi, City: Indrad, Dist.- Mehsana, Gujarat State, India	* Sản phẩm (tiếp): CARVEDILOL TABLETS USP 12.5 MG KARVIL 12.5; CARVEDILOL TABLETS USP 25 MG KARVIL 25; LAMOTRIGINE TABLETS 100 MG; LAMOTRIGINE TABLETS USP 25 MG; LAMOTRIGINE TABLETS; LAMOTRIGINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 100 MG; LAMOTRIGINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 25 MG; LAMOTRIGINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 50 MG; LAMOTRIGINE TABLETS 100 MG; LEFLUNOMIDE TABLETS; LOPERAMIDE HYDROCHLORIDE TABLETS USP; LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 100MG + 12.5MG; LOSARTAN POTASSIUM TABLETS 12.5 MG; MEMANTINE HYDROCHLORIDE TABLETS 10 MG; NEBIVOLOL TABLETS 10 MG; NEBIVOLOL TABLETS 20 MG; NEBIVOLOL HYDROCHLORIDE TABLETS; PIRACETAM TABLET; OLMESARTAN MEDOXOMIL, AMLODIPINE AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 40MG + 10MG + 25MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL, AMLODIPINE AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 40MG + 10MG + 12.5MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 20MG + 12.5MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 40MG + 25MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS 20MG + 12.5MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS USP 20MG; OLMESARTAN MEDOXOMIL TABLETS USP 40MG; PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS; PANTOPRAZOLE ENTERIC COATED TABLETS; PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS USP 40 MG; PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS USP 20 MG; PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS USP 40 MG; QUETIAPINE FUMARATE TABLETS 150 MG; RABEPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS 20 MG; RABEPRAZOLE SODIUM DELAYED RELEASE TABLETS 10 MG; RISPERIDONE TABLETS USP 1 MG; RISPERIDONE TABLETS USP 2 MG; ROPINIROLE HYDROCHLORIDE TABLETS 5 MG; ROSUVASTATIN TABLETS PH. EUR. 10 MG; ROSUVASTATIN TABLETS PH. EUR. 20 MG; ROSUVASTATIN TABLETS PH. EUR. 40 MG; ROSUVASTATIN TABLETS PH.EUR 5MG; ROSUVASTATIN TABLETS USP 10MG; ROSUVASTATIN TABLETS USP 20MG; ROSUVASTATIN TABLETS USP 40MG; ROSUVASTATIN TABLETS USP 5MG; ROXITHROMYCIN TABLETS 150MG; ROXITHROMYCIN TABLETS 300MG; SILDENAFIL TABLETS USP 100MG; SILDENAFIL TABLETS USP 20MG; SILDENAFIL TABLETS USP 25MG; SILDENAFIL TABLETS USP 50MG; TELMISARTAN TABLETS USP 20MG; CETIRIZINE HYDROCHLORIDE TABLETS; TRAZADONE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 300MG; CONTROL RELEASAE TABLETS OF SODIUM VALPROATE AND VALPROIC ACID; ZOLPIDEM TARTRATE TABLETS USP 10MG; ACEMETACIN 30 HEUMANN (ACEMETACIN CAPSULES); ACEMETACIN 60 HEUMANN (ACEMETACIN CAPSULES); DOMSTAL O (DOMPERIDONE AND OMEPRAZOLE CAPSULES); DOXETAR - 25 (DOXEPIN HYDROCHLORIDE CAPSULES USP); DULOJOY DR 20 (DULOXETINE HYDROCHLORIDE DELAYED RELEASE CAPSULES 20 mg); DULOJOY DR 40 (DULOXETINE HYDROCHLORIDE DELAYED RELEASE CAPSULES 40 mg); SYSCAN 50 (FLUCONAZOLE CAPSULES); TORRENT FLUCONAZOLE 100 (FLUCONAZOLE CAPSULES); TORRENT FLUCONAZOLE 150 (FLUCONAZOLE CAPSULES); TORRENT FLUCONAZOLE 200 (FLUCONAZOLE CAPSULES); SYSCAN (FLUCONAZOLE CAPSULES 150 mg); SYSCAN (FLUCONAZOLE CAPSULES 200 mg); OXEDEP (FLUOXETINE CAPSULES BP); GASTROSIL * RETARD MITE (METOCLOPRAMIDE PROLONGED RELEASE CAPSULES 15 mg); GASTROSIL * RETARD (METOCLOPRAMIDE PROLONGED RELEASE CAPSULES 30 mg); OMIZAC (OMEPRAZOLE CAPSULES); TORSEC (OMEPRAZOLE CAPSULES); NORMABRAIN (PIRACETAM CAPSULES); RAMPIL PLUS (RAMIPRIL AND AMLODIPINE CAPSULES); TORPACE A (RAMIPRIL AND AMLODIPINE CAPSULES); TORRENT RAMIPRIL 2.5 mg (RAMIPRIL CAPSULES); TORRENT RAMIPRIL 5 mg (RAMIPRIL CAPSULES); ECATOR 2.5 (RAMIPRIL CAPSULES BP); ECATOR 5 (RAMIPRIL CAPSULES BP); ECATOR 10 (RAMIPRIL CAPSULES BP); RIVADEM – 1.5 MG CAPSULE (RIVASTIGMINE CAPSULES); RIVADEM – 3 MG CAPSULE (RIVASTIGMINE CAPSULES); RIVADEM – 4.5 MG CAPSULE (RIVASTIGMINE CAPSULES); RIVADEM – 6 MG CAPSULE (RIVASTIGMINE CAPSULES); SLENFIG -10 (SIBUTRAMINE HYDROCHLORIDE MONOHYDRATE CAPSULES); SLENFIG -15 (SIBUTRAMINE HYDROCHLORIDE MONOHYDRATE CAPSULES); VALZAAR 80 H (VALSARTAN & HYDROCHLOROTHIAZIDE CAPSULES); VALZAAR-80 (VALSARTAN CAPSULES); VALZAAR-160 (VALSARTAN CAPSULES); VENLIFT OD 37.5 (VENLAFAXINE EXTENDED RELEASE CAPSULES); VENLIFT ER 75 (VENLAFAXINE HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE CAPSULES); VENLIFT ER 150 (VENLAFAXINE HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE CAPSULES); NAVEN XR (VENLAFAXINE EXTENDED RELEASE CAPSULES 37.5 mg); NAVEN XR (VENLAFAXINE EXTENDED RELEASE CAPSULES 75 mg); NAVEN XR (VENLAFAXINE EXTENDED RELEASE CAPSULES 150 mg); TORDOSIN CAPSULES 4 mg (SILODOSIN CAPSULES 4 mg); TORDOSIN CAPSULES 8 mg (SILODOSIN CAPSULES 8 mg); TORGRELIDE 0.5 (ANAGRELIDE CAPSULES USP 0.5 mg); TORGRELIDE 1 (ANAGRELIDE CAPSULES USP 1 mg); MONTELUKAST ZENTIVA 4 MG, GRANULES EN SACHET (MONTELUKAST SODIUM ORAL GRANULES 4 MG); FEGEM -100 (IRON & FOLIC ACID CHEWABLE TABLETS); FEGEM 100 PLUS (IRON & FOLIC ACID CHEWABLE TABLETS); CLINAMYCIN 300 HEUMANN (CLINDAMYCIN CAPSULES 300 mg); CLINAMYCIN 150 HEUMANN (CLINDAMYCIN CAPSULES 150 mg); Hb PLUS (HAEMATINIC CAPSULES); SOLUBLE INSULIN INJECTION IP; ISOPHANE INSULIN INJECTION IP, BIPHASIC ISOPHANE INSULIN INJECTION IP; BIPHASIC ISOPHANE INSULIN INJECTION IP.	WHO-GMP	25065824	03-06-2025	02-06-2028	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
79	5035	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Taluka-Kadi, Ahmedabad Mehsana Highway, Indrad, Gujarat, 382721 India (cách ghi khác: Indrad - 382721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist: Mehsana, India)	Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, thuốc bột	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3005029956, EI end: 12/06/2024	03-06-2024	31-12-2026	Food and Drug Administration, USA
80	5036	IN-140	Torrent Pharmaceuticals Limited	Near Indrad Village, Taluka: Kadi, Gujarat, District: Mehsana, 382721, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim; thuốc dạng rắn khác (thuốc bột/cốm/pellet trong gói); * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc dạng rắn khác (thuốc bột/cốm/pellet trong gói); * Đóng gói thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý Ghi chú: Giấy chứng nhận này chỉ giới hạn cho các sản phẩm cung cấp cho EU/EEA.	EU-GMP	MT/032HM/2024	14-11-2024	29-05-2027	Medicines Authority of Malta (MAM)
81	5037	IN-143	Ahlcon Parenterals (India) Ltd.	SP 917-918, Phase-III, RIICO Industrial Area, Bhiwadi, Rajasthan, India	Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: + Thuốc tiêm truyền thể tích lớn (tiệt trùng cuối). + Thuốc tiêm truyền thể tích nhỏ (tiệt trùng cuối) + Thuốc nhỏ mắt/ nhỏ tai (sản xuất vô trùng). + Dung dịch khí dung (thể tích nhỏ, sản xuất vô trùng). Sản phẩm: Paracetamol Injection (1000 mg/100 ml); Levofloxacin Infusion (500 mg/100 ml); Linezolid IV Injection (2 mg/ml); Fluconazole in Sodium Chloride Injection USP (2 mg/ml); Tinidazole IV Infusion; Ciprofloxacin Injection USP; Sodium Chloride (0.9% w/v) & Glucose (5% w/v) Intravenous Infusion BP; Compound Sodium Lactate Injection BP; Sodium Chloride Intravenous Infusion BP (0.9% w/v); Ofloxacin Infusion; Mannitol Injection USP (20% w/v); Multiple Electrolytes and Dextrose Injection Type 2 USP; Moxifloxacin Infusion (400 mg/100 ml); Glucose Intravenous Infusion BP (5% w/v); Dextrose Injection IP (5%); Sodium Chloride 0.9% and Dextrose 5% Injection IP; Metronidazole Injection USP (500 mg/100 ml); Dextrose Injection IP (10%); Sodium Chloride Injection IP (0.9%); Metronidazole Injection IP (5 mg/ml); Ciprofloxacin Injection IP; Glucose Intravenous Infusion BP (10% w/v); Compound Sodium Lactate Injection IP (Ringer Lactate Injection IP); Moxifloxacin Infusion (400 mg/100 ml); Dextrose Injection BP (5% w/v); Sodium Chloride (0.9% w/v) & Dextrose (5% w/v) Injection BP; Paracetamol Infusion (1.0% w/v); Ringer Lactate Solution for Injection BP (Compound Sodium Lactate Injection BP); Compound Sodium Lactate Injection BP; Metronidazole Injection USP. Metronidazole Intravenous Infusion BP; Sterilised Water for Injection BP. Neomycin Sulfate and Dexamethasone Sodium Phosphate Ophthalmic Solution USP; Salbutamol Nebuliser Solution BP; Norfloxacin Ophthalmic Solution; Ciprofloxacin Ophthalmic Solution USP; Gentamicin Eye Drops BP; Diclofenac Sodium Ophthalmic Solution; Dexamethasone Sodium Phosphate Ophthalmic Solution USP; Salbutamol & Ipratropium Bromide Respirator Solution; Budesonide Nebuliser Suspension BP (0.5 mg/2ml); Ciprofloxacin & Dexamethasone Eye/Ear Drops; Timolol Eye Drops BP (0.5% w/v); Carmellose Sodium Eye drops BP; Cromolyn Sodium Ophthalmic Solution USP (2% w/v); Sterile Potassium Chloride Concentrate BP (10% w/v); Neomycin Sulfate and Dexamethasone Sodium Phosphate Ophthalmic Solution USP; Ofloxacin, Beclomethasone & Clotrimazole Ear Drops; Gentamicin Eye Drops BP. Sterilised Water for Injection BP; Sodium Chloride Solution BP.	WHO-GMP	DC/Mfg/WHO-GMP/Khairthal-Tijara/E-06326/2025/4625	09-10-2025	09-10-2028	Food Safety and Drugs Control Commissionerate, Rajasthan India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
82	5038	IN-179	M/s Eugia Pharma Specialities Limited (Cách ghi khác: Eugia Pharma Specialities Limited)	Unit 2, A-1128 & B-1127, RIICO Ind. Area, Phase III, Bhiwadi, Dist. Khairthal-Tijara (Previous Dist.- Alwar) - 301019 Rajasthan, India (Cách ghi khác: Unit 2, A -1128 & B-1127, RIICO Ind. Area, Phase III, Bhiwadi, Dist. Khairthal-Tijara-301019 Rajasthan, India)	Thuốc bột pha tiêm, thuốc đông khô pha tiêm chứa kháng sinh nhóm carbapenem (vial) Sản phẩm được thanh tra: Sodium Carbonate anhydrous Sterile; Sterile Meropenem for Injection (Sterile Bulk); Meropenem for Injection 500 mg; Meropenem for Injection 1000 mg; Ertapenem for Injection 1g (Lyophilized)	WHO-GMP	FSDC/WHO-GMP/Mfg/Eugia/E-03311(3)/2026/1215	05-03-2026	28-01-2027	Food Safety and Drugs Control Commissionerate, India
83	5039	IN-202	Micro Labs Limited	Plot No. 113 - 116, Phase IV, KIADB Industrial Area, Bommasandra, Bangalore-560 099, India	*Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thuốc nhỏ mắt vô trùng dạng thể tích nhỏ. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	SK/016V/2025	25-07-2025	02-05-2028	SUKL, State Institute For Drug Control, Slovak Republic
84	5040	IN-218	Samrudh Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Plot No. J-174, J-168, J-168/1, MIDC, Tarapur-401506, Taluka- MIDC Tarapur Boisar, District - Palghar Zone 3, Palghar 401506 Maharashtra State, India	* Thuốc vô trùng (không chứa thuốc chứa kháng sinh nhóm cephalosporins; thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillin; thuốc độc tế bào; hormon); dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ; thuốc bột pha tiêm. * Danh mục sản phẩm: 1. Thiopental Sodium For Injection 1g; 2. Thiopental Sodium For Injection 500mg; 3. Thiopental Sodium For Injection 1g Pentone Injection; 4. Omeprazole for Injection 40mg; 5. Pantoprazole Sodium Sesquihydrate 40mg Lyophilized Powder for Injection; 6. Sterile Pantoprazole for Injection 40mg; 7. Hydrocortisone Sodium Succinate Injection 100mg; 8. Vancomycin Hydrochloride for Injection 500mg; 9. Vancomycin Hydrochloride for Injection 1000mg; 10. Gentamicin 40mg/mL Solution for Injection; 11. Lignocaine Injection 1% w/v; 12. Paracetamol 150mg/mL Solution for Injection; 13. Ondansetron Injection 2mg/ml; 14. Ketorolac Tromethamine Injection 30mg/ml; 15. Furosemide Injection 10mg/ml; 16. Ivermectin Injection 1% W/V; 17. Iron Sucrose Injection 20mg/ml; 18. Citicoline Injection 250mg/ml; 20. Labetalol Injection 5mg/ml; 21. Metoclopramide Injection 10 mg/2ml; 22. Phytomenadione Injection 1mg/0.5ml; 23. Phytomenadione Injection 10mg/ml; 24. Nicardipine Hydrochloride Injection 1mg/ml; 25. Hydroxyzine Hydrochloride Injection 50mg/ml; 26. Acyclovir for Injection USP 250/500mg; 27. Hydroxyzine Hydrochloride Injection 50mg/ml; 28. Capreomycin for Injection 1g; 29. Amikacin Sulfate Injection 500mg/2ml; 29. Clindamycin Injection 150mg/ml; 30. Omeprazole Sodium 40mg Lyophilised powder for Injection; 31. Artesunate for Injection 30/60/120/180mg; 32. Tranexamic Acid Injection 100mg/ml; 33. Tranexamic Acid Injection 250mg/5ml; 34. Tolidimfos Sodium Injection 20%; 35. Quinapyramine Sulphate and Quinapyramine Chloride powder for Injection 2.5g; 36. Hydrocortisone Sodium Succinate Injection 100mg; 37. Edaravone Injection 1.5mg/ml; 38. Fosfomycin Sodium powder for Injection 4g; 39. Marbofloxacin Injection 10% w/v; 40. Neostigmine Methylsulfate Injection 0.5mg/ml; 41. Ethylmethylhydroxypyridine Succinate Injection 50mg/ml; 42. 2- ethyl-6-methyl -3-hydroxypyridine Succinate Injection 50mg/ml; 43. Thiocolchicoside Injection 4mg/2ml; 44. Levocarnitine Injection 200mg/ml; 45. Imidocarb Dipropionate Injection 12% w/v	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/150411/2025/11/56022	21-07-2025	20-07-2028	Food & Drug Administration. M.S. Bandra (E), Mumbai, Maharastra State, India
85	5041	IN-230	Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd	Plot No. 19, 20 & 21, Sector-6A, IIE, Sidcul, Ranipur, Haridwar - 249403, Uttarakhand, India	Plan I: * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc gói; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc gói; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/vật lý	EU-GMP	BG/GMP/2026/336	21-01-2026	28-10-2028	Bulgarian Drug Agency
86	5042	IN-249	Amneal Pharmaceuticals Private Limited (cách ghi khác: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd.)	Survey No 168/1/1, Pipan, Sanand, 382110, India (cách ghi khác: Survey No. 168/1/1, Village-Pipan, Tal.-Sanand, Dist.-Ahmedabad-382 110, Gujarat, India)	*Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ: Sản phẩm: Propofol 10 mg/mL Emulsion for Injection/Infusion, 20 mL vial *Đóng gói thứ cấp *Kiểm tra chất lượng: +Vi sinh: vô trùng +Vi sinh: không vô trùng +Hóa học/vật lý +Sinh học (thử nội độc tố)	EU-GMP	35288	31-12-2024	15-11-2027	Health Product Regulatory Authority, Ireland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
87	5043	IN-261	Brooks Laboratories Limited	Village Kishanpura, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: * Thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nén; viên nén bao phim; siro khô. * Thuốc khác: Thuốc tiêm (khô, dung dịch); Dung dịch thuốc nhãn khoa (nhỏ mắt và tai). * Danh mục sản phẩm: - Viên nén bao phim: AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM TABLETS USP 250 mg + 125 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM TABLETS USP 500 mg + 125 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM TABLETS USP 875 mg + 125 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM TABLETS USP 500 mg + 62.5 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM TABLETS USP 1000 mg + 125 mg; AMOXICILLIN, CLAVULANATE POTASSIUM AND LACTIC ACID BACILLUS TABLETS 500 mg + 125 mg + 60 million spores; - Siro khô: AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM FOR ORAL SUSPENSION USP 125 mg + 31.25 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM FOR ORAL SUSPENSION USP 200 mg + 28.5 mg; AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM FOR ORAL SUSPENSION USP 250 mg + 62.5 mg; AMPICILLIN FOR ORAL SUSPENSION USP 250 mg; - Thuốc bột pha tiêm: VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE FOR INJECTION USP; ARTESUNATE FOR INJECTION 60 mg; ARTESUNATE FOR INJECTION 60 mg; ARTESUNATE FOR INJECTION 120 mg; ARTESUNATE FOR INJECTION 120 mg; ARTESUNATE FOR INJECTION 90 MG; ARTESUNATE INJECTION 90 mg (Combipack) + SODIUM BICARBONATE INJECTION BP 5% w/v (1.5 ml) + SODIUM CHLORIDE INJECTION BP 0.9% w/v (7.5 ml); ARTESUNATE FOR INJECTION 150 MG; ARTESUNATE INJECTION 150 mg (Combipack) + SODIUM BICARBONATE INJECTION BP 5% w/v (2.5 ml) + SODIUM CHLORIDE INJECTION BP 0.9% w/v (2 ampoules of 6.25ml each); ARTESUNATE FOR INJECTION 180 MG; ARTESUNATE FOR INJECTION 180 MG; ARTESUNATE FOR INJECTION 210 MG; ARTESUNATE INJECTION 210 mg (Combipack) + SODIUM BICARBONATE INJECTION BP 5% w/v (3.5 ml) + SODIUM CHLORIDE INJECTION BP 0.9% w/v (2 ampoules of 8.75ml each); COLISTIMETHATE SODIUM INJECTION USP 1 MIU; COLISTIMETHATE FOR INJECTION USP 3 MIU; HYDROCORTISONE SODIUM SUCCINATE INJECTION USP 100 mg; HYDROCORTISONE SODIUM SUCCINATE INJECTION USP 100 mg; ESOPEPRAZOLE SODIUM FOR INJECTION; OMEPRAZOLE FOR INJECTION; OMEPRAZOLE FOR INJECTION; PANTOPRAZOLE FOR INJECTION BP 40 mg; PANTOPRAZOLE FOR INJECTION BP 40 mg; RABEPRAZOLE SODIUM FOR INJECTION 20 mg; METHYLPREDNISOLONE SODIUM SUCCINATE FOR INJECTION USP; VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE FOR INJECTION USP 500 mg; ARTESUNATE FOR INJECTION 30 mg, ARTESUNATE FOR INJECTION 30 mg.	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 495/05	24-05-2025	23-05-2028	Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan, India
87	5043	IN-261	Brooks Laboratories Limited	Village Kishanpura, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Danh mục sản phẩm (tiếp): - Thuốc tiêm dung dịch: TRANEXAMIC ACID INJECTION BP 500 mg/5 ml; α - β ARTEETHER INJECTION 150 MG/2ML; ACETYLCYSTEINE SOLUTION USP 400 mg/2 ml; ADRENALINE INJECTION BP 1 MG/1 ML; ARTEMETHER INJECTION 20 mg/ml; ARTEMETHER INJECTION 40 mg/ml; ARTEMETHER INJECTION 80 mg/ml; CHOLECALCIFEROL (VITAMIN D3) INJECTION BP; CITICOLINE INJECTION 500 mg/2 ml; CITICOLINE INJECTION 1000 mg/4 ml; CLINDAMYCIN INJECTION USP 600 MG/4 ML; CO-TRIMOXAZOLE INTRAVENOUS INFUSION BP; DEXAMETHASONE SODIUM PHOSPHATE INJECTION USP; DIAZEPAM INJECTION USP; DICLOFENAC SODIUM INJECTION 75 mg/ 3 ml; DICLOFENAC SODIUM INJECTION 75 mg/ ml; DROTAVERINE HYDROCHLORIDE INJECTION; IRON SUCROSE INJECTION USP 50 mg/2.5 ml; IRON SUCROSE INJECTION USP 100 mg/5 ml; KETOROLAC TROMETHAMINE INJECTION USP 30 mg/ml; L-ORNITHINE L-ASPARTATE INFUSION 5 gm/10 ml; METHYLCOBALAMIN INJECTION 500 mcg/ml; MIDAZOLAM INJECTION BP 5 mg/5 ml; MIDAZOLAM INJECTION BP; MIDAZOLAM INJECTION BP 50 mg/10 ml; NITROGLYCERIN INJECTION USP; NITROGLYCERIN INJECTION USP 10 mg/10 ml; NOREPINEPHRINE BITARTRATE INJECTION USP 4 mg/2 ml; OCTREOTIDE ACETATE INJECTION; OCTREOTIDE ACETATE INJECTION; ONDANSETRON INJECTION USP 4 mg/2 ml; ONDANSETRON INJECTION USP 8 mg/4 ml; PHENYTOIN SODIUM INJECTION USP 100 MG/2 ML; TRAMADOL HYDROCHLORIDE INJECTION 100 mg/2 ml; INFUSION NIMODIPINE BP 10 mg/50 ml; - Thuốc nhỏ mắt/nhỏ tai: GENTAMICIN SULFATE OPHTHALMIC SOLUTION USP; HYPROMELLOSE OPHTHALMIC SOLUTION USP; OFLOXACIN OPHTHALMIC SOLUTION USP; TOBRAMYCIN OPHTHALMIC SOLUTION USP; TOBRAMYCIN AND DEXAMETHASONE OPHTHALMIC SOLUTION; PREDNISOLONE ACETATE OPHTHALMIC SUSPENSION USP 1%; - Thuốc cốm: AMOXICILLIN AND CLAVULANATE POTASSIUM GRANULES [BULK]; - Thuốc nhỏ mắt: MOXIFLOXACIN OPHTHALMIC SOLUTION USP 0.5%; - Thuốc bột pha tiêm: ARTESUNATE FOR INJECTION 30 mg, ARTESUNATE FOR INJECTION 30 mg.	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 495/05	24-05-2025	23-05-2028	Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan, India
88	5044	IN-262	Brassica Pharma Pvt. Ltd.	Plot no. T-68, T-68 (PT), T-63, MIDC, Tarapur, Boisar [W], Thane 401502 Maharashtra State, India	* Dây chuyền sản xuất: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, mỡ, kem, lotion/gel. + Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhãn khoa. + Thuốc uống dạng lỏng. * Sản phẩm vô trùng: Thuốc mỡ/kem/gel. * Sản phẩm: ACICLOVIR CREAM BP, ACIWALE (Aciclovir Cream BP), MARKVIR CREAM (Aciclovir Cream BP), SICAVIR SKIN CREAM (Aciclovir Cream BP 5% w/w), Aciclovir Eye Ointment BP 3% w/w, ACYCLOMED (Aciclovir Eye Ointment BP), CYCLOZWIT (Aciclovir Eye Ointment BP 3% w/w), DERMOKLIN CREAM, ICLOV (Aciclovir Eye Ointment BP), SICAVIR (Aciclovir Eye Ointment BP 3% w/w), Albendazole Oral Suspension, SICAWORM-A (Albendazole Oral Suspension), ZET WORM SUSPENSION (Albendazole Oral Suspension), ZOLEWORM-A ORAL SUSPENSION (Albendazole Oral Suspension), Azithromycin Eye Ointment 1% w/w, AZI-EYE (Azithromycin Eye Ointment 1% w/w), AZITROBENE (Azithromycin Eye Ointment 1% w/w), Betamethasone Dipropionate, Clotrimazole and Gentamicin Sulfate Cream, TRIOKREM (Clotrimazole, Betamethasone Dipropionate & Gentamicin Sulfate Cream), CLOBETAMARK CREAM (Betamethasone Dipropionate, Clotrimazole & Gentamicin Sulfate Cream), SILKRON CREAM (Clotrimazole, Betamethasone Dipropionate & Gentamicin Sulfate Cream), Betamethasone Valerate Cream BP, SICAVATE CREAM (Betamethasone Valerate Cream BP), Clotrimazole Cream BP 1% w/w, LOTRINIX (Clotrimazole Cream BP 1% w/w), MECLODERM CREAM (Clotrimazole Cream BP 1% w/w), SICARING CREAM (Clotrimazole Cream BP), SICARING VAGINAL CREAM (Clotrimazole Vaginal Cream USP), Erythromycin Ophthalmic Ointment USP 0.5% w/w, ERYTHSICA, ERYZWIT, FO-ERYCIN, Gentamicin Sulfate Ophthalmic Ointment USP, OPTIGENT, SICAGENT, Hydrocortisone Acetate Cream BP, SICACORT-H, LAVICOID, Ketoconazole Cream BP 2% w/w, KENOZOLE, KEZOLAV, NIZOMED, SICAZOLE CREAM, Ketoconazole Shampoo BP 2% w/v, NIZOMED SHAMPOO, SICADRUFF, Lidocaine Gel BP, LIDOMARK GEL, SICA-NUMB, SICA-NUMB P CREAM, VICAINÉ, Lubricant Eye Ointment, SICALUB EYE OINTMENT, NUDLUB-EH, FO-LUBRICA, MEBENDAZOLE ORAL SUSPENSION, Melasica Cream, MOMENIX, MOMESICA, Milk of Magnesia USP, Moxifloxacin Eye Ointment 0.5% w/w, BACTPOINT, FO-MOXI, MOXZWIT, SICAMOX EYE OINTMENT, Silver Sulfadiazine Cream USP 1% w/w, BUNSIDIN, SICABURN, Tetracycline Hydrochloride Ophthalmic Ointment USP 1%, SICACYCLINE, LAVINA TETRACYCLINE HCL, Rope's Tetracycline Ophthalmic Ointment USP 1% w/w, TETRAKLIN, Tobramycin and Dexamethasone Ophthalmic Ointment USP, DEXATOB, TOBRASICA, TOBRID-D, ZWITOBRA-DX, DYFENEX, Diclofenac Gel BP, LAVINAC, SICAMOVE T GEL, A-CORNA, SICAMOIST, AKIRA SYRUP, SICAZINK SYRUP, HAEMOPELEX SYRUP, LIPOFER + ZN SYRUP, ALMASION, ALMASION PLUS, SICACID, TANCIDAK, AWE MOUTHWASH, BACRUIN, BETIVATE CREAM, SICACORT-BD CREAM, BRAZIN, ZINC GLUCONATE SYRUP, CERVITONE, CHLORAMISICA, CIPROLEX, FO-OPTICIN, SICACIP, CLOBIVATE CREAM, CLOBMARKSANS CREAM, LOBETANIX, SICACORT-CP, CYCLOSICA, DIPNOVATE OINTMENT, DISTOFEN GEL, INMUSGEL, KALFEN PLUS GEL, SICAMOVE, EPIBETA-N, FUNZERO, NECLOBET-3 CREAM, KIUDERM PLUS CREAM, MECLODERM-BN CREAM, EPICREAM, EPISICA CREAM, EPISICA-N, EPISICA PLUS, EREMOL-FP, FENFORT, FEROSICA SYRUP, GANSICA, VIRLOV, GATISICA EYE OINTMENT, GLOWLITE, MELASICA PLUS, KIDYSICA SYRUP, LAVIDEX-N EYE OINTMENT, Sodium Phosphate Ophthalmic Ointment USP, LIFEDERM CREAM, LUBRIWILL, MINOXICA, MINTAVI SYRUP, MIOSICA CREAM, STATICAN SKIN CREAM, MIOSICA VAGINAL CREAM, MONIPAR COLD SUSPENSION, MURONIX, MUSICA, LAVICILLIN, MYTAVIST DROPS, MYTAVIST SUSPENSION, NYSICA PLUS VAGINAL OINTMENT, NYSICA VAGINAL OINTMENT, PRIMIGYN, PYCLOSICA-D EYE OINTMENT, SICABACT, SICABACT OM SUSPENSION, SICABENZ, SICABRONK, SICABRONK-S SYRUP, SICABRONK-SG SYRUP, SICA-CPM SYRUP, SICADERM, SICADOM, SICADRYL, SICAFENICOL, SICAFLOX OPHTHALMIC OINTMENT, SICAFUNG, SICAFURAZONE, SICALYTE, SICAMIN SYRUP, SICAMYL SYRUP, SICAREX-125, SICATAMIN, SITTON 9, SICATIL SUSPENSION, SICATONS, SICATRI PLUS OINTMENT, SICA-VI DROPS, SICA-VI PLUS, SICAVIT SYRUP, SICAVOM, SICAZYL LOTION, SICACION, PANTHOSICA, KORNIHEAL.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD /148569/2025 /11/55575	18-06-2025	17-06-2028	Food & Drug Administration, Maharastra State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
89	5045	IN-270	Medreich Limited (Medreich Limited - Unit 3)	No. 4/3, Avalahalli, Anjanapura post, Kanakapura road, Bengaluru - 560 062 (hoặc IN-560 062), India	Viên nén, viên nén bao phim. * Sản phẩm: 1. Viên nén Metformin BP 850mg (Guamet-850); 2. Viên nén Clopidogrel 75mg (Clopidem - 75mg); 3. Viên nén Albendazole 400mg (Zentel); 4. Viên nén Albendazole 200mg (Zentel); 5. Viên nén Bisacodyl BP 5mg (Deconstyl); 6. Viên nén Amlodipine 10mg (Amedin-10); 7. Viên nén Erythromycin Stearat BP 500mg (RYCIN-50); 8. Viên nén Loratadine 10mg (LOTIN); 9. Viên nén Simvastatin USP 20mg (CORSTAT-20); 10. Viên nén Amiodarone 200mg; 11. Viên nén Paracetamol 325mg + Tramadol 37,5mg; 12. Viên nén Trimetazidine Dihydrochloride 35 mg (CARMETADIN - 35mg); 13. Viên nén Atorvastatin 10mg (TORSTAT-10mg); 14. Viên nén Fexofenadine Hydrochloride 120mg (XAFEN 120); 15. Viên nén Fexofenadine Hydrochloride 180mg (XAFEN 180); 16. Viên nén Amlodipine 5mg (Amedin-5); 17. Viên nén Simvastatin USP 10mg (CORSTAT-10); 18. Viên nén Ibuprofen 200mg; 19. Viên nén Ibuprofen 400mg; 20. Viên nén Gliclazide 40mg; 21. Viên nén Amiodarone 100mg; 22. Viên nén Bisoprolol Fumarate 1,25mg; 23. Viên nén Bisoprolol Fumarate 2,5mg; 24. Viên nén Bisoprolol Fumarate 2,5mg; 25. Viên nén Rosuvastatin 10mg & Ezetimibe 10mg; 26. Viên nén Aspirin 75 mg; 27. Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl 5mg; 28. Viên nén Bisoprolol 5,0mg; 29. Viên nén Bisoprolol 10,0mg; 30. Viên nén Domperidone 10mg; 31. Viên nén phân tán trong miệng Ebastine 10 mg; 32. Viên nén phân tán trong miệng Ebastine 20 mg; 33. Viên nén bao phim có vach Hydroxyzine Hydrochloride 25 mg; 34. Viên nén bao phim Ivabradine 5mg; 35. Viên nén bao phim Ivabradine 7,5mg; 36. Viên nén Mebeverine Hydrochloride 135mg; 37. Viên nén Nebivolol 2,5mg; 38. Viên nén Nebivolol 5mg; 39. Viên nén Nebivolol 10mg; 40. Viên nén Phenytoin Sodium 100mg; 41. Viên nén Rosuvastatin 5mg; 42. Viên nén Rosuvastatin 10mg; 43. Viên nén Rosuvastatin 20mg; 44. Viên nén Rupatadin 10mg; 45. Viên nén Ursodeoxycholic acid 250mg; 46. Viên nén bao phim có vach Ursodeoxycholic acid 500mg; 47. Viên nén Azithromycin 500 mg (ZIROMIN-500mg); 48. Viên nén Zolpidem Tartrate 10mg; 49. Viên nén Lisinopril BP 10mg (LIPRIL-10); 50. Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochlorid 500mg; 51. Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochlorid 750mg; 52. Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochlorid 1000mg; 53. Viên nén Quinine Sulphate BP (MALAGOLD); 54. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium 25 mg; 55. Viên nén Ezetimibe 10mg; 56. Viên nén giải phóng kéo dài Carbamazepine 200mg; 57. Viên nén giải phóng kéo dài Carbamazepine 400mg; 58. Viên nén Ciproxacin BP 500mg (PROXACIN); 59. Viên nén Paracetamol 500mg và Caffein 65mg; 60. Viên nén Sulfadoxine & Pyrimethamine USP 500/25mg (MALAREICH); 61. Viên nén Norfloxacin & Tinidazole (NORZOL); 62. Viên nén Diclofenac Sodium 50mg + Paracetamol 500mg (DYMOL); 63. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium 50 mg; 64. Viên nén Losartan Potassium/ hydrochlorothiazide 50mg/ 12,5mg; 65. Viên nén Losartan Potassium/ hydrochlorothiazide 100mg/ 25mg; 66. Viên nén bao Atorvastatin 20 mg; 67. Viên nén bao Atorvastatin 40 mg; 68. Viên nén bao Atorvastatin 80 mg; 69. Viên nén Carbamazepin 200mg; 70. Viên nén bao phim Tadalafil 5mg; 71. Viên nén Tadalafil 10mg; 72. Viên nén Tadalafil 20mg; 73. Viên nén Clarithromycin 250 mg; 74. Viên nén Clarithromycin 500 mg; 75. Viên nén Naproxen 500mg; 76. Viên nén Rosuvastatin 20mg & Ezetimibe 10mg; 77. Viên nén Losartan Potassium 25mg; 78. Viên nén Terbinafin 250mg; 79. Viên nén Paracetamol 500mg và Ibuprofen 200mg; 80. Viên nén Mirtazapin 15mg; 81. Viên nén Mirtazapin 30mg; 82. Viên nén Torasemide 5mg; 83. Viên nén Torasemide 10mg; 84. Viên nén Torasemide 20mg; 85. Viên nén Betahistin dihydrochloride 8 mg; 86. Viên nén Betahistin dihydrochloride 16 mg; 87. Viên nén Betahistin dihydrochloride 24 mg; 88. Viên nén bao phim Amitriptyline 10mg; 89. Viên nén bao phim Amitriptyline 25mg; 90. Viên nén Candesartan Cilexetil 8mg; 91. Viên nén Candesartan Cilexetil 16mg; 92. Viên nén bao tan trong ruột Naproxen 500mg; 94. Viên nén Perindopril Erbumin 4mg; 95. Viên nén Perindopril Erbumin 8mg; 96. Viên nén Levofloxacin 500mg (LEMED); 97. Viên nén Enalapril Maleate BP 20mg (EURIL-20mg); 98. Viên nén Fexofenadin Hydrochloride 60mg (XAFEN 60); 99. Viên nén Cotrimoxazole BP 960mg (COTREICH); 100. Viên nén Ciproxacin USP 250mg (PROFLAX 250); 101. Viên nén Cetirizine Hydrochloride 10mg (HISTACET); 102. Viên nén Gliclazide BP 80mg (GLYZYL 80); 103. Viên nén Paracetamol BP 500mg (PROMOL); 104. Viên nén phóng thích kéo dài Glucosamin Hydrochloride 1500 mg (FLEX-IT 1500mg SR TABLETS); 105. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac 100mg (DICOFEN SR); 106. Viên nén Atenolol 100mg (Prenolol 100); 107. Viên nén Gemfibrozil 600mg (HIDL 600); 108. Viên nén Prochlorperazine Maleate 5 mg; 109. Viên nén Nortriptylin 25mg; 110. Viên nén Metformin BP 500mg (Guamet-500); 111. Viên nén Levofloxacin 250mg (LEMED); 112. Viên nén Enalapril Maleate BP 5mg (EURIL-5mg); 113. Viên nén Enalapril Maleate BP 10mg (EURIL-10mg); 114. Viên nén Cotrimoxazole BP 480mg (COTREICH); 115. Viên nén Ciprofloxacn USP 750mg (PROFLAX 750); 116. Viên nén Atenolol 50mg (Prenolol 50); 117. Viên nén Nortriptylin 10mg; 118. Viên nén Ibuprofen 600mg; 119. Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochlorid 1000mg; 120. Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochlorid 750mg; 121. Viên nén Paroxetin 10mg; 122. Viên nén Bisoprolol Fumarat 3,75mg;	WHO-GMP	DCD/SPL.CELL-I/CR-1697/2024-25	19-03-2025	05-06-2027	Office of the Drugs Controller For the State of Karnataka, India
89	5045	IN-270	Medreich Limited (Medreich Limited - Unit 3)	No. 4/3, Avalahalli, Anjanapura post, Kanakapura road, Bengaluru - 560 062 (hoặc IN-560 062), India	* Sản phẩm (tiếp): 123. Viên nén Amlodipin 5mg và Lisinopril 10mg (AMULPIN FORTE); 124. Viên nén Amlodipin 5mg và Lisinopril 5mg (AMILIPIN); 125. Viên nén Aripiprazole 5mg; 126. Viên nén Aripiprazole 10mg; 127. Viên nén Aripiprazole 15mg; 128. Viên nén Aripiprazole 30mg; 129. Viên nén phân tán trong miệng Aripiprazole 10mg; 130. Viên nén phân tán trong miệng Aripiprazole 15mg; 131. Viên nén phân tán trong miệng Aripiprazole 30mg; 132. Viên nén Bezafibrate 400mg SR; 133. Viên nén Fluidion 20mg; 134. Viên nén Ibuprofen SR 800mg; 135. Viên nén Olmesartan Medoxomil 20mg và Hydrochlorothiazid 12,5 mg; 136. Viên nén Olmesartan Medoxomil 20mg và Hydrochlorothiazid 25 mg; 137. Viên nén Olmesartan Medoxomil 40mg và Hydrochlorothiazid 12,5 mg; 138. Viên nén Olmesartan Medoxomil 40mg và Hydrochlorothiazid 25 mg; 139. Viên nén Olmesartan medoxomil 10 mg; 140. Viên nén Olmesartan medoxomil 20 mg; 141. Viên nén Olmesartan medoxomil 40 mg; 142. Viên nén Phenytoin Sodium 25mg; 143. Viên nén Phenytoin Sodium 50mg; 144. Viên nén đặt trong má Prochlorperazin Meleat; 145. Viên nén Rosuvastatin 40 mg; 146. Viên nén Secnidazol 1000mg (SECNIDOX - 1000mg); 147. Viên nén Solifenacin Succinat 5 mg; 148. Viên nén Solifenacin Succinat 10 mg; 149. Viên nén giải phóng kéo dài Diclofenac (Voveran SR 75); 150. Viên nén giải phóng kéo dài Diclofenac (Voveran SR 100); 151. Viên nén Zolpidem Tartrat 5mg; 152. Viên nén giải phóng kéo dài Trimetazidine Dihydrochloride 35 mg (IMEZID MR35); 153. Viên nén bao tan trong ruột Aspirin 100mg; 154. Viên nén Ciprofloxacn USP 500mg (PROFLAX 500); 155. Viên nén Vitamin C 500mg (Pharmacy care Sugarless Vitamin C 500mg); 156. Viên nén Ascorbic Acid BP 500mg (viên nén nhai); 157. Mỗi viên nén bao phim chứa: Vitamin A (dưới dạng retinyl acetate và beta-carotene) 500 IU Vitamin C (Acid Ascorbic) 60mg Vitamin D (dưới dạng Cholecalciferol) 400IU Vitamin E (dưới dạng Di-alpha Tocopheryl acetat) 30 IU Vitamin K (dưới dạng Phytonadion) 25 mcg Thiamin (Vitamin B1) dưới dạng Thiamin mononitrat 1,5 mg Riboflavin (Vitamin B2) 1,7mg Niacin (dưới dạng Niacinamide) 20mg Vitamin B6 (dưới dạng pyridoxin Hydrochlorid) 2 mg Folic Acid 400mcg Vitamin B12 (dưới dạng Cyanocobalamin) 6mcg Biotin (dưới dạng D-Biotin) 30mcg Pantothenic acid (dưới dạng D-calcium Phosphate và calcium carbonate) Sắt (Sắt fumarat) 18mg Phospho (dưới dạng dicalcium phosphat) 109 mg Iod (dưới dạng Potasium selenat) 20 mcg Magie (dưới dạng Magie Oxyd) 100mg Kẽm (dưới dạng Kẽm Oxyd) 100mg Selen (dưới dạng sodium Selen) 20 mcg Đồng (dưới dạng đồng II Oxyd) 2mg Mangan (dưới dạng Mangan sulfat) 3,5 mg Crôm (dưới dạng Crôm chlorid) 65 mcg Molybdenum (dưới dạng sodium molybdate) 160 mcg Chloride (dưới dạng potassium chloride) 72 mg Kali (dưới dạng kali clorid) 80 mg Bo (dưới dạng natri borat) 150 mcg Niken (dưới dạng niken sulfat) 5 mcg Thiếc (dưới dạng thiếc clorid) 10 microgam; Silic (dưới dạng natri metasilicat và silic dioxyd) 2 mg; Vanadi (dưới dạng natri metavanadat) 10 microgam; 158. Viên nén Norfloxacin BP 400mg; 159. Viên nén Naproxen BP 250 mg (NOFLAM 250); 160. Viên nén Lisinopril BP 2,5mg (LIPRIL-2.5); 161. Viên nén Lisinopril BP 5mg (LIPRIL-5); 162. Viên nén Lisinopril BP 20mg (LIPRIL-20); 163. Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochlorid 500 mg; 164. Viên nén Quinine Sulphate BP 300mg (Quinoral 300mg); 165. Viên nén Metronidazol BP 250mg (METAZOLE); 166. Viên nén Cimetidin BP 800mg; 167. Viên nén Simvastatin 40mg; 168. Viên nén Atenolol 50 mg; 169. Viên nén Atenolol BP 100 mg; 170. Viên nén Ketoconazol USP (FUNGAL); 171. Viên nén Ibuprofen và Paracetamol (PARAFLAM); 172. Viên nén giải phóng kéo dài Nifedipine USP 30mg (CAREDIN LA); 173. Viên nén Cimetidin BP 200mg; 174. Viên nén Cimetidin BP 400mg; 175. Viên nén Losartan Potassium 50mg; 176. Viên nén Carbamazepin 100mg; 177. Viên nén Carbamazepin 400mg; 178. Viên nén Tadalafil 2,5mg; 179. Viên nén giải phóng kéo dài Nifedipin 20mg (BESDIPINA); 180. Viên nén Doxazosin 2mg; 181. Viên nén Doxazosin 4mg; 182. Viên nén Citalopram 10mg; 183. Viên nén Citalopram 20mg; 184. Viên nén Citalopram 40mg; 185. Viên nén Co-Tenidon BP 50/12.5 mg; 186. Viên nén Co-Tenidon BP 100/25 mg; 187. Viên nén Erythromycin 250mg; 188. Viên nén Isosorbid Mononitrat 20mg; 189. Viên nén Isosorbid Mononitrat 40mg; 190. Viên nén Losartan potassium 12,5mg; 191. Viên nén Losartan potassium 100mg; 192. Viên nén Paroxetin 20mg; 193. Viên nén Paroxetin 30mg; 194. Viên nén Simvastatin 80 mg; 195. Viên nén Sulpirid BP 200mg; 196. Viên nén Sulpirid BP 400mg; 197. Viên nén Mirtazapin 45 mg; 198. Viên nén bao phim Amitriptilin 50 mg; 199. Viên nén Candesartan cilexetil 2mg; 200. Viên nén Candesartan cilexetil 4mg; 201. Viên nén Candesartan cilexetil 32mg; 202. Viên nén bao tan trong ruột Naproxen 375 mg; 203. Viên nén Perindopril Erbumin 2mg; 204. Viên nén Isosorbid Mononitrat 10mg; 205. Viên nén Isosorbid Mononitrat 30mg; 206. Viên nén Rasagilin Mesylat 1mg; 207. Viên nén bao phim Atorvastatin 60mg; 208. Viên nén Midodrin Hydrochlorid USP 2,5mg JAMP midodrin 2,5mg; 209. Viên nén Midodrin Hydrochlorid USP 5mg JAMP midodrin 5mg; 210. Viên nén Albendazol 200mg (ZEBEN); 211. Viên nén Albendazol 400mg (ALBEN).	WHO-GMP	DCD/SPL.CELL-I/CR-1697/2024-25	19-03-2025	05-06-2027	Office of the Drugs Controller For the State of Karnataka, India
90	5046	IN-270	Medreich Limited (Medreich Limited - Unit 3)	No. 4/3, Avalahalli, Anjanapura post, Kanakapura road, Bengaluru - 560 062 (hoặc IN-560 062), India	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý	EU-GMP	2025_HPF_PT_004	10-06-2025	01-02-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
91	5047	IN-276	Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Plot No. 72, Export Promotion Industrial Park, Phase-1, Jharmajri, Baddi, Distt. Solan (HP), Tehsil: Baddi, 1732025, India (* Cách ghi khác: Plot No. 72 EPIP-1 Jharmajri, Baddi Distt. Solan. (H.P.), India hoặc Plot No. 72, EPIP, Phase I, Jharmajri, Baddi, Solan (HP), 173205, India)	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin. * Sản phẩm: Aztreonam for Injection USP (Aztreonam 1.0 gm); Ceftazidime & Tazobactam for Injection (Ceftazidime 1000 mg + Tazobactam 125 mg); Ceftazidime & Sulbactam for Injection (Ceftazidime 1000 mg + Sulbactam 500 mg); Cefepime for Injection USP (Cefepime 1.0 gm); Cefotaxime for Injection USP (Cefotaxime 1.0 gm); Ceftriaxone for Injection USP (Ceftriaxone 1.0 gm); Ceftriaxone for Injection USP (Ceftriaxone 500 mg); Ceftriaxone for Injection USP (Ceftriaxone 250 mg); Ceftriaxone for Injection USP (Ceftriaxone 3.0 gm); Ceftriaxone for Injection USP (Ceftriaxone 2.0 gm); Cefuroxime for Injection USP (Cefuroxime 750 mg); Cefuroxime for Injection USP (Cefuroxime 1.5 gm); Cefoxitin for Injection USP (Cefoxitin 1000 mg); Cefepime for Injection USP (Cefepime 2.0 gm); Ceftazidime for Injection USP (Ceftazidime 1.0 gm); Cefazolin for Injection USP (Cefazolin 1.0 gm); Ceftiofur Sodium Sterile Powder for Injection (Vet.) (Ceftiofur 1.0 gm); Cefpirome Sulphate for Injection (Cefpirome 1.0 gm); Cefpirome Sulphate for Injection (Cefpirome 2.0 gm); Meropenem for Injection USP (Meropenem 500 mg); Meropenem for Injection USP (Meropenem 1.0 gm); Ceftriaxone & Sulbactam for Injection (Ceftriaxone 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm); Ceftriaxone & Sulbactam for Injection (Ceftriaxone 500 mg + Sulbactam 250 mg); Ceftriaxone & Tazobactam for Injection (Ceftriaxone 3.0 gm + Tazobactam 0.375 gm); Ceftriaxone & Tazobactam for Injection (Ceftriaxone 1.0 gm + Tazobactam 0.125 gm); Ceftriaxone & Tazobactam for Injection (Ceftriaxone 500 mg + Tazobactam 62.5 mg); Cefepime & Tazobactam for Injection (Cefepime 1000 mg + Tazobactam 125 mg); Cefoperazone & Sulbactam for Injection (Cefoperazone 1.0 gm + Sulbactam 1.0 gm); Cefoperazone & Sulbactam for Injection (Cefoperazone 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm); Cefoperazone & Sulbactam for Injection (Cefoperazone 500 mg + Sulbactam 500 mg); Cefotaxime & Sulbactam for Injection (Cefotaxime 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm); Cefotaxime & Sulbactam for Injection (Cefotaxime 500 mg + Sulbactam 250 mg); Imipenem & Cilastatin for Injection USP (Imipenem 500 mg + Cilastatin 500 mg); Meropenem & Sulbactam for Injection (Meropenem 1.0 gm + Sulbactam 500 mg); Piperacillin & Tazobactam for Injection USP (Piperacillin 4.0 gm + Tazobactam 0.5 gm); Piperacillin & Tazobactam for Injection USP (Piperacillin 2.0 gm + Tazobactam 0.25 gm); Piperacillin & Tazobactam for Injection USP (Piperacillin 1.0 gm + Tazobactam 0.125 gm).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 354/05	18-12-2025	12-08-2028	Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
92	5048	IN-286	Sri Krishna Pharmaceuticals Limited	Unit – II, A 34 & A 35, IDA, Nacharam, Nacharam Village, Uppal Mandal, Medchal – Malkajgiri District, Pincode 500076, Telangana State, India	Viên nén: Amiodarone Hydrochloride 100mg; Metformin Hydrochloride 850mg; Tramadol Hydrochloride 37,5 mg và Acetaminophen 325 mg; Viên nén bao phim: Dapagliflozin 10mg; Dapagliflozin 5mg;	WHO-GMP	L.Dis.No:10634 7/TS/2023	25-04-2023	23-04-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
93	5049	IN-329	Skymap Pharmaceuticals Pvt.Ltd	B-2 Dev Bhoomi Industrial Estate, Puhana Iqbalpur Road, Roorkee - 247667 Distt.Haridwar Uttarakhand India	Thuốc vô trùng: - Thuốc tiêm thể tích nhỏ (ống & lọ) - Thuốc bột pha tiêm - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc nhỏ mắt & Thuốc nhỏ mũi & thuốc nhỏ tai Sản phẩm: Danh mục tại MHS 1116/TT48 ngày 08/8/2024 Dịch vụ công: Thuốc nhỏ mắt Ciprofloxacin Hydrochloride IP tương đương Ciprofloxacin 0.3%w/v; Dung dịch nhỏ mắt Ofloxacin USP 0.3%w/v; Thuốc tiêm Diclofenac sodium IP 25 mg; Thuốc tiêm Ondansetron Hydrochloride USP (như là Dihydrate) tương đương với Ondansetron 2 mg; Thuốc tiêm Pantoprazole Sodium IP (vô trùng) tương đương với Pantoprazole Anhydrous 40 mg; Thuốc tiêm Ranitidine Hydrochloride IP tương đương với Ranitidine 25 mg; Dung dịch nhỏ mắt Ciprofloxacin Hydrochloride USP tương đương Ciprofloxacin 0.3%w/v; Dung dịch nhỏ mắt Ofloxacin IP 0.3%w/v; Thuốc nhỏ mắt Norfloxacin BP 0.3%w/v; Thuốc nhỏ mũi Xylometazoline Hydrochloride BP 0.1%w/v; Thuốc tiêm Pantoprazole Sodium BP (vô trùng) tương đương với Pantoprazole Anhydrous 40 mg; Thuốc tiêm Ranitidine Hydrochloride USP tương đương với Ranitidine 25 mg; Thuốc tiêm Diclofenac sodium BP 25 mg; Thuốc tiêm Amikacin Sulfate BP tương đương với Amikacin 500 mg; Thuốc tiêm Tranexamic Acid BP 500 mg; Dung dịch nhỏ mắt Moxifloxacin Hydrochloride USP tương đương với Moxifloxacin 0.5%w/v; Thuốc tiêm Artemether 80 mg; Thuốc tiêm Betamethasone Sodium Phosphate BP tương đương Betamethasone 4mg; Thuốc tiêm Promethazine Hydrochloride BP 25 mg; Thuốc tiêm Gentamycin Sulfate USP tương đương Gentamycin 40 mg; Thuốc tiêm Hydrocortisone Sodium Succinate Buffered (vô trùng) tương đương với Hydrocortisone 100 mg; Thuốc nhỏ mắt Ciprofloxacin Hydrochloride BP tương đương với Ciprofloxacin 0.3%w/v và Dexamethasone USP 0.1% w/v; Thuốc nhỏ mắt Gentamycin Sulfate BP tương đương với Gentamycin 0.3%w/v; Thuốc tiêm Ondansetron Hydrochloride BP (như là Dihydrate) tương đương với Ondansetron 2 mg; Thuốc tiêm Dexamethasone Sodium Phosphate BP tương đương Dexamethasone 4mg; Thuốc tiêm Colecalciferol BP 60000IU; Thuốc tiêm Amikacin Sulfate BP tương đương với Amikacin 250 mg/2ml; Thuốc tiêm Amikacin Sulfate BP tương đương với Amikacin 100 mg/2 ml; Thuốc nhỏ mũi Xylometazoline Hydrochloride BP 0.05%w/v; Thuốc tiêm Dexamethasone Sodium Phosphate USP tương đương Dexamethasone 4mg; Thuốc tiêm Diclofenac sodium BP 75 mg/ml; Thuốc tiêm Artesunate (vô trùng) 60 mg/lọ; Thuốc tiêm Citicoline sodium tương đương Citicoline 250 mg; Thuốc tiêm Hyoscine Butylbromid BP 20 mg; Thuốc tiêm Gentamycin Sulfate BP tương đương với Gentamycin 40 mg; Thuốc tiêm Rabepazole Sodium (vô trùng) 20 mg; Thuốc tiêm Tramadol Hydrochloride BP 50 mg; Thuốc tiêm Methylcobalamin USP 1000 mcg, Pyridoxine Hydrochloride BP 100 mg, Niacinamide BP 100 mg, D- Panthenol USP 50 mg; Thuốc tiêm Paracetamol BP 150 mg/ml; Thuốc tiêm Diclofenac sodium BP 75 mg/3ml; Thuốc tiêm Iron Sucrose USP 100mg/5ml (Ferric Hydroxide in Complex with Sucrose tương đương với Elemental Iron 100 mg); Thuốc tiêm Diclofenac Potassium BP 75 mg/3ml; Thuốc tiêm Methylergonovine Maleate USP 0.3 mg; Thuốc tiêm Esomeprazole Sodium (Vô trùng) tương đương với Esomeprazole 40 mg; Thuốc tiêm Lidocaine Hydrochloride BP 20 mg và Adrenaline Acid Tartrate BP tương đương Adrenaline 0.01 mg; Hỗn dịch tiêm Methylprednisolone acetate USP 40 mg; Thuốc tiêm Methylcobalamin USP 500 mcg; Thuốc tiêm Nandrolone Decanoate USP 50 mg; Thuốc tiêm Piroxicam USP 20 mg; Thuốc tiêm Omeprazole Sodium(vô trùng) tương đương với Omeprazole 50 mg; Thuốc tiêm a- Arteether 150 mg; Thuốc nhỏ mắt Carmellose Sodium BP 0.5%w/v; Thuốc tiêm Chloramphenicol Sodium Succinate USP (vô trùng) tương đương với Chloramphenicol 1gm; Thuốc tiêm Dicyclomine Hydrochloride USP 10 mg; Thuốc tiêm Kanamycin Acid Sulfate BP (vô trùng) tương đương với Kanamycin 150 mg; Thuốc tiêm Ketorolac Tromethamine USP 30 mg; Thuốc tiêm Levetiracetam USP 100 mg;	WHO-GMP	26/1/Drug/92/ 2019/10638	28-06-2025	27-06-2028	Drugs Licensing & Controlling Authority (Uttarakhand), India
93	5049	IN-329	Skymap Pharmaceuticals Pvt.Ltd	B-2 Dev Bhoomi Industrial Estate, Puhana Iqbalpur Road, Roorkee - 247667 Distt.Haridwar Uttarakhand India	Sản phẩm (tiếp): Thuốc tiêm Lincomycin Hydrochloride tương đương Lincomycin 300 mg; Thuốc tiêm Vancomycin Hydrochloride USP (vô trùng) tương đương Vancomycin 1gm; Thuốc tiêm Methylprednisolone Sodium Succinate USP 500 mg; Thuốc tiêm Pentazocine USP 30 mg; Thuốc tiêm Metoclopramide Hydrochloride BP tương đương anhydrous Metoclopramide 5 mg; Thuốc nhỏ mắt Dexamethasone Sodium Phosphate USP tương đương Dexamethasone Phosphate 0.1%w/v; Thuốc nhỏ tai Chloramphenicol BP 50 mg; Thuốc tiêm Atropine Sulfate BP 0.6 mg; Thuốc tiêm Vancomycin Hydrochloride USP (vô trùng) tương đương Vancomycin 500 mg; Thuốc tiêm Kanamycin Acid Sulfate BP (vô trùng) tương đương với Kanamycin 750 mg; Thuốc tiêm Kanamycin Acid Sulfate BP (vô trùng) tương đương với Kanamycin 1000 mg; Thuốc tiêm Etamsylate BP 125 mg; Thuốc nhỏ mắt Diclofenac Sodium BP 0.1%w/v; Thuốc tiêm Methylprednisolone Sodium Succinate USP (vô trùng) 1000 mg; Dung dịch nhỏ mắt Ciprofloxacin Hydrochloride BP tương đương với Ciprofloxacin 0.3% w/v; Thuốc tiêm EMESET (Ondansetron Hydrochloride IP (như Dihydrate) tương đương với Ondansetrol 2 mg); Thuốc tiêm SKYSPA (Drotaverine Hydrochloride 20 mg); Thuốc tiêm PRETOMAP (Chlorpheniramine Maleate USP 10 mg); Thuốc nhỏ tai SKYWEX (Docusate Sodium USP 5mg); Thuốc tiêm DOPAMAP (Dopamine Hydrochloride USP 40mg); Thuốc nhỏ tai SKYCALM (Phenazone BP 5%w/v; Chlorbutanol BP 1% w/v); Thuốc nhỏ tai CANDESKY (Clotrimazole BP 1%w/v); Thuốc nhỏ mũi SKYSAL (Sodium Chloride BP 9 mg); Thuốc tiêm ATROMAP (Atropine Sulfate BP 1 mg); Thuốc tiêm METOSKY (Metoclopramide Hydrochloride USP tương đương Metoclopramide 5 mg); Thuốc tiêm SKYCORT (Triamcinolone Acetonide BP 40 mg); Thuốc tiêm Lidocaine Hydrochloride BP 2% w/v; Thuốc tiêm Drotaverin Hydrochloride 20 mg; Thuốc tiêm Chloroquine Phosphate BP tương đương với Chloroquine 40 mg; Thuốc tiêm Etofylline 84.7 mg; Theophylline BP 25.3 mg; Dung dịch truyền Aciclovir BP (Muối natri đồng khô vô trùng) 500mg; Thuốc tiêm Chloroquine Phosphate BP tương đương với Chloroquine 40 mg; Thuốc tiêm Azithromycin USP (vô trùng) 500 mg; Thuốc tiêm Colistimethate Sodium USP (vô trùng) tương đương Colistin 10,00000IU; Dung dịch nhỏ mắt Moxifloxacin Hydrochloride USP tương đương với Moxifloxacin 0.5%; Ketorolac Tromethamine USP 0.5%w/v; Dung dịch nhỏ mắt Tobramycin Sulfate USP tương đương Tobramycin 0.3%w/v; Thuốc tiêm Atropine Sulfate BP 1 mg; Thuốc tiêm Pheniramine Maleate USP 22.75 mg; Thuốc tiêm Metoprolol Tartrate BP 1 mg; Thuốc nhỏ mắt Tobramycin Sulfate USP tương đương với Tobramycin 0.3% w/v; Dexamethasone Sodium Phosphate USP tương đương với Dexamethasone 0.1%w/v; Nước pha tiêm Benzyl Alcohol USP 0.945%w/v; Thuốc tiêm Methylprednisolone Sodium Succinate USP (vô trùng) 125 mg; Thuốc nhỏ mũi Sodium Chloride BP 9 mg; Dung dịch truyền Aciclovir BP (Muối natri đồng khô vô trùng) 250 mg; Thuốc tiêm Colistimethate Sodium USP (vô trùng) tương đương Colistin 30,00000IU; Dung dịch nhỏ mắt Gentamicin Sulphate USP tương đương với Gentamicin 0.3%w/v; Thuốc tiêm Doxycycline Hyclate USP (vô trùng) tương đương với Doxycycline 100 mg; Thuốc tiêm Heparin Sodium BP 1000IU (Được chiết xuất từ niêm mạc ruột lợn); Thuốc tiêm Heparin Sodium BP 5000IU (Được chiết xuất từ niêm mạc ruột lợn); Thuốc tiêm Artesunate vô trùng 120 mg; Thuốc tiêm Hydrocortisone sodium succinate Buffered BP (vô trùng) tương đương với Hydrocortisone 25 mg (hỗn hợp gồm natri succinat hydrocortisone vô trùng và chất đệm vô trùng); Thuốc tiêm Hydrocortisone sodium succinate Buffered BP (vô trùng) tương đương với Hydrocortisone 500 mg (hỗn hợp gồm natri succinat hydrocortisone vô trùng và chất đệm vô trùng); Thuốc tiêm Hydrocortisone sodium succinate Buffered BP (vô trùng) tương đương với Hydrocortisone 1000 mg (hỗn hợp natri succinat hydrocortisone vô trùng và chất đệm vô trùng); Dung dịch truyền L- Ornithine L- Aspartate 500 mg; Nước pha tiêm vô trùng BP 2ml; Nước pha tiêm vô trùng BP 5ml; Nước pha tiêm vô trùng BP 10ml; Dung dịch nhỏ mắt Olopatadine Hydrochloride USP tương đương Olopatadine0.1%w/v; Thuốc tiêm Thiamine Hydrochloride IP 100 mg; Thuốc nhỏ mắt/tai Ofloxacin USP 0.3%w/v; Betamethasone sodium phosphate BP 0.1% w/v; Thuốc nhỏ mắt/tai Ofloxacin USP 0.3%w/v; Betamethasone sodium phosphate USP 0.1% w/v; Thuốc nhỏ mắt Timolol Maleate BP tương đương Timolol 0.5%w/v; Thuốc tiêm Colistimethate sodium USP (vô trùng) tương đương với Colistin 20.00000IU.	WHO-GMP	26/1/Drug/92/ 2019/10638	28-06-2025	27-06-2028	Drugs Licensing & Controlling Authority (Uttarakhand), India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
94	5050	IN-362	M/s Galpha Laboratories Ltd.	Vill. Thana, Baddi, Distt. Solan (H.P.) India	Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng * Sản phẩm: Sildenafil Tablets IP 50 mg; Sildenafil Tablets IP 100 mg; Montelukast Sodium & Levocetirizine Hydrochloride Tablets IP; Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg; Metformin Tablets BP 500mg; Slow Diclofenac Tablets BP; Paracetamol Tablets BP 500mg ; DOLOXEN Tablets; Trypsin - Chymotrypsin Forte Tablets; Domperidone Suspension IP 1mg/ml ; Paracetamol Oral Suspension BP 125 mg/5ml; Dextromethorphan Hydrobromide, Phenylephrine Hydrochloride & Chlorpheniramine Maleate Syrup	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 236/05	06-12-2025	18-04-2027	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh (State Drugs Controller), India
95	5051	IN-421	UNIQUE PHARMACEUTICAL LABORATORIES (A DIVISION OF J.B. CHEMICALS & PHARMACEUTICAL S LTD.)	Plot No. - 4, Phase-IV, G.I.D.C. Industrial Estate, City - Panoli - 394 116, Dist. - Bharuch, Gujarat State, India	Viên nén, viên nén bao phim Sản phẩm: 1. Ranitidine tablets USP. 150 mg; 2. Ondansetron tablets BP. 4 mg; 3. Ondansetron tablets BP. 8 mg; 4. Domperidone tablets BP. 10 mg; 5. Metronidazole tablets BP. 200 mg; 6. Diclofenac Sodium Delayed- Release Tablets USP. 50 mg; 7. Diclofenac Sodium Delayed- Release Tablets USP. 25 mg; 8. Diclofenac Sodium Delayed- Release Tablets USP. 75 mg; 9. Atenolol tablets USP. 25 mg; 10. Atenolol tablets USP./ BP. 50 mg; 11. Atenolol tablets USP./ BP. 100 mg; 12. Cetirizine hydrochloride tablets USP. 10mg; 13. Aspirin tablets 300 mg; 14. Aspirin tablets 100 mg; 15. Cimetidine tablets USP. 400mg; 16. Sulfamethoxazole 400 mg and Trimethoprim tablets 80 mg; 17. Tadalafil tablets USP. 20 mg; 18. Apixaban tablets 2.5 mg; 19. Apixaban tablets 5 mg; 20. Sitagliptin tablets EP. 25 mg; 21. Sitagliptin tablets EP. 50 mg; 22. Sitagliptin tablets EP. 100 mg; 23. Enalapril maleate tablets USP. 2.5 mg; 24. Enalapril maleate tablets USP. 5 mg; 25. Enalapril maleate tablets USP. 10 mg (Enalapril maleate USP. eq. to Enalapril 10 mg); 26. Enalapril maleate tablets USP. 20 mg; 27. Rivaroxaban tablets EP 2.5 mg; 28. Rivaroxaban tablets EP 10 mg; 29. Rivaroxaban tablets EP 15 mg; 30. Rivaroxaban tablets EP 20 mg; 31. Benazepril Hydrochloride & Hydrochlorothiazide tablets USP. 5 mg/6.25 mg; 32. Benazepril Hydrochloride & Hydrochlorothiazide tablets USP. 10 mg/12.5 mg; 33. Benazepril Hydrochloride & Hydrochlorothiazide tablets USP. 20 mg/12.5 mg; 34. Benazepril Hydrochloride & Hydrochlorothiazide tablets USP. 20 mg/25 mg; 35. Metformin and Sitagliptin Tablets BP 500 mg & 50 mg; 36. Metformin and Sitagliptin Tablets BP 1000 mg & 50 mg; 37. Metformin and Sitagliptin Prolonged-release Tablets BP 1000 mg & 100 mg; 38. Ticagrelor tablets Ph. Eur. 90 mg; 39. Ticagrelor tablets Ph. Eur 60 mg; 40. Dapagliflozin tablets 5 mg; 41. Dapagliflozin tablets 10 mg.	WHO-GMP	24105317	17-10-2024	16-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
96	5052	IN-498	Titanium Technologies (India) Pvt. Ltd.	G-1-407 RIICO Industrial Area, Bhiwadi, Phase 1, Alwar Raj - 301019, India	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang mềm (sản xuất và kiểm tra chất lượng). Sản phẩm: Avita 100; Avita 200	WHO-GMP	DC /WHO GMP/E- 4147/2024/25 43	15-04-2024	15-04-2026	Government of Rajasthan, Food Safety and Drugs Control Commissionerate Rajasthan, India
97	5053	IN-502	Avantika Medex Pvt Ltd	Plot No. J8 to J11, Gallops Industrial Park - 2, National Highway 8-A, Village: Vasna - Chacharwadi, Tal. -Sanand, Dist.- Ahmedabad - 382 213, Gujarat state, India	* Viên nén; viên nang cứng; thuốc dùng ngoài (thuốc mỡ, kem); thuốc bột, cốm uống dạng gói. * Sản phẩm cụ thể: - Viên nén: Ciprofloxacin tablets BP 500 mg (Acipran); Levocetirizine dihydrochloride tablets USP 5 mg (Avicet); Levofloxacin tablets USP 500 mg (Aviflox tablet); Paracetamol and diclofenac sodium tablets (Paradik); Ranitidine tablets BP 150 mg (Ranit); Tadalafil and Dapoxetine hydrochloride tablets (Tadal); Ornidazole, miconazole nitrate, neomycin sulfate, prednisolone vaginal tablets (Kandivag); Azithromycin tablets USP 250 mg (Azedcin-250); Azithromycin tablets USP 500 mg (Azedcin-500); Metronidazole tablets BP 250 mg (M-Gyl 250); Ascorbic acid (Vitamin C) and Zinc chewable tablets (Cinkovit); Ibuprofen and paracetamol tablets (Migrafen-400); Serratiopeptidase tablets 10 mg (Alsera tablets); Entecavir tablets USP 0.5 mg (Avicud 0.5 mg); Entecavir tablets USP 1 mg (Avicud 1 mg); Nebivolol hydrochloride tablets 5 mg (Nevikor-5); Ofloxacin and ornidazole tablets (Orlox); Rosuvastatin tablets USP 20 mg (Aviroz-20); Tenofovir alafenamide tablets 25 mg (Avantovir); Gabapentin and methylcobalamin tablets (300 mg/500 mcg) (Neuro-G); Aceclofenac, paracetamol and serratiopeptidase tablets (Avifenac); Ibuprofen tablets BP 400 mg (Migrafen); Paracetamol tablets BP 500 mg (Paracetamol-Avantika); Valacyclovir tablets USP 1000 mg (Aviciclo). - Viên nang: Omeprazole delayed-release capsules USP 20 mg; Ursodeoxycholic acid capsules BP 250 mg (Ursodox). - Thuốc dùng ngoài: Diclofenac diethyl ammonium, methyl salicylate, menthol & linseed oil gel (Paradik gel); Ketorolac tromethamine gel 2% w/w (P-zero gel); Ketoconazole, clobetasol propionate and neomycin sulfate cream (Trinazol); Clobetasol cream BP 0.05% w/w (C-zol); Clotrimazole cream BP 1% w/w (Kandizole); Metronidazole and Chlorhexidine gluconate gel (M-gyl denta); Strontium chloride hexahydrate toothpaste (Dentaseal). - Thuốc bột, cốm uống: Paracetamol, pheniramine maleate, phenylephrine hydrochloride and ascorbic acid powder (orange, lemon and strawberry flavour) (Jaraflu); Polyethylene glycol with electrolytes for oral solution (Macro-G); Nimesulide granules for oral suspension 100 mg (Avisil); L-ornithine-L-aspartate granules (Hepa-L); Citicoline granules for oral solution 500 mg (Escolin); Aminophenylbutyric acid hydrochloride powder for oral solution 100 mg (Butafen); Cholestyramine for oral suspension USP (Kvestramine); Sodium bicarbonate, citric acid and sodium carbonate anhydrous powder (Ailike (Orange)); Sodium bicarbonate, citric acid and sodium carbonate anhydrous powder (Ailike (Lemon)); Fosfomycin trometamol granules for oral solution (Morecin); Ibuprofen effervescent granules 600 mg (Migrafen-600).	WHO-GMP	23114658	20-11-2023	19-11-2026	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
98	5054	IN-506	Naxcuure Healthcare Private Limited	Survey No. -889/1. B/H Chadasana ONGC, Chadasana - Jhulasan Road, At & Post, - Jhulasan. Tal - Kadi, Dist. - Mehsana - 382 705, Gujarat State, India	Theo Giấy chứng nhận GMP: Thuốc không vô trùng: viên nén; Viên nén bao; Viên nang cứng; Theo Báo cáo thanh tra: viên nén bao phim Atorvastatin calcium tablet USP 10mg; viên nang cứng Celecoxib Capsules BP 200 mg (KINBREX)	WHO-GMP	22053316	25-07-2025	24-07-2028	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
99	5055	IN-539	Raptakos Brett & Co. Ltd.	Plot No. C-2, Tasawade M.I.D.C., Karad - 415109 Satara 415109 Maharashtra State, India	* Thuốc dùng ngoài (thuốc mỡ, kem, lotion, gel); thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột để uống; viên nén, viên nén bao phim. * Danh mục sản phẩm: + Neopeptine Drops/ Carminative Mixture With Digestive Enzymes + Silvirin/ Silver Sulfadiazine Cream U.S.P. + Calcinol RB Tablets/ Calcium, Magnesium and Vitamin D3 Tablets + Igol/ Ispaghula Granules	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/PD /126284/2023 /11/46793	19-08-2023	18-08-2026	Food & Drug Administration, M.S. Bandra (E) Mumbai Maharashtra State, India
100	5056	IN-540	M/s Akums Healthcare Limited	Plot No. B-6,7,8 & 9 Sector-I, Sigaddi Growth Centre, SIDCUL, Kotdwar-246149, Distt. Pauri Garhwal, (Uttarakhand), India	- Thuốc vô trùng chứa Carbapenem (còn gọi là penem): Thuốc tiêm đông khô, Thuốc bột pha tiêm. - Thuốc không vô trùng chứa Carbapenem (còn gọi là penem): Siro khô, Thuốc bột pha hỗn dịch uống. - Thuốc không vô trùng chứa Carbapenem (còn gọi là penem): Viên nén, Viên nén bao phim. * Danh mục sản phẩm: Faropenem Sodium Tablets JP 200 mg; Faropenem Sodium For Syrup JP 50 mg (Combipack with Sterile Water); Meropenem Injection IP 500 mg; Meropenem Injection IP 1000 mg	WHO-GMP	26/1/Aushadhi /135/2021/13 548	05-08-2023	05-08-2026	Food safety & Drugs administration, Uttarakhand, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
101	5057	IT-012	Valpharma International S.p.A.	Via Giambattista Morgagni 2, Pennabilli, 47864, Italy	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; dạng bào chế rắn khác (thuốc cốm, pellet); Viên nén; viên nén bao phim Phạm vi chứng nhận không bao gồm chứng nhận lô, xuất xưởng sản phẩm	EU-GMP	IT/102/H/2026	28-05-2026	17-04-2029	Italian Medicines Agency (AIFA)
102	5058	IT-036	Bracco Imaging S.P.A.	Bioindustry Park – Via Ribes, 5 -10010 Colletterto Giacosa (TO), Italia	* Thuốc vô trùng: - Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lô * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng); Vật lý/Hóa học	EU-GMP	IT/34/H/2026	25-02-2026	27-11-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
103	5059	IT-051	Italfarmaco S.P.A	Viale Fulvio Testi, 330 20126 Milano (MI), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ từ dịch chiết từ động vật, mô và tế bào (bao gồm cả thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon nhưng không bao gồm hormon corticosteroid và hormon sinh dục). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch/ dung dịch tiêm thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc bột và thuốc cốm; viên nén. * Thuốc sinh học: Thuốc có nguồn gốc từ dịch chiết từ động vật. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc sinh học (thuốc có nguồn gốc từ dịch chiết từ động vật) * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc bột; viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng); Vật lý/Hóa học	EU-GMP	IT/58/H/2026	27-03-2026	17-10-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
104	5060	IT-052	Merck Serono S.p.A.	Via delle Magnolie 15 (loc. frazione Zona Industriale) – 70026 Modugno (BA), Italy (Cách viết khác: Via Delle Magnolie 15, (Localita Frazione Zona Industriale), Modugno (BA), I - 70026, Italy)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thuốc sinh học thể tích nhỏ chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/45/H/2026	11-03-2026	26-09-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
105	5061	IT-055	Eli Lilly Italia S.P.A	V.Gramsci, 731-733 - 50019 Sesto Fiorentino (FI), Italy (Cách viết khác: Via Gramsci, 731-733, Sesto Fiorentino, 50019 Florence, Italy / Via Gramsci, 731-733, 50019 Sesto Fiorentino (FI), Italy)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ chứa chế phẩm công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc sản xuất vô trùng. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm công nghệ sinh học: chế phẩm protein tái tổ hợp. * Xuất xưởng thuốc công nghệ sinh học: chế phẩm protein tái tổ hợp. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng), Hóa học/ Vật lý, Sinh học.	EU-GMP	IT/59/H/2026	27-03-2026	23-01-2029	Italian Medicines Agency (AIFA)
106	5062	IT-068	LA.FA.RE. S.R.L.	Via Sacerdote Benedetto Cozzolino, 77 - 80056 Ercolano (NA), Italy	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc dạng rắn (thuốc bột, thuốc cốm) bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillins; viên nén (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillins). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc dạng rắn (thuốc bột, thuốc cốm) bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillins; viên nén (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillins). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/ vật lý.	EU-GMP	IT/62/H/2025	13-05-2025	21-02-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
107	5063	IT-081	Aesica Pharmaceuticals S.r.l.	Via Praglia, 15- 10044 Pianezza (TO), Italy (cách ghi khác: Via Praglia 15, Pianezza, 10044, Italy)	* Thuốc không vô trùng: thuốc uống dạng lỏng. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng tiết trùng cuối và không vô trùng * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormone hoặc chất có hoạt tính hormone); * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng, hóa học/ vật lý; sinh học.	EU-GMP	IT/77/H/2026	29-04-2026	13-02-2029	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
108	5064	IT-088	Recordati Industria Chimica E Farmaceutica S.p.A.	Via Matteo Civitali 1, Milan, 20148, Italy (Cách ghi khác: Via Matteo Civitali, 1 - 20148 Milano (MI), Italia.)	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc uống dạng lỏng (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc dạng bán rắn (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); viên nén, viên nén bao phim. - Xuất xưởng lọ. * Thuốc được liệu: viên nén. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc uống dạng lỏng (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc bán rắn (bao gồm hormon và chất có hoạt tính hormon); viên nén, viên nén bao phim. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (phép thử Nội độc tố vi khuẩn)	EU-GMP	IT/108/H/2026	08-06-2026	27-02-2029	Italian Medicines Agency (AIFA)
109	5065	IT-095	Patheon Italia S.P.A.	Viale G.B. Stucchi, 110-20900 Monza (MB), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô (bao gồm cả sản phẩm công nghệ sinh học và sản phẩm miễn dịch); dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả sản phẩm công nghệ sinh học và sản phẩm miễn dịch, dẫn xuất máu); + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ; + Xuất xưởng; * Thuốc sinh học: + Sản phẩm máu (dung dịch thể tích nhỏ); sản phẩm miễn dịch; sản phẩm công nghệ sinh học + Xuất xưởng: sản phẩm miễn dịch * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng; hóa học/ vật lý; sinh học (thử nghiệm xác định nội độc tố vi khuẩn; phép thử in vitro).	EU-GMP	IT/200/H/2025	27-11-2025	14-02-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
110	5066	IT-105	Alfa Intes Industria Terapeutica Splendore S.R.L.	Via Fratelli Bandiera, 26 - 80026 Casoria (NA), Italy (Cách ghi khác: Via Fratelli Bandiera 26, Casoria, 80026, Italy)	* Thuốc sản xuất vô trùng: - Dung dịch thuốc nhỏ mắt, Hỗn dịch thuốc nhỏ mắt (bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid), thuốc sản xuất vô trùng khác: thuốc bột pha dung dịch thuốc nhỏ mắt. - Chứng nhận lọ . * Đóng gói thứ cấp . * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	IT/56/H/2026	23-03-2026	20-06-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
111	5067	JP-055	Rohto Nitten Co., Ltd. Nagano Plant	5723-7 Inatomi, Tatsunomachi, Kamiina-gun, Nagano 399-0428, Japan	Sản phẩm: Sodium Hyaluronate Ophthalmic Solution 0.1%	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP số: 2190 ngày 28/08/2024; Báo cáo thanh tra GMP ngày 31/08/2023 và ngày 1/9/2023	28-08-2024	31-08-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
112	5068	JP-057	Daichi Sankyo Co., Ltd., Hiratsuka Plant (tên cũ: DAIICHI SANKYO PROPHARMA CO., LTD., Hiratsuka Plant.)	1-12-1, Shinomiya, Hiratsuka, Kanagawa, Japan.	Sản phẩm: Viên nén Japroxol	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	955	03-06-2025	17-11-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
113	5069	JP-065	Hisamitsu Pharmaceutical Co., Inc. Utsunomiya Factory	23-8, Kiyoharakogyodanchi, Utsunomiya, Tochigi, Japan	Cao dán Salonpas Diclofenac	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	2730	16-09-2025	24-04-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
114	5070	JP-071	Catalent Japan K.K Kakegawa Plant	1656, Kurami, Kakegawa, Shizuoka, Japan	Sản xuất bán thành phẩm: Viên nang mềm Epadel S900 (Viên nang mềm Ethyl Icosapentate 900mg)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification: 2230708001501	11-12-2025	11-12-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
115	5071	KR-099	Kwang Dong Pharmaceutical Co., Ltd	114 Sandan-Ro, Pyeongtaek-Si, Gyeonggi-Do, Korea	* Thuốc không vô trùng: + Viên nén (viên nén bao phim; viên nén không bao, viên nén giải phóng kéo dài); viên nang cứng; thuốc cốt; viên hoàn. + Thuốc uống dạng lỏng: dung dịch; hỗn dịch; dịch chiết (dạng lỏng). * Kiểm tra chất lượng.	PIC/S-GMP	2024-D1-1318	31-07-2024	28-03-2027	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
116	5072	KR-102	Samik Pharmaceutical Co., Ltd.	13, Cheongan-ro, Bupyeong-gu, Incheon, Republic of Korea	- Thuốc uống dạng rắn: + Thuốc không vô trùng: Viên nén (viên nén trơn, viên nén bao phim), Viên nang, Thuốc cốm. - Thuốc uống dạng lỏng: Thuốc không vô trùng: Sirô, Dịch chiết. - Kiểm tra chất lượng: Hóa lý; Vi sinh (không vô trùng).	PIC/S-GMP	2025-D1-0623	25-04-2025	30-03-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Republic of Korea
117	5073	KR-113	AUSKOREA PHARM. CO., LTD.	252, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Hàn Quốc	Dung dịch tiêm, dung dịch thuốc dùng ngoài	PIC/S-GMP	2025-B1-0469	10-12-2025	11-08-2028	Seoul Regional Office of Food and Drug Safety, Hàn Quốc
118	5074	KR-115	SK bioscience Co., Ltd.	150, Saneopdanji-gil, Pungsan-eup, Andong-si, Gyeongsangbuk-do, Republic of Korea	* Sản phẩm sinh học (thuốc tiêm: Vắc xin SKYVaricella Inj. (Varicella Virus Vaccine (live)) * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng, vô trùng), Hóa học/ Vật lý, động vật	PIC/S-GMP	2025-E1-0080	11-09-2025	13-10-2028	Ministry of Food and Drug Safety (MFDS), Korea
119	5075	KR-128	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	1, Osongsangmyeong 2-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học, vi sinh (không vô trùng), vô trùng.	PIC/S-GMP	2025-G1-1866	07-11-2025	09-11-2028	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
120	5076	KR-131	RICHWOOD TRADING co., LTD	120, Jeyakgongdan 3-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea	* Viên nén, viên nén bao phim; viên nang cứng. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	2025-D1-1621	13-11-2025	17-11-2028	Gyeongin Regional Office Of Ministry of Food and Drug Safety, Korea
121	5077	KR-139	Dongkook Life Science Co., Ltd.	92, Je2gongdan 1-gil, Miyang-myeon, Anseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc tiêm (Dung dịch tiêm tiết trùng cuối). * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/vật lý, Thử nghiệm vi sinh (đối với thuốc không vô trùng), và Thử nghiệm vô trùng (đối với thuốc vô trùng).	PIC/S-GMP	2025-D1-0720	15-05-2025	07-09-2026	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety (MFDS), Korea
122	5078	MD-001	Farmaprim Ltd (hoặc Ltd Farmaprim)	MD-4829, Republica Moldova, r. Criuleni, s. Porumbeni, str. Crinilor, 5 (hoặc (Cách viết tiếng Anh: 5 Crinilor street, Village Porumbeni, Criuleni reg., MD-4829 - Republic of Moldova; hoặc 5 Crinilor street, Porumbeni, Criuleni district, MD-4829, Republic of Moldova)	* Thuốc không vô trùng: thuốc đạn/ suppositories. * Đóng gói sơ cấp: thuốc đạn/ suppositories. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hoá học/ Vật lý.	EU-GMP	059/2025/RO	07-08-2025	30-11-2026	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
123	5079	MK-002	Replek Farm Ltd. Skopje	Kozle 188, Skopje, 1000, North Macedonia	* Thuốc không vô trùng: Viên nén; Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc bán rắn dạng kem (creams) * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: Viên nén; Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc bán rắn dạng kem (creams) + Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa lý/vật lý.	EU-GMP	409-7/2025-8	15-01-2026	27-08-2028	Agency For Medicinal Products And Medical Devices Of The Republic Of Slovenia
124	5080	NL-021	Sun Pharmaceutical Industries (Europe) B.V.	Polarisavenue 87, Hoofddorp, 2132 JH, Hà Lan	* Thuốc vô trùng: + Xuất xưởng lô (batch certification) * Thuốc không vô trùng: + Xuất xưởng lô (batch certification) * Thuốc sinh học: sản phẩm công nghệ sinh học (biotechnology products) + Xuất xưởng lô (batch certification)	EU-GMP	NL/H 25/2056172A	24-02-2026	20-03-2028	Health And Youth Care Inspectorate, Netherlands
125	5081	PL-003	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A (Tên Ba Lan: Tarchominskie Zakłady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna)	2, A. Fleminga Str., 03-176 Warsaw, Poland (Cách ghi khác: ul. A. Fleminga 2, 03-176 Warszawa, Poland)	Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; * Thuốc sinh học: thuốc công nghệ sinh học (thuốc Insulin) * Đóng gói thứ cấp (Sản xuất tại tòa nhà D-31)	EU-GMP	ISF.405.32.202 6.IP.1 WTC/0196_02_03/53	27-03-2026	19-12-2028	Main Pharmaceutical Inspectorate (MPI), Poland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
126	5082	PL-011	Narodowe Centrum Badan Jadrowych	ul. Andrzeja Soltana 7, Otwock, 05-400, Poland	* Thuốc vô trùng (Thuốc sản xuất vô trùng): Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ * Xuất xưởng thuốc vô trùng * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	ISF.405.1.2026 .IP.2 WTC/0348_01_02/2	08-01-2026	17-10-2028	Chief Pharmaceutical Inspectorate (CPI), Poland
127	5083	PL-016	Bioton S.A.	Macierzysz, ul. Poznańska 12, 05-850 Ożarów Mazowiecki, Poland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng có thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm công nghệ sinh học. + Chứng nhận lô: Sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	ISF.405.11.2026 6.IP.1 WTC/0026_01_05/23	29-01-2026	07-11-2028	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
128	5084	PL-040	Steriscience Sp. z o.o.	Ul. Daniszewska 10, Warsaw, 03-230, Poland	* Sản xuất thuốc vô trùng - Thuốc vô trùng + Thuốc đông khô + Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm việc sản xuất các sản phẩm thuốc chứa hormone) - Thuốc tiết trùng cuối + Dung dịch thể tích nhỏ - Chứng nhận lô * Sản xuất thuốc sinh học - Thuốc sinh học + Sản phẩm công nghệ sinh học - Chứng nhận lô + Sản phẩm công nghệ sinh học * Đóng gói - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng - Vi sinh: sản phẩm vô trùng và không vô trùng - Vật lý/Hóa học - Sinh học	EU-GMP	ISF.405.50.2024 4.IP.1 WTC/0326_01_01/81	09-05-2024	09-02-2027	Main Pharmaceutical Inspectorate (MPI), Poland
129	5085	RO-009	Slavia Pharm SRL	B-dul Theodor Pallady, nr. 44C, Sectorul 3, cod postal 032266, Bucuresti, Romania	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén bao phim; thuốc cốm, thuốc bột; dạng bào chế bán rắn (kem, mỡ, gel; bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid); viên nén. + Xuất xưởng * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén bao phim; thuốc cốm, thuốc bột; dạng bào chế bán rắn (kem, mỡ, gel; bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid); viên nén * Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	036/2026/RO	03-04-2026	01-02-2029	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania (NAMMD)
130	5086	RO-023	Slavia Pharm SRL	Str. Drumul între Tarlale, nr.160-174, în Plan Arhitectural C01, Showroom-Corp C, Sectorul 3, cod poștal 032982, București, Romania	Đóng gói thứ cấp (thuốc không vô trùng)	EU-GMP	038/2026/RO	04-03-2026	01-02-2029	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania (NAMMD)
131	5087	SE-006	AstraZeneca AB	Gartnavagen, Sodertalje, 152 57, Sweden	Phân xưởng Sweden BioManufacturing Center: * Thuốc vô trùng: - Thuốc lỏng thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: - Sản phẩm miễn dịch (immunological products), sản phẩm công nghệ sinh học (biotechnology products). - Xuất xưởng lô sản phẩm miễn dịch (immunological products), sản phẩm công nghệ sinh học (biotechnology products). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng, không vô trùng); Hóa/lý; Sinh học.	EU-GMP	SE-H-GMP-26-016814	03-03-2026	12-12-2028	Swedish Medical Products Agency (MPA)
132	5088	SE-007	APL Strangnas AB (tên cũ: Recipharm Strangnas AB)	Mariefredsvagen 35, Strangnas, 645 41, Sweden	Thuốc chứa kháng sinh nhóm penicillin: * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc bột, thuốc cốm; viên nén (bao gồm viên nén bao phim) + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc bột, thuốc cốm; viên nén (bao gồm viên nén bao phim). * Đóng gói thứ cấp . * Kiểm soát chất lượng.	EU-GMP	SE-H-GMP-25-076270	19-06-2025	06-03-2028	Medical Products Agency (MPA), Sweden

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
133	5089	SI-001	LEK farmacevtska družba d.d. (hoặc Lek Pharmaceuticals d.d.)	Verovškova (hoặc Verovskova) ulica 57, Ljubljana, 1526, Slovenia (* Cách ghi khác: Verovskova 57, 1526 Ljubljana, Slovenia)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (bao gồm cả prostaglandins/cytokines, độc tế bào/kim tế bào, ức chế miễn dịch). Dung dịch thể tích nhỏ (hormon và chất có hoạt tính hormon, độc tế bào/kim tế bào). - Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon). - Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon); Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon). - Xuất xưởng lọ. * Thuốc sinh học: - Sản phẩm miễn dịch, sản phẩm công nghệ sinh học. - Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch, sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon); Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon) - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	401-24/2025-5	18-02-2026	18-11-2028	Agency for Medicinal Products and Medical Devices of the Republic of Slovenia (JAZMP)
134	5090	SI-005	KRKA tovarna zdravil d.d. Novo mesto (tên viết tắt: KRKA, d.d., Novo mesto)	Šmarjeska cesta 6, Novo Mesto, 8501, Slovenia (cách ghi khác: Šmarješka cesta 6, Novo mesto, 8501 Slovenia hoặc Šmarješka cesta 6, 8000 Novo Mesto, Slovenia)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; + Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon nhưng không bao gồm hormon sinh dục có tác dụng tránh thai). + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: thuốc không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	450-10/2026-1	18-03-2026	19-07-2027	Agency For Medicinal Products And Medical Devices Of The Republic Of Slovenia (JAZMP)
135	5091	SI-007	KRKA tovarna zdravil d.d Novo mesto (cách ghi khác: KRKA, d.d., Novo mesto)	Novomeska Cesta 22, Sentjernej, 8310, Slovenia (cách ghi khác: Novomeška cesta 22, Šentjernej, 8310, Slovenia)	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén, viên nén bao phim. - Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim,. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	401-3/2026-6	28-05-2026	02-04-2029	Agency for Medicinal Products and Medical Devices of the Republic of Slovenia (JAZMP)
136	5092	TH-006	BioLab Co., Ltd	625 Soi 7a Bangpoo Industrial Estate, Sukhumvit road, Moo 4, Prakasa, Muang, Samutprakarn 10280, Thailand (*Cách viết khác: 625 Soi 7a Bangpoo Industrial Estate, Sukhumvit road, Moo 4, Prakasa, Muang Samutprakarn, Samutprakarn 10280, Thailand)	Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng rắn (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin, Carbapenem); thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng bán rắn; viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon sinh dục); thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin (viên nang cứng; thuốc bột), viên nén bao phim, dung dịch hít (solution for inhalation) * Đóng gói sơ cấp: Các thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng - Vi sinh: Vô trùng, không vô trùng - Hóa học, vật lý	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00067	30-06-2025	29-06-2028	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
137	5093	TH-016	Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd.	222 Romklao road, Klongsampravet, Latkrabang, Bangkok 10520, Thailand	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc bột, thuốc bán rắn (cream), viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lọ thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc bột, thuốc bán rắn (cream), viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-26-00009	25-11-2025	24-11-2028	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
138	5094	TH-025	Global Biotech Products Co.Ltd	241 Gateway City Industrial Estate, Moo 7, Huasamrong, Plaengyao, Chachoengsao 24190, Thailand	• Sản phẩm vô trùng: - Sản phẩm tiết trùng cuối: Dung dịch có thể tích nhỏ. - Xuất xưởng. • Sản phẩm sinh học: - Vắc xin phòng Viêm não Nhật bản; Vắc xin phòng ngừa virus u nhú ở người (HPV) 9 chủng. - Xuất xưởng • Đóng gói thứ cấp. • Kiểm tra chất lượng: Độ vô trùng, Hóa lý, sinh học.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00071	14-07-2025	13-07-2028	Food and Drug Administration - Thailand

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
139	5095	TR-022	Recordati İlaç San. Ve Tic. A.Ş (Cách viết khác: Recordati İlaç Sanayi ve Ticaret Anonim Şirketi)	Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi Karaağaç Mah. Atatürk Caddesi No: 36 Kapaklı/Tekirdağ, Türkiye	Thuốc không vô trùng: Siro; Hỗn dịch xịt mũi; Dung dịch xịt ngoài da	PIC/s-GMP	TR/GMP/2025/284	31-10-2025	29-02-2028	Medicines and Medical Devices Agency of Türkiye
140	5096	TR-028	AROMA İLAÇ SAN. LTD. ŞTİ.	Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi, No: 22/1 Kat 2, Ergene/Tekirdağ, Turkey	* Thuốc vô trùng - Thuốc sản xuất vô trùng: + Thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc bột pha dung dịch để tiêm truyền). + Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ: dung dịch tiêm, tiêm truyền; nhũ dịch tiêm, tiêm truyền, hỗn dịch tiêm; dung dịch nhỏ mắt/tai/ mũi; nhũ dịch nhỏ mắt, hỗn dịch nhỏ mắt - Thuốc tiệt trùng cuối: + Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ: dung dịch tiêm, tiêm truyền; nhũ dịch tiêm, tiêm truyền, hỗn dịch tiêm * Thuốc sinh học: - Thuốc miễn dịch (sản xuất một phần bulk (trộn sản phẩm bulk vô trùng trước khi đóng), đóng gói sơ cấp và thứ cấp cho vắc xin bất hoạt Coronavac Trung Quốc phát triển bởi công ty SINOVAC). - Sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2025/100	05-06-2025	27-06-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency (TMMDA)
141	5097	TW-017	Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd.	No.26, Shin Chong Road, Tainan, Taiwan (cách ghi khác: No. 26, Xinzhong Rd., Zhongnan Vil., South Dist., Tainan City, Taiwan)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc tiêm thể tích nhỏ; dung dịch nhỏ mắt, tai, mũi thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Thuốc dạng dung dịch dùng trong, dùng ngoài; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao, thuốc bột, thuốc cốm, viên nang cứng.	PIC/S-GMP	DE4330EE6D	10-07-2025	20-09-2027	Ministry of Health and Welfare Republic of China (Taiwan)
142	5098	TW-021	Chen Ho Pharmaceutical Co., Ltd. Singying Plant	No.23, Singong Road, Jiafang Vill., Sinying Dist., Tainan City, 730 Taiwan (R.O.C).	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dạng lỏng: hỗn dịch (bao gồm cả dạng dung dịch); - Thuốc dạng bán rắn: thuốc mỡ (kem và gel)*; - Thuốc dạng rắn: viên nén bao phim (viên nén, thuốc cốm, thuốc bột), viên nang cứng. (* theo SMF)	PIC/S-GMP	09238	15-02-2024	13-01-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)
143	5099	UA-001	Private Joint Stock Company “Pharmaceutical firm “Darnitsa” (PrJSC “Pharmaceutical firm “Darnitsa”) (* Cách ghi khác: Private Joint Stock Company “Pharmaceutical firm “Darnytsia” (PrJSC “Pharmaceutical firm “Darnytsia”))	13 Boryspilska Street, Kyiv, 02093, Ukraine	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc cốm; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormone). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Sản xuất toàn bộ: 1. AZITHROMYCIN-DARNYTSIA (Coated tablets, Azithromycin 500 mg); 2. AZICIN (Capsules, Azithromycin 250 mg); 3. AMBROXOL-DARNITSA (Tablets, Ambroxol 30 mg); 4. AMIODARONE-DARNITSA (Tablets, Amiodaron 200 mg); 5. AMLODIPINE-DARNYTSIA (Tablets, Amlodipine 5 mg); 6. AMLODIPINE-DARNYTSIA (Tablets, Amlodipine 10 mg); 7. ANALGIN-DARNITSA (Tablets, Metamizole sodium 500 mg); 8. Ascophene-Darnitsa (Tablets, Caffeine 40 mg, Paracetamol 200 mg, Acetylsalicylic acid 200 mg); 9. ATORVASTATIN-DARNITSA (Coated tablets, Atorvastatin 20 mg); 10. ATORVASTATIN-DARNITSA (Coated tablets, Atorvastatin 10 mg); 11. ACETYLSALICYLIC ACID-DARNITSA (Tablets, Acetylsalicylic acid 500 mg); 12. ACICLOVIR-DARNITSA (Tablets, Aciclovir 200 mg); 13. BISACODYL-DARNITSA (Enteric release coated tablets, Bisacodil 5 mg); 14. BROMHEXINE-DARNITSA (Tablets, Bromhexine 8 mg); 15. VALIDOL-DARNITSA (Tablets, Validol 60 mg); 16. VERAPAMIL-DARNITSA (Film-coated tablets, Verapamil 40 mg); 17. VERAPAMIL-DARNITSA (Film-coated tablets, Verapamil 80 mg); 18. VINPOCETINE-DARNITSA (Tablets, Vinpocetine 5 mg); 19. GASTROTEC (Tablets, Misoprostol 0.2 mg); 20. HYPNOS (Coated tablets, Doxylamine 15 mg); 21. GLYCINE-DARNITSA (Sublingual tablets, Glycine 100 mg); 22. DARSIL (Coated tablets, Silymarin 22.5 mg); 23. DARFEN® (Coated tablets, Ibuprofen 400 mg); 24. DARFEN® (Coated tablets, Ibuprofen 200 mg); 25. DVATSE 100 (Granules for oral solution, Acetylcysteine 100 mg/0.5 g, 0.5 g of granules in a sachet); 26. DVATSE 200 (Granules for oral solution, Acetylcysteine 200 mg/1 g, 1 g of granules in a sachet); 27. DVATSE 200 HOT DRINK (Granules for oral solution, Acetylcysteine 200 mg/1 g, 1 g of granules in a sachet); 28. DVATSE LONG (Granules for oral solution, Acetylcysteine 600 mg/3 g, 3 g of granules in a sachet); 29. DVATSE LONG HOT DRINK (Granules for oral solution, Acetylcysteine 600 mg/3 g, 3 g of granules in a sachet); 30. DEXPRO (Granules for oral solution, Dextetoprolfen 25 mg); 31. DIBAZOL-DARNITSA (Tablets, Dexamethasone bendazole 20 mg); 32. DICLOFENAC-DARNITSA (Enteric release coated tablets, Diclofenac 25 mg); 33. DIMEDROL-DARNITSA (Tablets, Diphenhydramine 50 mg); 34. DINORIC-DARNITSA (Coated tablets, Atenolol and other diuretics); 35. DIAZOLIN-DARNITSA (Tablets, Mebhydrolin 100 mg); 36. DOXYCYCLINE-DARNITSA (Capsules, Doxycycline 100 mg); 37. DROTAVERINE-DARNITSA (Film-coated tablets, Drotaverine 40 mg); 38. EXYB (Film-coated tablets, Etoricoxib 60 mg); 39. EXYB (Film-coated tablets, Etoricoxib 90 mg); 40. EXYB (Film-coated tablets, Etoricoxib 120 mg); 41. EXIB (Film-coated tablets, Etoricoxib 120 mg); 42. EXIB (Film-coated tablets, Etoricoxib 90 mg); 43. EXIB (Film-coated tablets, Etoricoxib 60 mg); 44. ENALAPRIL-DARNITSA (Tablets, Enalapril 10 mg); 45. ERIDEZ-DARNITSA (Coated tablets, Desloratadine 5 mg); 46. EFEZ (Film-coated tablets, Eplerenone 25 mg); 47. EFEZ (Film-coated tablets, Eplerenone 50 mg); 48. IBUPROFEN-DARNITSA (Tablets, Ibuprofen 200 mg); 49. IMUSTAT (Coated tablets, Umifenovir 100 mg); 50. KALII IODIDUM-125-DARNITSA (Tablets, Potassium iodide 0.125 g); 51. CALCIUM GLUCONATE-DARNITSA (Tablets, Calcium gluconate 500 mg); 52. CAPTOPRES 12.5-DARNITSA (Tablets, Captopril 50 mg, hydrochlorothiazide 12.5 mg); 53. CAPTOPRES-DARNITSA (Tablets, Captopril 50 mg, hydrochlorothiazide 25 mg); 54. KETOLONG-DARNITSA (Tablets, Ketorolac 10 mg); 55. CLARITHROMYCIN-DARNITSA (Coated tablets, Clarithromycin 500 mg); 56. CLARITHROMYCIN-DARNITSA (Coated tablets, Clarithromycin 250 mg); 57. CLOPHELIN-DARNITSA (Tablets, Clonidine 0.15 mg); 58. LEVOMICETIN-DARNITSA (Tablets, Chloramphenicol 500 mg); 59. LEVOMICETIN-DARNITSA (Tablets, Chloramphenicol 250 mg); 60. LEFLOCK (Film-coated tablets, Levofloxacin 250 mg); 61. LEFLOCK (Film-coated tablets, Levofloxacin 500 mg); 62. LORATADINE-DARNITSA (Tablets, Loratadine 10 mg); 63. MEDICHRONAL-DARNITSA (Granules, Pack 1: Glucose monohydrate 17.5 g, Pack 2: Glycine 7 g, Sodium formate 3.5 g); 64. METAMAX (Capsules, Meldonium 250 mg); 65. METOCLOPRAMIDE-DARNITSA (Tablets, Metoclopramide 10 mg); 66. MEFENAMYKA (Coated tablets, Mefenamic acid 500 mg); 67. MEFENAMIC ACID-DARNITSA (Tablets, Mefenamic acid 500 mg); 68. NEBIVOL-DARNITSA (Tablets, Nebivolol 5 mg); 69. NEURO-NORM (Capsules, Piracetam 400 mg, Cinnarizine 25 mg); 70. NEOSPASTIL (Film-coated tablets, Ketorolac tromethamine 10 mg, Pitofenone hydrochloride 10 mg, Fenipiverinium bromide 0.1 mg); 71. NEOPHYLLINE (Prolonged-release tablets, Theophylline 100 mg); 72. NEOPHYLLINE (Prolonged-release tablets, Theophylline 300 mg); 73. NIMEDAR (Granules for oral suspension, Nimesulide 100 mg/2 g, 2 granules in a sachet); 74. NIMEDAR® (Tablets, Nimesulide 100 mg); 75. NIFEDIPINE-DARNITSA (Coated tablets, Nifedipine 10 mg);	PIC/S-GMP	066/2025/GMP	11-06-2025	07-03-2028	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
143	5099	UA-001	Private Joint Stock Company “Pharmaceutical firm “Darnitsa” (PrJSC “Pharmaceutical firm “Darnitsa”) (* Cách ghi khác: Private Joint Stock Company “Pharmaceutical firm “Darnytsia” (PrJSC “Pharmaceutical firm “Darnytsia”))	13 Boryspilska Street, Kyiv, 02093, Ukraine	* Sản xuất toàn bộ (tiếp): 76. OMEPRAZOLE-DARNITSA (Capsules, Omeprazole 20 mg); 77. OFLOXACIN-DARNITSA (Tablets, Ofloxacin 200 mg); 78. PAPAZOL-DARNITSA (Tablets, Bendazole hydrochloride 30 mg, Papaverine hydrochloride 30 mg); 79. PARACETAMOL-DARNITSA (Tablets, Paracetamol 500 mg); 80. PARACETAMOL-DARNITSA (Tablets, Paracetamol 200 mg); 81. PENTOXIFYLLINE-DARNITSA (Tablets, Pentoxifylline 200 mg); 82. PERINDOPRIL-DARNITSA (Tablets, Perindopril 4 mg); 83. PERINDOPRIL-DARNITSA (Tablets, Perindopril 8 mg); 84. PERINDOPRES (Tablets, Perindopril 8 mg); 85. PERINDOPRES (Tablets, Perindopril 4 mg); 86. PERINDOPRES A (Tablets, Perindopril 8 mg, Amlodipine 10 mg); 87. PERINDOPRES A (Tablets, Perindopril 4 mg, Amlodipine 5 mg); 88. PERINDOPRES DUO (Tablets, Perindopril 4 mg, Indapamide 1.25 mg); 89. PERINDOPRES DUO (Tablets, Perindopril 8 mg, Indapamide 2.5 mg); 90. PERINDOPRES TRIO (Tablets, Perindopril 8 mg, Indapamide 2.5 mg, Amlodipine 10 mg); 91. PERINDOPRES TRIO (Tablets, Perindopril 4 mg, Indapamide 1.25 mg, Amlodipine 10 mg); 92. PERINDOPRES TRIO (Tablets, Perindopril 8 mg, Indapamide 2.5 mg, Amlodipine 5 mg); 93. PERINDOPRES TRIO (Tablets, Perindopril 4 mg, Indapamide 1.25 mg, Amlodipine 5 mg); 94. PIRACETAM-DARNITSA (Tablets, Piracetam 400 mg); 95. PIRACETAM-DARNITSA (Coated tablets, Piracetam 200 mg); 96. PREVENTOR (Film-coated tablets, Rosuvastatin 20 mg); 97. PREVENTOR (Film-coated tablets, Rosuvastatin 10 mg); 98. PREGABALIN-DARNITSA (Capsules, Pregabalin 75 mg); 99. PREGABALIN-DARNITSA (Capsules, Pregabalin 300 mg); 100. PREGABALIN-DARNITSA (Capsules, Pregabalin 150 mg); 101. PREDNISOLONE-DARNITSA (Tablets, Prednisolone 5 mg); 102. RAMIPRIL-DARNITSA (Tablets, Ramipril 5 mg); 103. RAMIPRIL-DARNITSA (Tablets, Ramipril 10 mg); 104. RANITIDINE-DARNITSA (Film-coated tablets, Ranitidine 150 mg); 105. REMISAR (Granules for oral suspension, Nimesulide 100 mg/2 g, 2g of granules in a sachet); 106. RIBOXIN-DARNITSA (Coated tablets, Inosine 200 mg); 107. RIMANTADINE-DARNITSA (Tablets, Rimantadine 50 mg); 108. ROSUVASTATIN-DARNITSA (Film-coated tablets, Rosuvastatin 20 mg); 109. ROSUVASTATIN-DARNITSA (Film-coated tablets, Rosuvastatin 10 mg); 110. SEPTEFRIL-DARNITSA (Tablets, Decamethoxine 0.2 mg); 111. SPIRONOLACTONE-DARNITSA (Tablets, Spironolactone 25 mg); 112. SPIRONOLACTONE-DARNITSA (Tablets, Spironolactone 100 mg); 113. STREPTOCID-DARNITSA (Tablets, Sulfanilamide 300 mg); 114. SULFADIMETHOXINE-DARNITSA (Tablets, Sulfadimethoxine 500 mg); 115. TIARA-DUO (Film-coated tablets, Valsartan 160 mg, Hydrochlorothiazide 12.5 mg); 116. TIARA-DUO (Film-coated tablets, Valsartan 80 mg, Hydrochlorothiazide 12.5 mg); 117. TIARA-DUO (Film-coated tablets, Valsartan 160 mg, Hydrochlorothiazide 25 mg); 118. TIARA SOLO (Film-coated tablets, Valsartan 160 mg); 119. TIARA SOLO (Film-coated tablets, Valsartan 80 mg); 120. TIARA TRIO (Film-coated tablets, Amlodipine 5 mg, Hydrochlorothiazide 12.5 mg, Valsartan 160 mg); 121. TIARA TRIO (Film-coated tablets, Amlodipine 10 mg, Hydrochlorothiazide 12.5 mg, Valsartan 160 mg); 122. TONORMA (Coated tablets, Atenolol 100 mg, Chlorthalidone 25 mg, Nifedipine 10 mg); 123. TORASEMIDE-DARNITSA (Tablets, Torasemide 10 mg); 124. TORASEMIDE-DARNITSA (Tablets, Torasemide 5 mg); 125. URSOCHOL (Capsules, Ursodeoxycholic acid 250 mg); 126. FAMOTIDINE-DARNITSA (Coated tablets, Famotidine 20 mg); 127. FLUCONAZOLE-DARNITSA (Capsules, Fluconazole 50 mg); 128. FLUCONAZOLE-DARNITSA (Capsules, Fluconazole 100 mg); 129. FLUCONAZOLE-DARNITSA (Capsules, Fluconazole 150 mg); 130. PHTHALAZOL-DARNITSA (Tablets, Phthalylsulfathiazole 500 mg); 131. FUROSEMIDE-DARNITSA (Tablets, Furosemide 40 mg); 132. CELISTA DUO (Orodispersible tablets, Dequalinium chloride 0.25 mg, Cinchocaine hydrochloride (dibucaine hydrochloride) 0.03 mg); 133. CITRAMON EXTRA (Tablets, Paracetamol 500 mg; caffeine 50 mg); 134. CITRAMON MAXI (Tablets, Paracetamol 250 mg, Caffeine 65 mg, Acetylsalicylic acid 250 mg); 135. CITRAMON-DARNITSA (Tablets, Acetylsalicylic acid 240 mg, Paracetamol 180 mg, Caffeine 30 mg); 136. CITROPAK-DARNITSA (Tablets, Acetylsalicylic acid 240 mg, Paracetamol 180 mg, Caffeine 30 mg); 137. CARDIO-DAR (Film-coated tablets, Acetylsalicylic acid 75 mg); 138. CARDIO-DAR (Film-coated tablets, Acetylsalicylic acid 150 mg).	PIC/S-GMP	066/2025/GMP	11-06-2025	07-03-2028	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)
144	5100	US-005	Corixa Corporation d/b/a GlaxoSmithKline Vaccines	325 North Bridge Street, Marietta, Pennsylvania, PA 17547, United States (cách ghi khác: 325 North Bridge Street, Marietta, Pennsylvania, 17547, United States).	Sản xuất, tiệt trùng, đóng gói, dán nhãn vắc xin Zoster (non-live).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3007726770; EI End: 09/02/2024	05-02-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
145	5101	US-070	Packaging Coordinators LLC	3001 Red Lion Road, Philadelphia, Pennsylvania, 19114, United States (cách ghi khác: 3001 Red Lion Rd, Philadelphia, Pennsylvania (PA) 19114, United States)	* Đóng gói sơ cấp: Ép vỉ, đóng chai, đóng túi. * Đóng gói thứ cấp và dán nhãn.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1000522077; EI end: 31-01-2025	31-01-2025	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)